

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

VỊ THẾ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH TRONG KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

(Thực hiện theo Quyết định số: 1012/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Thái Bình
Phục vụ đánh giá giữa nhiệm kỳ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018

Chỉ đạo biên soạn

Đồng chí NGUYỄN HỒNG DIÊN
Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy,
Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh,
Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Bình

Tham gia biên soạn

Đồng chí NGUYỄN BÌNH
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Đồng chí Hoàng Thị Thu Trang-*Trưởng phòng Thống kê Tổng hợp;*

Đồng chí Dương Văn Bình-*Trưởng phòng Thống kê Dân số;*

Đồng chí Trần Thị Thu Hà-*Trưởng phòng Thống kê Nông nghiệp;*

Đồng chí Hoàng Thị Diệu-*Trưởng phòng Thống kê Công nghiệp;*

Đồng chí Nguyễn Thanh Bình-*Phó Trưởng phòng Thống kê Tổng hợp;*

Đồng chí Phạm Thị Sang-*Phó Trưởng phòng Thống kê Thương mại;*

và các đồng chí công chức Phòng Thống kê Tổng hợp.

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2018 là năm giữa nhiệm kỳ của Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX, trong giai đoạn 2016 - 2018 Thái Bình liên tục ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, tăng trưởng kinh tế đạt tốc độ khá, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực, phong trào xây dựng Nông thôn mới đẩy mạnh, xã hội ổn định, thu nhập của nhân dân từng bước được cải thiện. Nhằm kiểm điểm việc thực hiện mục tiêu Đại hội XIX và có đánh giá khách quan vị thế của tỉnh Thái Bình trong vùng Đồng bằng sông Hồng, xác định đang ở vị trí nào trong vùng để có quyết sách từng bước đưa Thái Bình trở thành tỉnh khá trong khu vực. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình biên soạn và xuất bản ấn phẩm **“Vị thế kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình trong khu vực Đồng bằng sông Hồng”** giai đoạn 2015-2018.

Xin chân thành cảm ơn Cục Thống kê các tỉnh/thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh đã cung cấp những thông tin kinh tế - xã hội giúp Cục Thống kê Thái Bình hoàn thành nội dung biên soạn.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp cho ấn phẩm ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của mọi đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Cục Thống kê Thái Bình qua địa chỉ email: tonghoptb@gso.gov.vn; điện thoại: (02273)743.987.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
PHẦN I: TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI	9
Chương I. Khái quát một số đặc điểm của vùng Đồng bằng sông Hồng và tỉnh Thái Bình	11
1.1. Điều kiện tự nhiên	11
1.2. Điều kiện xã hội	12
1.3. Lợi thế	15
1.3.1. Lợi thế về vị trí địa lý	15
1.3.2. Lợi thế về tài nguyên	16
1.3.3. Lợi thế về tiềm năng kinh tế	21
1.3.4. Lợi thế về con người	25
Chương II. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016 - 2018	28
2.1. Mục tiêu chủ yếu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX	28
2.2. Kết quả đạt được	29
2.2.1. Về phát triển kinh tế	29
2.2.2. Đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được cải thiện, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác có tiến bộ đáng kể	36
2.3. Nguyên nhân đạt được kết quả trên.	37
Chương III. Vị thế kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình giai đoạn 2015-2017 trong vùng Đồng bằng sông Hồng	38
3.1. Các chỉ tiêu cơ bản	38
3.1.1. Tăng trưởng kinh tế	38
3.1.2. Kết quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39
3.1.3. Sản xuất công nghiệp	42
3.1.4. Thương mại dịch vụ	46
3.1.5. Đầu tư phát triển và thu hút dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	51

3.1.6. Thu, chi ngân sách	51
3.1.7. Giáo dục, đào tạo	52
3.1.8. Y tế	52
3.1.9. Nguồn nhân lực	52
3.1.10. Một số chỉ tiêu mức sống dân cư	53
3.2. Những hạn chế, tồn tại	54
3.3. Xác định vị thế	56
3.3.1. Các chỉ tiêu lựa chọn	56
3.3.2. Giả định các quyền số (kí hiệu là H) cho từng chỉ tiêu trong chỉ tiêu tổng hợp	57
3.3.3. Phương pháp tính điểm	57
3.3.4. Kết quả tính điểm bình quân	57
3.4. Kiến nghị và giải pháp dưới góc độ Thống kê	63
3.4.1. Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại	63
3.4.2. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động	65
3.4.3. Tập trung phát triển kinh tế ven biển	65
3.4.4. Kêu gọi huy động và thu hút tối đa đầu tư từ các doanh nghiệp, doanh nhân là người Thái Bình đang làm ăn thành đạt ở tỉnh ngoài và nước ngoài về xây dựng quê hương	69
PHẦN II: SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015-2018	71
01. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội 3 năm 2016-2018 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX	73
02. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2015-2017 của tỉnh Thái Bình so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	77
03. Bảng xếp hạng một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu vùng Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	83
04. Một số chỉ tiêu bình quân đầu người các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	91
05. Dân số, mật độ dân số, tỷ lệ tăng tự nhiên các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	93

06. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017 (Theo giá hiện hành)	94
07. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017 (Theo giá hiện hành)	97
08. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017 (Theo giá so sánh 2010)	100
09. Tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2017 các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	103
10. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	104
11. Chi ngân sách địa phương trên địa bàn trên các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	107
12. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017 (Theo giá hiện hành)	110
13. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017 (Theo giá hiện hành)	113
14. Đầu tư trực tiếp nước ngoài các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	116
15. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	117
16. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất nông nghiệp các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (Theo giá so sánh 2010)	120
17. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	121
18. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	124
19. Diện tích các loại cây trồng các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	127
20. Sản lượng một số cây trồng năm 2017 các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	128
21. Chăn nuôi các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	129
22. Giá trị sản xuất lâm nghiệp các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	132
23. Sản phẩm lâm nghiệp các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	133
24. Giá trị sản xuất thủy sản các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	134
25. Sản phẩm thủy sản các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	135

26. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	136
27. Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp năm 2017 các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (Theo giá so sánh 2010)	139
28. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	140
29. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	143
30. Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	146
31. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	147
32. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	148
33. Khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	149
34. Khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	150
35. Số cơ sở y tế các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	151
36. Cán bộ y tế các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	154
37. Số giường bệnh các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	155
38. Số trường học phổ thông các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	158
39. Học sinh cấp phổ thông các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	161
40. Giáo viên cấp phổ thông các tỉnh Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2015-2017	164
41. Thu nhập bình quân đầu người một tháng các tỉnh Đồng bằng sông Hồng năm 2016	167
42. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	168
43. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	169
44. Năng suất lao động các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	170
45. Một số chỉ tiêu xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	171

PHẦN I

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Chương I

KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ TỈNH THÁI BÌNH

1.1. Điều kiện tự nhiên

Đồng bằng sông Hồng là một vùng đất rộng lớn nằm ở khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc, vùng đất bao gồm 11 tỉnh và thành phố là: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh. Trong vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ có 2 tỉnh Thái Bình và Hưng Yên là không có núi, do đó khu vực này thường được gọi là châu thổ sông Hồng. Toàn vùng có diện tích: 23.336 km², chiếm 7,1% diện tích tự nhiên của cả nước.

Địa hình tương đối bằng phẳng với hệ thống sông ngòi dày đặc đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống giao thông thủy bộ và cơ sở hạ tầng của vùng. Đặc trưng khí hậu của vùng chia thành bốn mùa Xuân, Hạ, Thu và Đông. Mùa Xuân có tiết mưa phùn. Điều kiện về khí hậu của vùng tạo thuận lợi cho việc tăng vụ trong năm vụ đông với các cây ưa lạnh, vụ xuân, vụ hè thu và vụ mùa.

Thái Bình là tỉnh Đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam châu thổ sông Hồng, có ba mặt giáp sông và một mặt giáp biển, vị trí tọa độ 20⁰17' đến 20⁰44' vĩ độ Bắc và 106⁰06' đến 106⁰39' kinh độ Đông. Từ Tây sang Đông dài 54 km, từ Bắc xuống Nam dài 49 km. Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ, phía Tây giáp tỉnh Hà Nam, phía Nam giáp tỉnh Nam Định, phía Bắc giáp tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và thành phố Hải Phòng.

Nằm trong vùng tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Nam Ninh và vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ, có đường biển và hệ thống sông ngòi thuận lợi cho giao lưu kinh tế, cách thủ đô Hà Nội 110 km, cách thành phố cảng Hải Phòng 70 km là hai thị trường lớn để giao lưu, tiêu thụ hàng hoá, trao đổi kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý kinh doanh.

Địa hình tương đối bằng phẳng, tài nguyên thiên nhiên tương đối đa dạng, gồm: Tài nguyên khí hậu (khí hậu nhiệt đới gió mùa, bức xạ mặt trời lớn); tài nguyên nước (nước mặt và nước ngầm); thủy văn có 4 con sông lớn: Sông Hóa, sông Luộc, sông Hồng, sông Trà Lý; và hệ thống thủy văn thuận lợi về nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, kể cả vào mùa khô và bồi đắp phù sa cho vùng đất ngoài đê thuộc các hệ thống sông); tài nguyên rừng (rừng ngập mặn ven biển huyện Thái Thụy, Tiền Hải); tài nguyên biển (bờ biển dài 54 km với hàng chục nghìn km² lãnh hải, tiềm năng hải sản khá dồi dào với trữ lượng cá ước tính khoảng 26.000 tấn trong đó trữ lượng cá 24.000 - 25.000 tấn, tôm 600 - 1.000 tấn, mực 700 - 800 tấn. Sản lượng đánh bắt nuôi trồng hải sản khoảng 18.415 tấn/năm). Tài nguyên khoáng sản (than nâu; khí đốt; sét gôm; cát đen; nước khoáng; mỏ nước nóng).

1.2. Điều kiện xã hội

Khu vực Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung đông dân cư, là vùng đông dân nhất cả nước (21.078 nghìn người, chiếm 23% dân số toàn quốc). Là châu thổ của sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, nên vùng có đến 23% dân số của cả nước sinh sống. Đa số dân số là người Kinh, có một bộ phận nhỏ thuộc Ba Vì (Hà Nội) và Nho Quan (Ninh Bình) có thêm dân tộc Mường. Tỷ lệ tăng dân số của vùng là 1,03%, thấp hơn mức chung của cả nước. Năm 2016, dân số thành thị vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 35,7% và là vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước 1.004 người/km². Tỷ số giới tính của vùng là 96,1 nam/100 nữ, cao hơn tỷ số giới tính của cả nước (96,7 nam/100 nữ). Người dân vùng Đồng bằng sông Hồng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Tỷ trọng dân số chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được trình độ đại học trở lên là 10,6%, cao đẳng là 4%, trung cấp và sơ cấp là 7,8%, còn lại là không có chuyên môn kỹ thuật.

Lực lượng lao động vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước, chiếm 22% lực lượng lao động cả nước. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người dân vùng Đồng bằng sông Hồng cao, dẫn đầu cả nước về tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, đặc biệt ở bậc cao đẳng và đại học trở lên. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo của vùng là 28,4% (cả nước là 20,6%). Tỷ lệ lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên là 12,9% (cả nước là 9%); cao đẳng là 3,5% (cả nước 2,7%).

Đời sống tâm linh của người dân vùng Đồng bằng sông Hồng rất phong phú, thể hiện qua sự phát triển của các loại tín ngưỡng và tôn giáo. Trong vùng gần như chỉ có hai tôn giáo chính là Phật giáo và Thiên chúa giáo. Trước hết là đạo Phật,

Đồng bằng Sông Hồng là mảnh đất của rất nhiều chùa chiền, với những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Trầm, chùa Đa Sĩ, chùa Đại Bi, chùa Thầy, chùa Trăm Gian, chùa Tây Phương, chùa Phổ Minh, chùa Keo... Các chùa ở đây được xây dựng trong sự hòa hợp với môi trường tự nhiên, sơn thủy hữu tình, đáp ứng với quan niệm về thế giới quan và thẩm mỹ truyền thống của nhân dân. Phật giáo đã đi vào đời sống của người dân địa phương, hầu như làng nào cũng có chùa và những sinh hoạt lễ hội xung quanh ngôi chùa. Tiếp theo là Thiên chúa giáo cũng là một đạo giáo chủ yếu trong vùng.

Đối với Thái Bình, dân số trung bình tỉnh Thái Bình năm 2017 khoảng 1,8 triệu người (dân số nữ đạt trên 925 nghìn người, chiếm khoảng 51% dân số); dân số trong độ tuổi lao động khoảng 1,1 triệu người, trong đó số người trong độ tuổi lao động tham gia hoạt động kinh tế trên 1 triệu người; dân số sống ở khu vực thành thị đạt trên 188 nghìn người chiếm khoảng 10%, nông thôn đạt trên 1.604 nghìn người chiếm 90% dân số. Là tỉnh có mật độ dân số đông (1.128 người/km²), lực lượng lao động dồi dào, tập quán truyền thống là di cư đi làm việc, lao động và sinh sống ở mọi miền đất nước và nước ngoài.

Thái Bình có 3 tôn giáo được Nhà nước công nhận là Phật giáo, Công giáo và Tin lành. Đạo Phật có trên 159 nghìn tín đồ, chiếm 8,5% dân số toàn tỉnh. Đạo Công giáo có 120 nghìn giáo dân, chiếm 6,4% dân số và đạo Tin lành có 2 hội thánh trực thuộc Hội thánh Tin lành Việt Nam là Hội thánh Tin lành thành phố Thái Bình và Hội thánh Tin lành Khả Cảnh, Kiến Xương. Các tôn giáo hoạt động ổn định, đúng quy định của pháp luật.

Tuổi thọ trung bình của người dân Thái Bình đạt 74,5 tuổi cao hơn tuổi thọ trung bình của cả nước. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm qua các năm (năm 2015 là 13,8% giảm xuống còn 10,0% năm 2017). Nguồn nhân lực của tỉnh nói chung có trình độ học vấn khá cao so với các tỉnh trong khu vực, nhưng chất lượng nguồn nhân lực chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế (thừa trong lĩnh vực này, thiếu trong lĩnh vực khác; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp chưa cao). Tỷ trọng người dân có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên chiếm 6,3%, cao đẳng chiếm 3,8%, trung cấp và sơ cấp chiếm 6,5%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số là 60,3%, khá cao so với các tỉnh trong khu vực (chỉ sau Nam Định 60,6%, còn lại các tỉnh khác đều dưới 60%). Cơ cấu lao động năm 2017 của tỉnh đang có sự chuyển dịch tích cực (Lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn khoảng 41%, công nghiệp - xây dựng tăng lên khoảng 36%, dịch vụ - thương mại tăng lên khoảng 23%). Lực lượng lao động đang dịch chuyển từ nông nghiệp sang công

nghiệp, xây dựng và dịch vụ thương mại, xu hướng này phù hợp với tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh hiện nay. Công tác đào tạo nguồn nhân lực được chú trọng và có nhiều chuyển biến tích cực. Chính sách việc làm cho người dân, người lao động được lồng ghép cùng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hàng năm đã tạo việc làm mới cho khoảng 33 nghìn lao động, trong đó xuất khẩu lao động 3 nghìn người. Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được nâng lên; điều kiện chăm sóc, bảo vệ, rèn luyện sức khỏe của người lao động ngày càng tốt hơn, thể lực của người lao động từng bước được cải thiện.

Tài nguyên du lịch có những lễ hội truyền thống và những công trình văn hoá đã được xếp hạng như đền thờ, lăng mộ, nơi phát tích của các vua Trần tại Hưng Hà, chùa Keo, đền Tiên La, đền Đồng Bằng, từ đường Lê Quý Đôn, nhà lưu niệm Bác Hồ tại xã Tân Hoà (Vũ Thư), Nam Cường (Tiền Hải), Hồng An (Hưng Hà) và có gần 82 lễ hội đặc sắc của quê hương, 16 loại hát múa, nghệ thuật cổ truyền như: chèo, múa rối nước và làng vườn Bách Thuận).

Các làng nghề truyền thống: tỉnh Thái Bình hình thành nhiều làng nghề, làng nghề truyền thống như Làng chạm bạc Đồng Xâm là làng nghề chạm bạc nổi tiếng với những sản phẩm tinh xảo mang tính nghệ thuật cao. Nghề chạm bạc đã có ở nơi đây hơn 300 năm. Hàng chạm bạc ở Đồng Xâm khác hẳn và nổi trội so với hàng bạc của các nơi ở các kiểu thức lạ về hình khối, dáng vẻ sản phẩm, ở các đồ trang trí tinh xảo, lộng lẫy.

Làng dệt Phương La còn được gọi là làng Mẹo, là làng duy nhất trong 5 làng. Mặc dù chịu ảnh hưởng của suy giảm kinh tế thế giới, song nghề dệt khăn vẫn duy trì và phát triển tốt.

Làng thêu Minh Lãng là một làng nghề nổi tiếng ở Thái Bình. Hiện tại có đến 70% hộ gia đình ở đây vẫn duy trì nghề, sản phẩm chủ yếu là Kimono Nhật Bản, Hàn phục.

Làng Nguyễn là làng nổi tiếng làm nghề bánh Cáy. Bánh cáy được làm từ nếp cái hoa vàng cùng mạch nha, mứt dừa, vừng, lạc rang. Để làm ra một chiếc bánh dẻo thơm là cả một quá trình công phu, phức tạp và nhiều công đoạn.

Làng nghề dệt đũi Nam Cao là một làng nghề truyền thống. Vải đũi được xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới.

Người dân Thái Bình cần cù, chịu khó, tiết kiệm và thường xuyên chống đỡ với thiên nhiên như bão lụt. Con người nơi đây có truyền thống canh tác lúa nước lâu đời, trình độ thâm canh giỏi, quay vòng đất tốt.

1.3. Lợi thế

1.3.1. Lợi thế về vị trí địa lý

Đồng bằng sông Hồng trải rộng từ vĩ độ 21⁰34'B (huyện Lập Thạch) tới vùng bãi bồi khoảng 19⁰5'B (huyện Kim Sơn), từ 105⁰17'Đ (huyện Ba Vì) đến 107⁰7'Đ (trên đảo Cát Bà). Phía Bắc và Đông Bắc là vùng Đông Bắc (Việt Nam), phía Tây và Tây Nam là vùng Tây Bắc, phía Đông là vịnh Bắc Bộ và phía Nam vùng Bắc Trung Bộ. Đồng bằng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, từ các thềm phù sa cổ 10 - 15m xuống đến các bãi bồi 2 - 4m ở trung tâm rồi các bãi triều hàng ngày còn ngập nước triều.

Vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm châu thổ màu mỡ, dải đất địa trung du với một số tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch và vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng.

Nhờ có thủ đô Hà Nội nên Đồng bằng sông Hồng giữ vị trí trung tâm kinh tế, khoa học, kỹ thuật và văn hóa của cả nước. Sân bay Nội Bài, cảng Hải Phòng là cửa ngõ mở ra khu vực và thế giới.

Vị thế Đồng bằng sông Hồng có vị trí đặc biệt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đồng bằng sông Hồng là vựa thóc của toàn quốc. Nền nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng là nền nông nghiệp lúa nước thâm canh ở trình độ khá cao, là một trong hai vựa lúa của Việt Nam.

Đồng bằng sông Hồng đứng sau Đồng bằng sông Cửu Long về sản lượng và diện tích, nhưng đứng đầu cả nước về năng suất lúa.

Bảng 1: Diện tích lúa, năng suất lúa, sản lượng lúa Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước

	Diện tích lúa (Ha)	Năng suất lúa (Tạ/ha)	Sản lượng lúa (Nghìn tấn)
CẢ NƯỚC	7.790,4	56,0	43.609,5
Đồng bằng sông Hồng	1.093,9	60,1	6.578,8
Đồng bằng sông Cửu Long	4.295,2	56,4	24.226,6

Đối với Thái Bình, có tọa độ từ 20°18'B đến 20°44'B, 106°06'Đ đến 106°39'Đ. Trung tâm tỉnh là thành phố Thái Bình cách thủ đô Hà Nội 120 km về phía Đông Nam.

Thái Bình được giới hạn bởi 3 mặt giáp sông, 1 mặt giáp biển, Thái Bình có nền nông nghiệp phát triển, điển hình về thâm canh lúa nước, phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản tại các vùng nước mặn, nước lợ cửa sông ven biển.

Vận tải thủy nội địa và vận tải biển phát triển; dịch vụ vận tải phát triển khá. Vận tải ven biển có gần 100 cơ sở, trên 2.000 lao động với số phương tiện 160 tàu, tổng trọng tải trên 400 nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2017 đạt 6.698 nghìn tấn, gấp 1,29 lần năm 2015, với khối lượng luân chuyển đạt 6.532 triệu tấn.km, tăng 1,11 lần năm 2015.

Phát triển kinh tế biển và ven biển: đây là một trong những đột phá chiến lược thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Những năm qua tỉnh đã tập trung thu hút nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, các khu, cụm công nghiệp ven biển, mở rộng quy mô, đổi mới phương thức nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh và bán thâm canh, nâng cao năng lực khai thác thủy sản, đặc biệt là khai thác xa bờ, hoàn thành quy hoạch xây dựng các khu du lịch sinh thái cồn Đen, cồn Vành, bước đầu thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào du lịch ven biển.

Rừng phòng hộ ven biển, che chắn sóng được quan tâm đầu tư trồng mới và tăng cường quản lý, đã góp phần bảo vệ đê và môi trường sinh thái. Các dự án công nghiệp ven biển (Nhà máy nhiệt điện Thái Bình I, Nhà máy Amonitrat, dự án thu gom và phân phối khí mỏ hàm rồng giai đoạn I...) đi vào hoạt động góp lớn cho giá trị sản xuất chung của tỉnh và khu vực ven biển nói riêng. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án thành lập Khu kinh tế Thái Bình với quy mô hơn 30.000 ha; phê duyệt chủ trương đầu tư tuyến đường bộ ven biển qua địa phận tỉnh Thái Bình với quy mô chiều dài 35,5 km. Bên cạnh đó tỉnh cũng lập dự án và chủ trương bố trí vốn đầu tư xây dựng tuyến đường Tiền Hải - Cồn Vành để mở nút thắt thu hút doanh nghiệp đầu tư vào khu du lịch cồn Vành. Đây là điều kiện tiền đề thuận lợi để Thái Bình tận dụng cho phát triển kinh tế khu vực ven biển.

1.3.2. Lợi thế về tài nguyên

Vùng Đồng bằng sông Hồng được thiên nhiên ưu ái, có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú:

Tài nguyên khoáng sản: Đáng kể nhất là tài nguyên đất sét, đặc biệt là đất sét trắng ở Hải Dương, phục vụ cho phát triển sản xuất các sản phẩm sành sứ. Tài nguyên đá vôi ở Thủy Nguyên - Hải Phòng đến Kim Môn - Hải Dương, dải đá vôi từ Hà Tây (Nay là thành phố Hà Nội) đến Ninh Bình chiếm 5,4% trữ lượng đá vôi cả nước, phục vụ cho phát triển ngành công nghiệp vật liệu xây dựng. Tài nguyên than nâu ở độ sâu 200m đến 2.000m có trữ lượng hàng chục tỷ tấn đứng hàng đầu cả nước, hiện chưa có điều kiện khai thác. Ngoài ra vùng còn có tiềm năng về khí đốt. Nhìn chung khoáng sản của vùng không nhiều chủng loại và có trữ lượng vừa và nhỏ nên việc phát triển công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu từ bên ngoài.

Tài nguyên biển: Đồng bằng sông Hồng có một vùng biển lớn, với bờ biển kéo dài từ Thủy Nguyên - Hải Phòng đến Kim Sơn - Ninh Bình. Bờ biển có bãi triều rộng và phù sa dày là cơ sở nuôi trồng thủy hải sản, nuôi rong câu và chăn vịt ven bờ. Ngoài ra một số bãi biển, đảo có thể phát triển thành khu du lịch như bãi biển Đồ Sơn, huyện đảo Cát Bà,... Kinh tế biển tập trung vào 4 ngành chính: khai thác, nuôi trồng thủy sản; khai thác dầu khí; vận tải biển và du lịch biển.

Tài nguyên đất đai: Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên 23.336 km², chiếm 7,1% diện tích của cả nước. Đất đai nông nghiệp là nguồn tài nguyên cơ bản của vùng do phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Hiện có trên 103 triệu ha đất đã được sử dụng, chiếm 82,48% diện tích đất tự nhiên của vùng và chiếm 5,5% diện tích đất sử dụng của cả nước. Như vậy, mức sử dụng đất của vùng cao nhất so với các vùng trong cả nước.

Đất đai của vùng rất thích hợp cho thâm canh lúa nước, trồng màu và các cây công nghiệp ngắn ngày. Vùng có diện tích trồng cây lương thực đứng thứ 2 trong cả nước với diện tích đạt 1.242,9 nghìn ha.

Khả năng mở rộng diện tích của đồng bằng vẫn còn khoảng 137 nghìn ha. Quá trình mở rộng diện tích gắn liền với quá trình chinh phục biển thông qua sự bồi tụ và thực hiện các biện pháp quai đê lấn biển theo phương thức “lúa lấn cò, cò lấn sù vẹt, sù vẹt lấn biển”.

Tài nguyên sinh vật: Tài nguyên sinh vật trong vùng khá phong phú với nhiều động thực vật quý hiếm đặc trưng cho giới sinh vật của Việt Nam. Mặc dù trong vùng có các khu dân cư và đô thị phân bố dày đặc nhưng giới sinh vật vẫn được bảo tồn ở các vườn quốc gia Ba Vì, Cát Bà, Cúc Phương.

Đối với Thái Bình, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình phát hiện được 38 điểm khoáng sản, gồm các loại như: khí đốt, sét gốm, than nâu, titan, nước khoáng nóng...

Khu mỏ khí đốt Tiền Hải thuộc địa phận huyện Tiền Hải. Đây là mỏ khí đầu tiên đã được khai thác ở Việt Nam. Mỏ khí đốt Tiền Hải là mỏ khí nhỏ, địa tầng, áp suất vừa trung bình, cấu trúc địa chất phức tạp. Kết quả nghiên cứu tại các giếng khoan thăm dò và khai thác khí cho thấy: Mỏ khí đốt Tiền Hải có 13 vỉa khí có giá trị công nghiệp, nằm trong phụ hệ tầng Tiên Hưng dưới (N31th1) và giữa (N31th2). Các thân khí của mỏ Tiền Hải hầu hết có dạng vòm, dạng màn chắn thạch học, dạng hỗn hợp (vòm + màn chắn thạch học). Vỉa khí sâu nhất nằm cách mặt đất 1.178m, vỉa nông nhất cách mặt đất 468m. Công ty khai thác Thái Bình đã thực hiện khoan 12 giếng khoan thăm dò và khai thác khí. Mỏ bắt đầu được khai thác từ tháng 7/1981. Khí của mỏ là khí cháy cacbua hydro không có thành phần khí hại như H_2S , không có heeli, hàm lượng Nitơ cao, có vỉa khí chứa Condensat (khí nặng), chứa khí khô hoàn toàn. Mỏ khí đốt Tiền Hải được khai thác phục vụ cho Khu công nghiệp Tiền Hải gồm 16 doanh nghiệp (sản xuất xi măng trắng, gạch ốp lát, gạch men, sứ mỹ nghệ xuất khẩu, thủy tinh...).

Đến nay, Thái Bình mới tìm thấy 1 điểm sét gốm Cộng Hòa. Điểm quặng thuộc địa phận 2 xã Hòa Tiến và Canh Tân huyện Hưng Hà. Trung tâm điểm sét gốm Cộng Hòa cách huyện lỵ Hưng Hà 7km về phía Tây Bắc. Điểm quặng được Thủy lợi Thái Bình phát hiện năm 1992. Sét gốm Cộng Hòa thuộc hệ tầng Hải Hưng trên, nguồn gốc biển. Thân sét gốm dài 4.900m, rộng 50-1650m (trung bình 730m), dày 0,8-1,2m (trung bình 1m). Mẫu chế thử loại sét gốm Cộng Hòa cho kết luận: Có thể dùng làm đồ gốm, đồ sành không tráng men như chum vại với các kích cỡ khác nhau không cần phối liệu có chất lượng cao. Dùng 50% sét Cộng Hòa trộn với 50% sét kaolin, sản xuất được loại bình hoa đa lưon có chất lượng tốt. Tài nguyên dự báo cấp p2 là 9,3 triệu tấn. Cần mở rộng diện tích tìm kiếm thêm các thân quặng tương tự ở phụ hệ tầng Hải Hưng nguồn gốc biển.

Tài nguyên biển: Đồng bằng sông Hồng có một vùng biển lớn, với bờ biển kéo dài từ Thủy Nguyên - Hải Phòng đến Kim Sơn - Ninh Bình. Bờ biển có bãi triều rộng và phù sa dày là cơ sở nuôi trồng thủy hải sản, nuôi rong câu và chăn vịt ven bờ. Ngoài ra một số bãi biển, đảo có thể phát triển thành khu du lịch như bãi biển Đồ Sơn, huyện đảo Cát Bà...

Biển Thái Bình nằm trong vùng biển vịnh Bắc Bộ, là một phần của Biển Đông. Biển Đông là một biển lớn thông với Thái Bình Dương qua các eo biển

rộng. Vịnh Bắc Bộ nằm ở phía Tây Bắc biển Đông, thực ra là phần lục địa bị chìm dưới nước biển do đó biển nông, nơi sâu nhất không quá 200 mét mực nước ngầm. Thái Bình là bộ phận của tam giác châu thổ sông Hồng, thuộc trầm tích bờ rời Đệ Tứ có nguồn gốc song - biển hỗn hợp. Xét về mặt tổng thể thì trầm tích này có khả năng chứa nước rất lớn, mực nước ngầm nông, dễ khai thác.

Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặn, lợi ven biển: Vùng ven biển có nguồn tài nguyên nước mặn, lợi ở cửa sông và ven biển là nơi tập trung dinh dưỡng từ lục địa đổ ra biển, tận dụng ưu thế này, cộng đồng dân cư vùng ven biển đã khai thác, sử dụng chủ yếu cho nuôi trồng thủy sản như nuôi tôm, ngao, cua, cá v.v... Tuy vậy, tài nguyên nước mặn, lợi ở các vùng cửa sông ven biển của tỉnh Thái Bình đang phải đối mặt với nguy cơ ô nhiễm môi trường do chất thải từ lục địa chảy ra các hoạt động phát triển của con người như nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thủy sản: Tổng trữ lượng hải sản vùng ven biển Thái Bình khoảng 26.000 tấn. Trong đó, trữ lượng cá 24.000-25.000 tấn, tôm 600-1.000 tấn, mực 700-800 tấn. Khả năng khai thác tối đa cho phép 12.000-13.000 tấn. Hiện tại mới duy trì các hoạt động đánh bắt nhỏ, khai thác tự nhiên, phần lớn là nguồn cung cấp nguyên liệu để chế biến các mặt hàng truyền thống như nước mắm, mắm tôm và chế biến thức ăn thủy sản.

Vùng nước lợi: Chủ yếu ở các khu vực cửa sông Hồng, sông Thái Bình và sông Trà Lý có các nguồn phù du sinh vật, các loại tảo thực vật, thủy sinh phong phú làm thức ăn tự nhiên cho nuôi trồng thủy sản. Vùng này có khoảng 20.705 ha (Tiền Hải 9.949ha, Thái Thụy 10.756 ha).

Trong đó, diện tích có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợi là 5.453 ha. Bên cạnh đó Thái Bình còn có các cồn cát ven biển như Cồn Vành, Cồn Thù, Cồn Đen và vùng đất ngập mặn rất thích hợp trồng tập trung cây sù vẹt, bần. Hiện tại có gần 5.000 ha rừng vừa giữ đất, chắn sóng, vừa tạo môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên du lịch ven biển.

Khu hệ cá tự nhiên ven biển Thái Bình: có 152 loài có xương sống và 4 loài cá sụn thuộc 51 họ của 13 bộ cá. Cá sống rải rác phân tán, chưa thấy có bãi cá nào xuất hiện với mật độ cao. Các loài có giá trị kinh tế của vùng biển Thái Bình là: cá Trích (kể cả cá Mòi), cá Dưa, một ít cá Thu, một ít cá đáy đặc sản như cá Thủ, cá Hồng,... Cá nước lợi có 40 loài có khả năng thích nghi với sự biến động lớn về độ mặn. Hầu hết là cá nước lợi có giá trị kinh tế cao như: cá Thủ, cá Vược, cá Đồi mắt đỏ, cá Đồi vằn, cá Bớp (nước lợi) và các loài thuộc họ cá Bống. Các đối tượng giáp

xác như: tôm rảo, tôm sú, tôm thẻ, tôm nướng, cua xanh. Các đối tượng rong biển như: rong câu chỉ vàng. Các đối tượng nhuyễn thể như: ngao, vọp, ngán, hàu,...

Hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản:

Nuôi trồng thủy, hải sản: Tổng diện tích nuôi thủy, hải sản ven biển năm 2016 toàn tỉnh là 6.445 ha, trong đó nuôi nước mặn 2.464 ha, nuôi nước lợ 3.461 ha, nuôi giống thủy sản 520 ha. Tổng số 7.194 cơ sở, hộ nuôi trồng thủy, hải sản ven biển với 14.590 lao động, đã tạo ra sản lượng nuôi trồng 127,8 nghìn tấn, trong đó: sản lượng ngao 81 nghìn tấn, cá 2.000 tấn, tôm 2.518 tấn; giá trị sản xuất ngành thủy sản (giá so sánh 2010) năm 2016 là 2.924 tỷ đồng.

Đánh bắt thủy, hải sản: Năm 2016 sản lượng đánh bắt của 1.130 tàu khai thác thủy hải sản với 3.840 lao động là 66,6 nghìn tấn, trong đó: cá các loại 45 nghìn tấn, tôm 1,6 nghìn tấn, thủy sản khác 20 nghìn tấn. Giá trị sản xuất đánh bắt thủy, hải sản (giá so sánh 2010) năm 2016 là 1.079 tỷ đồng.

Chế biến thủy, hải sản: với 08 doanh nghiệp chế biến hải sản thuộc 02 huyện ven biển, có 630 lao động, doanh thu chế biến thủy, hải sản năm 2016 đạt 311 tỷ đồng.

Vận tải hàng hóa: Vận tải biển năm 2015 hiện có 95 cơ sở, 2.133 lao động với số phương tiện là 163 tàu - tổng trọng tải 424 nghìn tấn, đã vận chuyển được 5.510 nghìn tấn - với khối lượng luân chuyển là 5.801.935 nghìn tấn.km. So với năm 2011: số cơ sở và số lao động không tăng; số tàu tăng 13%, số hàng hóa vận chuyển tăng 53%, số hàng hóa luân chuyển tăng 49%.

Du lịch: Khu vực kinh tế ven biển của Thái Bình còn có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế du lịch, với hai điểm tiềm năng là Cồn Vành thuộc huyện Tiền Hải và Cồn Đen thuộc huyện Thái Thụy. Đây là hai điểm có thể đầu tư phát triển du lịch tắm biển và du lịch sinh thái ven biển.

Tài nguyên đất đai: Tổng diện tích tự nhiên của Thái Bình là 158.635,26ha, trong đó: huyện Thái Thụy có diện tích tự nhiên lớn nhất là 26.844,01 ha, chiếm 16,92% diện tích tự nhiên của tỉnh và thành phố Thái Bình có diện tích nhỏ nhất là 6.809,86 ha, chiếm 4,29% diện tích tự nhiên của tỉnh; có nhiều tiềm năng, lợi thế về đất đai, cụ thể:

- Phát triển các trung tâm dịch vụ hiệu quả cho các hoạt động xây dựng và phát triển đô thị, sản xuất, trung tâm thương mại, dịch vụ y tế, giáo dục theo các mô hình phát triển bền vững gắn với xã hội hóa các hoạt động dịch vụ.

- Tiềm năng về phát triển kinh tế biển, tạo động lực phát triển công nghiệp khu vực ven biển với tốc độ cao và bền vững. Ngoài ra, từng bước thực hiện khai thác vùng biển, phát triển quỹ đất, mở rộng diện tích tự nhiên của tỉnh, đưa vào khai thác cho các mục đích nuôi trồng thủy sản, phát triển sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, đô thị ở khu vực ven biển.

- Về nông nghiệp: Đất đai Thái Bình phì nhiêu màu mỡ, nổi tiếng “bờ xôi ruộng mật” do được bồi tụ bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu thuận lợi, góp phần làm nên cánh đồng 14 - 15 tấn/ha và đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp để xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha trở lên. Hầu hết đất đai đã được cải tạo hàng năm có thể cấy trồng được 3-4 vụ, diện tích có khả năng làm vụ đông khoảng 40.000 ha.

Ngoài diện tích cấy lúa, đất đai Thái Bình rất thích hợp cho các loại cây: Cây thực phẩm (khoai tây, dưa chuột, sa lát, hành, tỏi, lạc, đậu tương, ớt xuất khẩu), cây công nghiệp ngắn ngày (cây đay, cây dâu, cây cói), cây ăn quả nhiệt đới (cam, táo, ổi bo, vải thiều, nhãn, chuối), trồng hoa, cây cảnh v.v... Thái Bình có triền cỏ ven đê, ven sông và hệ thống kênh mương ao hồ rộng khắp là điều kiện để phát triển chăn nuôi trâu, bò, bò sữa, lợn, gà, vịt, cá....

Là tỉnh có diện tích đất nông nghiệp lớn, nhất là diện tích trồng lúa của vùng Đồng bằng sông Hồng, Thái Bình đã từng bước chuyển dịch cơ cấu sản xuất, chất lượng và năng suất của khu vực nông thôn. Hình thành các mô hình chuỗi sản xuất gắn công nghiệp và xuất khẩu, trước mắt tập trung phát triển các trọng điểm sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến, hội nhập với trình độ quốc tế nhằm tác động đến phương thức sản xuất địa phương.

1.3.3. Lợi thế về tiềm năng kinh tế

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, nông, lâm, ngư nghiệp. Với 23% dân số cả nước năm 2006 vùng này đã đóng góp gần 30% GRDP trong đó có tới trên 10% giá trị gia tăng nông nghiệp và trên 30% giá trị gia tăng dịch vụ của cả nước. Cơ cấu kinh tế ngành có xu hướng dịch chuyển tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tỷ trọng ngành dịch vụ đạt trên 40%.

Ngành công nghiệp

Đồng bằng sông Hồng có nền công nghiệp phát triển vào loại sớm nhất cả nước. Trong vùng tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp hàng đầu của cả nước, nhất là về cơ khí chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm. Số lượng khu

công nghiệp trong vùng Đồng bằng sông Hồng là 85 khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm 26% khu công nghiệp, khu kinh tế cả nước.

Xét về tỷ trọng trong tổng GRDP ngành công nghiệp toàn vùng thì công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm chiếm 20,9%, công nghiệp nhẹ (dệt, may, da) chiếm 19,3%; sản xuất vật liệu xây dựng 17,9%; cơ khí, điện, điện tử 15,2%; hoá chất, phân bón, cao su chiếm 8,1%; còn lại 18,2% là các ngành công nghiệp khác.

Đến nay trên địa bàn vùng đã hình thành một số khu, cụm công nghiệp có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng như các khu công nghiệp ở Hải Phòng, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc,...

Tuy vậy trình độ phát triển công nghiệp của vùng còn thấp nhiều so với trình độ phát triển công nghiệp của các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Tỷ trọng lao động công nghiệp của vùng chiếm gần 30% tổng lao động công nghiệp trong toàn quốc nhưng mới chỉ sản xuất ra hơn 20% giá trị công nghiệp của cả nước.

Đối với Thái Bình, có Trung tâm điện lực với 2 nhà máy nhiệt điện, gồm 4 tổ máy, quy mô công suất 1.800 MW, vốn đầu tư 3,4 tỷ USD. Trong đó, tổ máy số 1 và số 2 Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 1 đã hoàn thành chạy thử và hòa lưới điện quốc gia, bảo đảm 100% công suất. Khi đi vào hoạt động, với sản lượng điện năng sản xuất khoảng 10,8 tỷ KWh/năm, Trung tâm điện lực Thái Bình sẽ bảo đảm nhu cầu sử dụng điện cho tỉnh và các địa phương trong vùng.

Về mặt bằng sản xuất, trên địa bàn tỉnh đã quy hoạch 11 khu công nghiệp (KCN) và 50 cụm công nghiệp (CCN) (tổng diện tích 5.082 ha), trong đó có KCN Thụy Trường, huyện Thái Thụy, diện tích 300ha, đang được Công ty cổ phần KCN Hàn Quốc - KIC - nghiên cứu thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng; đã phê duyệt quy hoạch chi tiết 6 KCN và 31 CCN (tổng diện tích 2.195,4 ha); diện tích đất đã cho thuê là 660,2 ha. Như vậy, Thái Bình còn khoảng 1.535,2 ha đất đã được quy hoạch chi tiết để phát triển sản xuất công nghiệp. Ngoài ra, tỉnh đã phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch 01 Khu công nghiệp chuyên nông nghiệp với diện tích khoảng gần 500 ha trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ, ngành nghề thu hút đầu tư chủ yếu là sản xuất máy nông nghiệp, sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm và Trung tâm đào tạo, nghiên cứu giống.

Ngoài ra, Thái Bình đã được Chính phủ đồng ý thành lập Khu kinh tế Thái Bình, có diện tích hơn 30.583 ha nằm ở ven biển, trải dài trên 30 xã và 1 thị trấn

thuộc hai huyện Tiền Hải, huyện Thái Thụy của tỉnh Thái Bình (Quyết định số 36/2017/QĐ-TTg ngày 29/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ). Khu kinh tế Thái Bình là khu kinh tế tổng hợp (khu trong khu) với các chính sách ưu đãi đầu tư, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn các nguồn lực bên ngoài để khai thác các tiềm năng phát triển của khu vực. Các cơ chế chính sách áp dụng tại Khu kinh tế ven biển Thái Bình có mức độ khuyến khích, ưu đãi cao nhất theo khung khổ pháp luật hiện hành áp dụng đối với các khu kinh tế ven biển đảm bảo tính hấp dẫn, thu hút được nhiều nhất các nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước.

Ngành nông nghiệp

Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vựa lúa của Việt Nam, có nhiệm vụ hỗ trợ lương thực cho các tỉnh phía Bắc và một phần dành cho xuất khẩu. Diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp chiếm tới trên 50% diện tích đất tự nhiên của toàn vùng.

Cơ cấu ngành trồng trọt - chăn nuôi còn nặng về trồng trọt, tỷ trọng ngành trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp là gần 40%. Trong ngành trồng trọt chủ yếu là lúa nước, sản lượng lúa chiếm trên 90% trong sản lượng lương thực quy thóc 6,5 triệu tấn, còn lại là hoa màu lương thực như ngô, khoai, sắn. Ngoài ra trong vùng còn phát triển các cây công nghiệp khác như lạc, đậu tương có thể trồng xen canh, gối vụ. Cây công nghiệp chủ yếu là đay chiếm 55% diện tích đay cả nước và cói chiếm 41,28% diện tích cói cả nước.

Về chăn nuôi, sự phát triển đàn lợn gắn liền với sản xuất lương thực trong vùng. Đến năm 2016 đã có 8 triệu con, chiếm gần 28% đàn lợn cả nước; đàn gia cầm có trên 106 triệu con, chiếm gần 30% đàn gia cầm cả nước. Đàn trâu có chiều hướng giảm do nhu cầu về sức kéo được thay thế bởi máy móc hiện đại. Đàn trâu bò 629 nghìn con năm 2017 đáp ứng nhu cầu thịt, sữa. Chăn nuôi thủy sản cũng được chú trọng phát triển để tận dụng lợi thế diện tích mặt nước đa dạng của vùng và phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Đối với Thái Bình có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ; bờ biển dài 54km, bãi triều rộng 250 km², diện tích đất nông nghiệp trên 90 nghìn hecta, sản lượng lương thực trên 1 triệu tấn/năm; rất thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, đại gia súc, gia cầm và nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản; phát triển công nghiệp chế biến nông sản và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng ven biển. Đây là tỉnh được xác định là tỉnh trọng điểm an toàn lương thực cho toàn quốc.

Một trong những thành tựu nổi bật trong lĩnh vực kinh tế của Thái Bình những năm gần đây, đó là đã khẳng định được vị trí là vựa lúa khu vực Đồng

bằng sông Hồng. Diện tích đất cấy lúa luôn đạt trên 160.000 ha, sản lượng trên 1 triệu tấn thóc/năm. Đặc biệt, năng suất lên tới 135 tạ/ha/năm.

Không chỉ có cây lúa, với quyết tâm đưa vụ đông trở thành vụ sản xuất chính thứ 3 trong năm, các loại cây màu cũng có bước phát triển vượt bậc với những mô hình như: mở rộng quỹ đất trồng khoai tây lên tới 17.000 ha. Thái Bình là tỉnh đầu tiên nghiên cứu thành công mô hình trồng khoai tây bằng phương pháp khí canh, góp phần giải bài toán về giống khi vụ đông tới. Đây cũng chính là điều kiện cơ bản để thu hút, phát triển các nhà máy chế biến nông sản tại Thái Bình.

Chăn nuôi phát triển mạnh theo hướng gia trại, trang trại quy mô lớn, công nghệ hiện đại. Hiện nay, toàn tỉnh có trên 1.000 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổng sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng đạt trên 245.000 tấn/năm, bình quân thịt hơi xuất chuồng vào top các tỉnh cao nhất cả nước. Thủy sản phát triển toàn diện cả nuôi trồng, khai thác và chế biến; quy mô sản lượng tăng vượt bậc. Lĩnh vực thủy sản từ sản xuất nhỏ trở thành một trong những mũi nhọn đột phá trong phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh. Các hình thức nuôi thủy sản tập trung, bán thâm canh, thâm canh khá phổ biến; đặc biệt, nuôi ngao của các xã ven biển ở trình độ khá cao, sản lượng ngao nuôi đạt trên 70.000 tấn/năm, lớn nhất cả nước và trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nông nghiệp của tỉnh. Khai thác thủy sản chuyển biến mạnh từ khai thác ven bờ sang khai thác tầm trung và xa bờ. Một loạt các phương tiện khai thác được đóng mới và trang bị ngư cụ hiện đại đã mở rộng ngư trường, nâng cao sản lượng, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đồng thời góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Ngành dịch vụ

Là trung tâm thương mại lớn nhất của cả nước, Đồng bằng sông Hồng đã đảm nhận chức năng phân phối hàng hoá trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và một phần cho các tỉnh ven biển miền Trung. Đồng bằng sông Hồng là một trung tâm dịch vụ lớn cho cả nước có tỷ trọng dịch vụ trong GRDP của vùng đạt gần 45% (cả nước là 41%).

Các hoạt động tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu, du lịch, thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ của Đồng bằng sông Hồng mở rộng trên phạm vi các tỉnh phía Bắc và cả nước.

Về giao thông vận tải, vùng có nhiều đầu mối liên hệ với các tỉnh phía Bắc, phía Nam. Vùng được coi là cửa khẩu quốc tế hàng đầu của cả nước. Các hệ

thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không của vùng tương đối phát triển so với cả nước.

Về dịch vụ bưu điện và kinh doanh tiền tệ (tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, kho bạc, xổ số) phát triển nổi trội hơn hẳn các vùng khác. Hai lĩnh vực này góp phần làm tăng GRDP của ngành dịch vụ của vùng. Đồng bằng sông Hồng là trung tâm tư vấn, thông tin, chuyển giao công nghệ hàng đầu, đồng thời còn là một trong hai trung tâm tài chính - ngân hàng lớn nhất của cả nước.

Thái Bình có cảnh quan thiên nhiên tương đối thuần khiết của miền đồng bằng ven biển. Khách du lịch có thể đi thăm các cồn đảo ven biển - nơi dừng chân của các loài chim quý, cảnh thiên nhiên hoang dã của rừng ngập mặn, cồn đảo có bãi tắm thoải cát trắng hoặc đi thăm vùng quê - nơi có các lễ hội truyền thống và những công trình văn hoá được xếp hạng như chùa Keo nổi tiếng được xây dựng từ thế kỷ XI triều Lý, đền Tiên La, đền Đồng Bằng, từ đường Lê Quý Đôn, đền thờ, lăng mộ, nơi phát tích của nhà Trần tại huyện Hưng Hà, nhà lưu niệm Bác Hồ tại xã Tân Hoà - Vũ Thư... và có gần 82 lễ hội đặc sắc của quê hương, 16 loại hát múa, trò chơi như: chiếu chèo “làng Khước”, trò múa rối nước 'làng Nguyễn' (Đông Hưng) và làng vườn Bách Thuận (Vũ Thư) v.v...

Bộ Quốc phòng đã phối hợp với UBND tỉnh xây dựng đường ra Cồn Vành, biến nơi đây thành khu du lịch kết hợp với an ninh quốc phòng. Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển du lịch sinh thái biển.

Khách sạn Du lịch Thái Bình đang được đầu tư nâng cấp thành khách sạn 3-4 sao và một số khách sạn, nhà nghỉ mát tại khu du lịch Đồng Châu đang được cải tạo đổi mới. Một số dự án về đầu tư khách sạn, các trung tâm thương mại nhiều tầng (11 tầng) như khách sạn Dream II, Đài Loan Quán... đang chuẩn bị triển khai tại thành phố để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế địa phương. Dự án xây dựng tuyến đường ra cồn Vành và một số công trình hạ tầng cho phát triển du lịch và kinh tế đang được triển khai

1.3.4. Lợi thế về con người

Đồng bằng sông Hồng là vùng có cư dân đông đúc nhất cả nước và cũng là vùng có mật độ dân số rất cao trung bình 1.004 người/km² (năm 2017). Đây là tiềm năng để cung ứng hàng hóa cho thị trường tiêu thụ lớn, nguồn lao động dồi dào. Thành phần dân tộc chủ yếu là người Kinh với truyền thống và kinh nghiệm thâm canh lúa nước cao và giỏi nghề thủ công mỹ nghệ, các dân tộc ít người trong vùng có tỷ lệ thấp nhất cả nước.

Cư dân Đồng bằng sông Hồng có học vấn và trình độ dân trí cao hơn so với các vùng trong cả nước, phần lớn tỷ lệ lao động qua đào tạo, đội ngũ trí thức kỹ thuật và công nhân lành nghề đông.

Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số ở Đồng bằng sông Hồng thấp và giảm nhanh, nhưng mật độ vẫn còn cao.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về chất lượng dân số - lao động năm 2016

	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (%)	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị (%)	Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	Thu nhập bình quân đầu người/tháng (Nghìn đồng)	Tỷ lệ biết chữ (%)	Tuổi thọ trung bình (Năm)	Tỷ lệ dân số thành thị (%)
CẢ NƯỚC	9,2	2,30	1,66	3.049	95	73,4	34,4
Đồng bằng sông Hồng	8,7	2,24	1,05	3.610	98,3	74,6	36,2

Đồng bằng sông Hồng là cái nôi của nền văn minh lúa nước, là vùng dân cư trù mật nhất cả nước, trình độ dân trí cao. Đây là vùng tiêu biểu cho truyền thống văn hóa, yêu nước, cần cù lao động của dân cư Việt Nam.

Đối với Thái Bình, từ xa xưa dân cư sớm đông đúc, giỏi thâm canh lúa nước và phát triển các nghề thủ công nên vùng quê này từng được sử sách tôn vinh là “quê lúa, đất nghề”, là “kho người, kho của” cung cấp nhân tài, vật lực cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước ở mọi thời kỳ lịch sử.

Là một tỉnh có nhiều yếu tố thuận lợi cho việc gieo cấy lúa nước, các thế hệ cư dân Thái Bình đã truyền đời “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời” tích lũy thành một kho tàng kinh nghiệm thâm canh lúa. Kho tàng đó ngày càng được bồi đắp thêm để đến thời kỳ hiện đại, Thái Bình luôn chiếm giữ đỉnh cao về tăng năng suất lúa. Năm 1966, trong hoàn cảnh đạn bom khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, Thái Bình đã giành năng suất lúa 5 tấn/ha bình quân trong toàn tỉnh để trở thành quê hương 5 tấn.

Thái Bình có mật độ dân số đông với 1.129 người/km², cao so với trung bình chung của vùng và cả nước. Toàn tỉnh có hơn 10% dân số sống ở thành thị. Dân số nữ chiếm 51,68% toàn tỉnh. Tỷ lệ lao động nữ của Thái Bình cao nhất trong cả nước. Dân số Thái Bình phân bố tương đối đồng đều ở các huyện, xã trong tỉnh; khu

vực thành thị có mật độ dân số cao gấp 3 lần khu vực nông thôn. Tỷ số giới tính giữa nam/100 nữ (92,2 nam/100 nữ) nhỏ hơn 100 và nhỏ hơn bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Hồng (96,1) và cả nước (96,7). Do điều kiện tự nhiên của tỉnh đất chật người đông, nền sản xuất của tỉnh chủ yếu là nông nghiệp, lao động thiếu việc làm người dân Thái Bình thực hiện chính sách giãn dân đi xây dựng vùng kinh tế mới, người lao động chuyển ra ngoài tỉnh tìm việc làm số đông là nam giới. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi phản ánh sự phụ thuộc vào dân số, biểu hiện gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ số phụ thuộc dân số của tỉnh đang dần giảm đi do giảm tỷ lệ sinh trong thời gian qua đến năm 2009 là 47,97%. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay tỷ số phụ thuộc dân số của tỉnh bắt đầu tăng lên đến năm 2016 là 50,5%. Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2009, cơ cấu dân số của tỉnh ở thời kỳ cơ cấu dân số “vàng”, nghĩa là số người trong độ tuổi lao động cao hơn số người phụ thuộc. Đây là thành quả của công tác dân số, nhưng cũng đặt ra thách thức trong giải quyết việc làm cho lực lượng lao động. Năm 2009 tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi là 67,57% đến năm 2016 giảm còn 66,4%. Dân số tỉnh trải qua thời kỳ dân số vàng, chuyển sang dân số già hóa nhanh. Nhờ có sự tiến bộ khoa học trong lĩnh vực y học, con người được tiếp cận dịch vụ y tế tốt hơn trong chăm sóc sức khỏe. Chỉ số già hóa được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Chỉ số già hóa năm 2009 là 49,57% đến năm 2016 tăng lên 96,3%, cao nhất vùng và cả nước (vùng là 62,5%, cả nước là 50,1%). Tuổi thọ trung bình cao và mức sinh giảm chính là yếu tố dẫn đến sự già đi của dân số. Cần phải đảm bảo hệ thống an sinh xã hội dành cho người già thông qua cải cách hệ thống bảo trợ xã hội, tăng tuổi làm việc, khuyến khích sử dụng lao động tạo việc làm và môi trường việc làm phù hợp với năng lực và sức khỏe người cao tuổi.

Đặc điểm của người dân Thái Bình là tỷ lệ người đi làm ăn xa chiếm tỷ trọng lớn trong tổng người dân của Thái Bình. Tỷ suất xuất cư¹ của Thái Bình năm 2017 là 2,5‰; tỷ suất nhập cư là 1,1‰; tỷ suất di cư thuần là -1,3‰. Tỷ lệ này đã giảm nhiều so với thời kỳ trước. Năm 2009, tỷ suất di cư thuần là -56,7%. Những người này làm ăn xa ở tỉnh ngoài, ngoài nước trở thành những doanh nhân thành đạt, có nhiều đóng góp, ủng hộ cho xây dựng quê hương Thái Bình giàu đẹp.

¹Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư và ngược lại.

Chương II

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

2.1. Mục tiêu chủ yếu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GRDP) tăng bình quân 8,6% trở lên/năm.

- Giá trị sản xuất tăng bình quân trên 10%/năm, trong đó: sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trên 2,5%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 13,8% trở lên/năm (công nghiệp tăng 13,5%/năm; xây dựng tăng 14,9%/năm); dịch vụ tăng 8,9% trở lên/năm. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm (2016 - 2020) đạt 166.500 tỷ đồng, gấp hơn 1,5 lần giai đoạn 2011 - 2015.

- Dân số trung bình năm 1.796.000 người; mức giảm tỷ lệ sinh bình quân khoảng 0,1%/năm; giải quyết việc làm cho khoảng 33 nghìn lao động/năm; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020) giảm 1% trở lên/năm.

Đến năm 2020:

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản 25%, công nghiệp, xây dựng 40%, dịch vụ 35%; Cơ cấu lao động tương ứng đạt: 29%-45%-26%; GRDP bình quân đầu người khoảng 2.300 - 2.500 USD; Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 2.000 triệu USD. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 5.500 tỷ đồng trở lên, trong đó thu nội địa đạt trên 4.000 tỷ đồng (không tính thu tiền sử dụng đất).

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 92,8%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 70%, trong đó qua đào tạo nghề 56,5%.

- 90% trở lên số gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"; 80% trở lên cơ quan, đơn vị, 70% trở lên thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa; 75% trở lên xã đạt danh hiệu "xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới", phường, thị trấn đạt "chuẩn văn minh đô thị".

- Có 37 giường bệnh/vạn dân (trong đó, 5 giường bệnh ngoài công lập); Tỷ lệ

trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 12%; 95% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- 100% xã, phường, thị trấn được cấp nước sạch, phần đầu 100% dân cư sử dụng nước sạch; 100% cơ sở sản xuất mới, 90% cơ sở sản xuất cũ có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% chất thải rắn ở đô thị, 90% chất thải rắn ở nông thôn được thu gom và xử lý.

- 75% trở lên số xã đạt tiêu chí nông thôn mới; các xã còn lại đạt 15 tiêu chí trở lên.

- 90% trở lên tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

2.2. Kết quả đạt được

2.2.1. Về phát triển kinh tế

2.2.1.1. Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ tương đối khá trên mức bình quân mục tiêu đề ra là trên 8,6%/năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch từng bước tích cực.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP, giá so sánh 2010) bình quân 3 năm (2016-2018) ước đạt 10,35%/năm. So với giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng bình quân là 8,04%, quy mô nền kinh tế đã tăng lên đáng kể, cả về mức của lượng tuyệt đối của 1% (giai đoạn 2011-2015 là 108 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2018 là 112 tỷ đồng), cao hơn mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2016-2020 là 8,6%/năm.

Bảng 3: Tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2018

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2011-2015	8,04	3,59	13,45	8,48
2016-2018	10,35	3,16	15,49	8,55

Tổng sản phẩm (tính theo giá so sánh 2010) năm 2018 ước đạt 50.476 tỷ

đồng, 1,75 lần năm 2010 và gấp 1,33 lần năm 2015.

Theo giá hiện hành, GRDP ước đạt 65.687 tỷ đồng, gấp 1,4 lần năm 2015; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) ước đạt 36,63 triệu đồng/người, gấp 1,37 lần. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP (giá hiện hành) giảm từ 30,11% năm 2015 xuống 23,93% năm 2018, công nghiệp- xây dựng tăng từ 29,05% lên 33,65%, dịch vụ tăng từ 35,27% lên 35,83%.

Giá trị sản xuất năm 2018 theo giá so sánh 2010 ước đạt 131.439 tỷ đồng, tăng bình quân 2016-2018 là 11,09%/năm. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng bình quân 3,18%/năm, ngành công nghiệp xây dựng tăng bình quân 15,49%/năm và ngành dịch vụ tăng bình quân 8,55%/năm. Như vậy, so với mục tiêu đề ra 2 ngành đang vượt mục tiêu là ngành nông nghiệp và công nghiệp - xây dựng.

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018 ước thực hiện 16.466 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách địa phương ước thực hiện 14.119 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 6.659 tỷ đồng. Trên cơ sở nguồn thu ngân sách tăng thêm, tổng chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 14.119 tỷ đồng, tăng 21,1% so với dự toán. Thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm nguồn trợ cấp từ trung ương) đảm bảo được trên 47% chi ngân sách địa phương.

Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2018 đạt 152.994 tỷ đồng, đạt 91,9% kế hoạch giai đoạn 2016-2020, trong đó vốn Nhà nước chiếm 45%, vốn ngoài Nhà nước chiếm 46% và vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9%.

Chương trình thực hiện đầu tư các công trình nước sạch đến nay có 57 dự án được hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh. Đã thực hiện hỗ trợ 48 dự án với tổng kinh phí 359 nghìn tỷ đồng. Các dự án cơ bản hoàn thành công trình đầu mối, hệ thống mạng lưới đường ống dịch vụ được lắp đặt đến cổng các hộ dân, tỷ lệ hộ dân đầu nối sử dụng nước sạch đạt 94,2%; 100% các xã, phường, thị trấn đều có dự án nước sạch. Tình hình thực hiện dự án PPP hiện có 33 dự án được chấp thuận nghiên cứu dự án.

2.2.1.2. Sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lại nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông lâm thủy sản phát triển toàn diện, chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa; khai thác tốt hơn tiềm năng và lợi thế của tỉnh Đồng bằng ven biển và truyền thống thâm canh theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông,

lâm nghiệp năm 2016 là 78,7% đến 2018 là 76%, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản năm 2018 (giá so sánh 2010) ước đạt 26.734 tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,18%/năm.

Chăn nuôi bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong những năm gần đây đã xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi với quy mô tương đối lớn do dự án bò của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng thuộc tập đoàn Hòa Phát đầu tư nhập bò thịt về nuôi và xuất bán với số lượng trên 20 nghìn con đã góp phần làm tăng sản lượng ngành chăn nuôi và đạt ở mức khá.

Cơ cấu thủy sản trong những năm vừa qua có sự chuyển đổi rõ rệt theo hướng tăng dần tỷ trọng sản lượng nuôi trồng và giảm dần tỷ trọng sản lượng khai thác tự nhiên. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh trước hết là do tăng diện tích nuôi trồng. Trong những năm vừa qua diện tích nuôi trồng tăng từ 14,7 nghìn ha năm 2015 lên 15,2 ha năm 2017. Bên cạnh việc mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng, các hộ nông dân còn tận dụng sông nuôi thủy sản lồng bè. Năm 2017 tổng số lồng nuôi là 527 lồng, đạt thể tích hơn 55 nghìn m³. Đồng thời thực hiện công nghệ kỹ thuật hiện đại vào sản xuất nuôi trồng thủy sản. Hiện đang thực hiện các mô hình nuôi tôm công nghệ cao, năng suất và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Theo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, có những thành tựu mới như:

Hình thức tổ chức sản xuất đa dạng, số hộ sản xuất nông, lâm và thủy sản giảm 63,5 nghìn hộ (tương đương 13,8 điểm phần trăm); mô hình sản xuất trang trại đã thể hiện rõ hiệu quả sản xuất hơn hẳn so với kinh tế hộ gia đình, tổng số trang trại năm 2016 là 969 trang trại (tăng 85%); tổng số doanh nghiệp nông, lâm và thủy sản là 29 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tăng nhiều nhất là doanh nghiệp trong ngành chăn nuôi bước đầu đã thể hiện hiệu quả của sản xuất lớn hàng hóa trong nông nghiệp với việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Ruộng đất đang được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và hình thành cánh đồng lớn, diện tích được dồn điền đổi thửa là 84 nghìn ha (chiếm 77% tổng diện tích đất nông nghiệp); trong đó diện tích lúa được dồn điền đổi thửa là 77 nghìn ha (chiếm 95,5% tổng diện tích đất lúa), tạo điều kiện cho việc áp dụng cơ giới hóa, công nghệ vào sản xuất tăng hiệu quả và năng suất lao động.

Sản xuất được cơ giới hóa, phương tiện sản xuất cơ giới ngày càng đảm nhiệm nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp thay thế sức người, sức trâu bò trước đây; đã huy động vào sản xuất 9 nghìn máy kéo các loại, máy kéo công suất lớn

trên 12CV chiếm 30%; bình quân mỗi xã 23 cái máy kéo; hơn 8.500 dàn cày, lưỡi cày; 6.700 dàn bừa. Các loại máy móc phục vụ gieo trồng cũng được tăng cường như 300 máy gieo sạ, 1.400 máy gặt, 2.900 máy tuốt lúa, 42 nghìn bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, 42 nghìn cái máy bơm nước.

Khoa học kỹ thuật ngày càng được ứng dụng nhiều hơn vào trong sản xuất, những cánh đồng mẫu lớn áp dụng khoa học kỹ thuật mỗi cánh đồng chỉ thực hiện gieo trồng một loại giống mới, giống cho sản phẩm chất lượng và năng suất cao để có thể ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; ứng dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap; thực hiện hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất.

Hiệu quả sản xuất tăng, giá trị thu được bình quân 1 trang trại là 2.264 triệu đồng, trong đó giá trị bán ra là 2.209 triệu đồng/năm, giá trị sản phẩm thu được bình quân 1 trang trại là 1.643 triệu đồng (gấp 2 lần so năm 2011). Doanh nghiệp nông nghiệp có tổng tài sản bình quân 1 doanh nghiệp là 29,5 tỷ đồng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 5,2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 0,26 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 0,25 tỷ đồng (trong khi ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ đạt lợi nhuận sau thuế bình quân 1 doanh nghiệp là 0,06 tỷ đồng). Giá trị sản phẩm thu được trên 1ha đất canh tác ngày càng tăng đạt 133 triệu đồng/ha (cả nước đạt 90 triệu đồng/ha); giá trị sản phẩm thu được trên 1ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 220 triệu đồng/ha (cả nước đạt 207 triệu đồng/ha).

Xây dựng nông thôn mới đến cuối năm 2017 có 200 xã (76% số xã) đạt chuẩn nông thôn mới. Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân xã đạt 14,05 tiêu chí/xã (năm 2017) cao hơn mức bình quân chung cả nước là 13,69 tiêu chí/xã. Đối với 63 xã còn lại; 7 xã đã cơ bản hoàn thành 19 tiêu chí, 14 xã hoàn thành 15-18 tiêu chí, 40 xã hoàn thành 10-14 tiêu chí, 02 xã hoàn thành 9 tiêu chí, phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

2.2.1.3. Sản xuất công nghiệp, cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao

Sản xuất công nghiệp phát triển đúng hướng và đạt tốc độ tăng trưởng cao, công tác quản lý đầu tư xây dựng được tăng cường. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng năm 2018 (giá so sánh 2010) đạt khoảng trên 77.830 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 15,49%/năm. So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020 là 13,8%, thì ngành công nghiệp sẽ hoàn thành và vượt kế hoạch. Một số sản phẩm mới như: điện sản xuất có đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của

ngành công nghiệp, cần gặt nước,... sản phẩm công nghiệp khác được duy trì và phát triển, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh.

2.2.1.4. Sản xuất thương mại, dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại

Các hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì ổn định và phát triển, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Giá trị sản xuất dịch vụ năm 2018 (giá so sánh 2010) ước đạt 26.865 tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2015, tăng bình quân 8,55% giai đoạn 2016-2018.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước năm 2018 đạt 40.137 tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2015, tăng bình quân 11,95%/năm trong giai đoạn 2016-2018.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.525 triệu USD, tăng bình quân 6,15%/năm.

Bảng 4: Kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2016-2018

	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch nhập khẩu (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
2016	1.303	2,2	1.178	2,4
2017	1.391	6,8	1.234	4,8
2018	1.525	9,6	1.366	10,6

2.2.1.5. Phát triển kinh tế vùng ven biển thành trọng điểm kinh tế, khai thác mạnh tiềm năng kinh tế biển

Thái Bình là tỉnh Đồng bằng châu thổ sông Hồng với bờ biển dài 54 km, đây là tiềm năng lớn.

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 38/2017/QĐ-TTG ngày 29/7/2017, về việc thành lập Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình là khu kinh tế ven biển bao gồm 30 xã, 01 thị trấn thuộc 02 huyện Thái Thụy, Tiền Hải và phần tiếp giáp ven biển (Huyện Thái Thụy gồm 14 xã và 01 thị trấn: Thị trấn Diêm Điền, các xã: Thụy Hải, Thụy Lương, Thụy Hà, Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Liên, Thái Nguyên, Thái Thượng, Thái Hòa, Thái Đô, Thái Thọ, Thái Xuyên, Mỹ Lộc; Huyện Tiền Hải gồm 16 xã: Đông Trà,

Đông Hải, Đông Long, Đông Xuyên, Đông Hoàng, Đông Minh, Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang, Tây Sơn, Nam Cường, Nam Thắng, Nam Thịnh, Nam Thanh, Nam Hưng, Nam Phú).

Khu kinh tế Thái Bình có diện tích tự nhiên 30.583 ha. Phía Bắc giáp với thành phố Hải Phòng qua sông Hố, điểm cực Bắc (thuộc xã Thụy Tân) có tọa độ $106^{\circ}35'59''$ vĩ Bắc và $20^{\circ}38'25''$ kinh Đông. Phía Nam và Tây Nam giáp với tỉnh Nam Định qua sông Hồng, điểm cực Nam (thuộc xã Nam Phú) có tọa độ $106^{\circ}35'27''$ vĩ Bắc và $20^{\circ}14'35''$ kinh Đông. Phía Đông giáp biển Đông với hơn 50 km bờ biển, điểm cực Đông (đảo Cồn Đen) có tọa độ $106^{\circ}36'19''$ vĩ Bắc và $20^{\circ}28'27''$ kinh Đông. Phía Tây giáp các xã còn lại của huyện Thái Thụy và Tiền Hải, điểm cực Tây (thuộc xã Thái Thọ) có tọa độ $106^{\circ}29'48''$ vĩ Bắc và $20^{\circ}27'9''$ kinh Đông.

Khu kinh tế Thái Bình bao gồm các khu chức năng như Khu trung tâm điện lực Thái Bình; khu, cụm công nghiệp; khu cảng và dịch vụ cảng; khu du lịch, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí; khu phân bố các vùng nuôi trồng thủy sản và rừng phòng hộ ven biển; khu dân cư, đô thị, dịch vụ; khu hành chính... Quy mô, vị trí của từng khu chức năng được xác định trong quy hoạch xây dựng Khu kinh tế Thái Bình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Mục tiêu phát triển chủ yếu của Khu kinh tế Thái Bình là khai thác tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí trong việc kết nối kinh tế, thương mại, dịch vụ với các địa bàn lân cận, góp phần thu hẹp khoảng cách khu vực này với các vùng khác trong cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng; kết hợp chặt chẽ giữa thu hút đầu tư, phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị của hệ sinh thái biển, di tích lịch sử, văn hóa trong khu vực.

Xây dựng và phát triển Khu kinh tế Thái Bình để trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, địa bàn có tính đột phá của tỉnh Thái Bình; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp tận dụng được lợi thế, tiềm năng của khu vực về nguồn khí thiên nhiên và nguồn nguyên liệu, liên kết với các khu kinh tế, khu công nghiệp đã phát triển trong vùng Đồng bằng sông Hồng; kết hợp phát triển các ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản ở những khu vực có chất lượng đất tốt, nguồn lợi thủy sản phong phú; phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch phù hợp với tiềm năng và nhu cầu của khu vực. Đồng thời tạo việc làm, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng thu nhập cho người lao động.

2.2.1.6. *Phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Bình, các thành phần kinh tế đều có những đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế toàn tỉnh. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 là 4.016 doanh nghiệp, giải quyết được việc làm cho hơn 190 nghìn lao động.

Khu công nghiệp và làng nghề đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng của công nghiệp trong tỉnh. Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đóng góp trên 30% giá trị vào ngành công nghiệp và làng nghề đóng góp khoảng 20% tổng giá trị ngành công nghiệp. Đến nay toàn tỉnh vẫn duy trì hoạt động được 245 làng nghề, giải quyết được việc làm ổn định cho trên 67 nghìn lao động. Đồng thời du nhập thêm một số nghề mới như dệt chiếu nylon, làm mi giả... góp phần tạo thu nhập ổn định cho lao động nông thôn.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm, thủy sản tại thời điểm 01/7/2017 là 134 nghìn cơ sở, thu hút lực lượng lao động tham gia sản xuất là 236 nghìn người.

2.2.1.7. *Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư hội nhập quốc tế*

Thái Bình đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Cùng với việc tích cực thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường thông thoáng, giảm bớt chi phí cho người dân và doanh nghiệp. Với nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích cũng như quyết liệt đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, những năm qua ngoài việc thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước thì lượng DN được thành lập mới của tỉnh Thái Bình cũng tăng đáng kể.

Bảng 5: Đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2015-2017

	Số dự án được cấp phép (Dự án)	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
2015	7	42,12
2016	8	31,02
2017	10	93,76

Đến hết năm 2017, tổng số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực là 74 dự án với tổng vốn đăng ký là 582,2 triệu USD.

Nhằm tạo ra bước đột phá về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, trong thời gian tới, Thái Bình tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác hội nhập kinh tế quốc tế; nghiên cứu chuyên sâu, cụ thể tác động của việc thực thi các hiệp định thương mại đối với phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và của tỉnh nói riêng, qua đó giúp tỉnh xây dựng và hoàn thiện các chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, đề án về hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.2. Đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được cải thiện, sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác có tiến bộ đáng kể

Do kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, đồng thời thực hiện chương trình mục tiêu liên quan đến đời sống dân cư nhìn chung được cải thiện rõ rệt. Theo kết quả Khảo sát mức sống của hộ gia đình thì thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của dân cư đã tăng từ 1.129 nghìn đồng (năm 2010) lên đến 2.635 nghìn đồng (năm 2015) và đạt 2.850 nghìn đồng (năm 2017).

Dân số trung bình năm 2018 là 1.793,2 nghìn người (còn thấp hơn so với mục tiêu là 1.796 nghìn người). Mức giảm tỷ lệ sinh hàng năm đều giảm 0.1‰ theo mục tiêu đề ra.

Lực lượng lao động tham gia vào sản xuất kinh doanh là 1.126 nghìn người, chiếm 62,8% dân số; tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản là 38,5%, công nghiệp - xây dựng là 37,6% và dịch vụ là 23,8%. Cơ cấu lao động chưa đạt so với mục tiêu (nông, lâm nghiệp, thủy sản 29%; công nghiệp xây dựng 45% và dịch vụ 26%).

Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch đạt 99,2% và tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh đạt 99,1%. Tỷ lệ sử dụng nước sạch nước hợp vệ sinh đến năm 2018 chưa đạt mục tiêu đề ra là 100%.

Tỷ lệ hộ nghèo chung đã giảm từ 10,7% năm 2010 xuống còn 4,6% năm 2015. Và theo chuẩn nghèo đa chiều mới năm 2017 là 4,3% giảm 0,4% so với năm 2016- theo chuẩn nghèo đa chiều).

Bảng 6: Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2010-2017

Đơn vị tính: %

	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Chuẩn nghèo của Chính phủ	10,7	4,6	3,7	x
Chuẩn nghèo đa chiều	x	x	4,7	4,3

Sự nghiệp giáo dục đào tạo tiếp tục thu được thành tựu mới. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 98,8% năm 2017, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2015.

Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng cũng thu được những kết quả tích cực. Năm 2017 có 26 bệnh viện, số trạm y tế phường, xã, thị trấn là 286 trạm. Số giường bệnh là 6.102 giường. Số giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân tăng từ 31 giường năm 2015 lên 33 giường năm 2017; lên 34 giường bệnh năm 2018 (thấp hơn so với mục tiêu là 37 giường bệnh).

Việc tăng cường và nâng cao chất lượng công tác y tế những năm vừa qua đã giảm thiểu đáng kể tình trạng mắc và lây lan dịch bệnh trong cộng đồng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo độ tuổi) giảm từ 13,8% năm 2015 xuống còn 10,5% năm 2017 (đạt so với mục tiêu 12%). Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia đạt 95,8% (vượt so với mục tiêu là 95%). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt khá cao 86,4% (vượt so mục tiêu 81,65%).

Các hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao triển khai rộng khắp, có tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa đạt 81,31% (năm 2017) tăng từ 79,5% (năm 2015).

2.3. Nguyên nhân đạt được kết quả trên

Một là, kết quả của việc chỉ đạo kịp thời, sáng tạo, năng động của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX trong phát triển kinh tế, chú trọng đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và đảm bảo an toàn xã hội, phúc lợi của nhân dân.

Hai là, kết quả của quá trình đầu tư, thu hút đầu tư trong và ngoài nước từ thời kỳ trước và hiện nay. Đầu tư tạo ra động năng mới cho nền kinh tế phát triển và duy trì sự phát triển bền vững.

Ba là, khai thác hợp lý được tiềm năng của Thái Bình về con người cũng như những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, tranh thủ sự hỗ trợ của Trung ương và các Bộ, ban, ngành, sự hợp tác của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, sự quyết tâm đồng lòng của các tầng lớp nhân dân.

Chương III

VỊ THẾ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2015 - 2017 TRONG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

3.1. Các chỉ tiêu cơ bản

3.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2017 đạt 58.871 tỷ đồng, đứng thứ 6/11 tỉnh Đồng bằng sông Hồng, đứng sau các tỉnh về quy mô: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương. Trong đó:

Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 15.147 tỷ đồng, đứng vị trí thứ 2/11 sau Hà Nội.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng đạt 18.428 tỷ đồng, đứng vị trí thứ 10, đứng trước tỉnh Ninh Bình.

Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ đạt 21.276 tỷ đồng, đứng vị trí thứ 6/11, sau các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh.

GRDP bình quân đầu người, tỉnh Thái Bình đứng ở vị trí thứ 10/11, chỉ cao hơn tỉnh Nam Định.

Về cơ cấu kinh tế năm 2017, cho thấy ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 25,7%, cao hơn mức bình quân chung của 11 tỉnh Đồng bằng sông Hồng; ngành công nghiệp xây dựng chiếm 31,3% thấp hơn bình quân chung của Đồng bằng sông Hồng (41,1%); ngành dịch vụ chiếm 36,1% thấp hơn bình quân chung của Đồng bằng sông Hồng (43,2%).

Tốc độ tăng GRDP năm 2017 của Thái Bình đạt 11,0%, cao thứ 3/11 so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, cao hơn mức bình quân chung (10,4%); trong đó ngành nông, lâm, thủy sản tăng 2,45% (bình quân chung khu vực tăng 1,24%), ngành công nghiệp - xây dựng tăng 22,1% (bình quân chung khu vực tăng 13,47%), ngành dịch vụ tăng 8,42% (bình quân chung khu vực tăng 9,1%).

3.1.2. Kết quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 2015-2017 tiếp tục tăng trưởng ổn định, cung cấp nhiều sản phẩm với chất lượng được nâng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất, tiêu dùng.

Trong các thế mạnh của Việt Nam so với thế giới có thể phát triển đó là: sản phẩm nông nghiệp, du lịch thiên nhiên và công nghệ thông tin. Phát triển nông nghiệp tỉnh Thái Bình được đánh giá là một lợi thế tuyệt đối. Thái Bình là vựa lúa của Đồng bằng sông Hồng, thâm canh cây lúa, nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh. Giá trị sản xuất nông nghiệp với quy mô tạo ra gần 33 nghìn tỷ đồng trong năm 2017, liên tục trong 3 năm 2015-2017 đứng vị trí 2/11 tỉnh có giá trị sản xuất nông nghiệp lớn trong vùng. Trong đó giá trị sản xuất ngành thủy sản đứng vị trí 1/11 tỉnh trong vùng, do có thế mạnh cả về khai thác và nuôi trồng thủy sản. Năng suất lao động lĩnh vực nông nghiệp đạt 34 triệu đồng/lao động làm việc, đứng vị trí 3/11 tỉnh trong vùng. Tính ra, trong 3 năm 2015-2017 bình quân mỗi năm giá trị sản xuất khu vực này tăng 2,85%.

Cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông, lâm nghiệp, tăng tỷ trọng thủy sản năm 2015 là 21% đến năm 2017 là 24% trong tổng giá trị sản xuất.

Kết quả sản xuất nông nghiệp

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thời tiết diễn biến bất thường, thiên tai xảy ra nhưng sản xuất nông nghiệp trong những năm qua vẫn đạt được những kết quả vượt trội. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 tăng bình quân mỗi năm 2,07%, trong đó trồng trọt tăng 0,36%, chăn nuôi tăng 4,07% và dịch vụ tăng 3,45%. Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 43% năm 2015 lên đến 44% năm 2016 và năm 2017 giảm còn 42% (nguyên nhân là do giá cả giảm).

Sản lượng lương thực có hạt tỉnh Thái Bình cao thứ 2/11 tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng(chỉ sau Hà Nội).

Sản lượng lương thực có hạt năm 2017 đạt trên 1 triệu tấn. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 567 kg. Lương thực sản xuất ra xuất khẩu giá trị gần 2 triệu USD. Nguyên nhân:

Thứ nhất, là do áp dụng giống mới vào trong canh tác, phương pháp canh tác hiện đại, sản xuất tập trung thông qua tích tụ ruộng đất.

Thứ hai, cây ngô tăng cả diện tích gieo trồng và năng suất. Diện tích gieo trồng ngô tăng mỗi năm bình quân 2 nghìn ha. Năng suất ngô đạt 54,3 tạ/ha. Sản lượng ngô năm 2017 đạt 70,9 nghìn tấn, gấp 1,15 lần năm 2015.

Bảng 7: Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2015-2017

	Tổng số (Nghìn tấn)	Trong đó lúa (Nghìn tấn)	Bình quân đầu người (Kg)
2015	1.126	1.065	627,9
2016	1.123	1.056	626,9
2017	1.016	945	567,2

Liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa nông dân và doanh nghiệp hình thành và nhân rộng trên các lĩnh vực. Trong sản xuất lúa gạo, hình thành được nhiều cánh đồng lớn, tăng hơn 2 lần so với năm 2014, có trên 20 doanh nghiệp liên kết ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

Chăn nuôi bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong những năm gần đây đã xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi với quy mô tương đối lớn. Năm 2017 toàn tỉnh có trên 21.000 gia trại và 1.014 trang trại đạt tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số lượng trang trại chiếm 3% số lượng cả nước và đứng thứ 5/11 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng (sau 4 tỉnh, thành phố Hà Nội (3.166 trang trại), Hải Dương (1.092 trang trại), Vĩnh Phúc (1.076 trang trại) và Hà Nam (1.032 trang trại)). Việc nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi đã được địa phương và người dân chú trọng. Nhiều địa phương, doanh nghiệp đã triển khai mạnh mẽ chương trình, dự án nghiên cứu phát triển đàn bò, nuôi lợn hướng nạc, gà công nghiệp.

Hiện có 01 hiệp hội, 04 hợp tác xã, 13 tổ hợp tác và 87 nhóm GAHP (thực hành sản xuất tốt trong chăn nuôi) được hình thành để phát triển chăn nuôi theo chuỗi. Nhiều địa phương đã tích cực xây dựng, phổ biến và khuyến khích người chăn nuôi áp dụng các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn GAP trong chăn nuôi, góp phần giảm thiểu sự lây lan dịch bệnh gia súc, gia cầm; đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả chăn nuôi.

Thời điểm 01/10/2017 đàn bò 46.632 con, tăng 4.807 con do dự án bò của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng thuộc tập đoàn Hòa Phát đầu tư nhập

bò thịt về nuôi và xuất bán với số lượng trên 20 nghìn con đã góp phần làm tăng sản lượng ngành chăn nuôi và đạt ở mức khá; đàn trâu là 6.083 con, tăng 242 con. Đàn lợn có trên 980 nghìn con, đàn gia cầm 12.563 nghìn con, tăng 789 nghìn con so với năm 2015. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 261.121 tấn, trong đó thịt trâu 776 tấn, thịt bò 7.355 tấn, gấp gần 2 lần năm 2015; thịt lợn 201.621 tấn, gấp 1,04 lần năm 2015, thịt gia cầm 51.369 tấn, gấp 1,14 lần năm 2015. Như vậy số lượng đàn bò nhiều thứ 3/11 tỉnh, thành phố trong vùng (sau Hà Nội và Vĩnh Phúc); đàn lợn, đàn gia cầm nhiều thứ 2/11 tỉnh, thành phố trong vùng (chỉ sau Hà Nội).

Bảng 8: Một số sản phẩm chăn nuôi bình quân đầu người

	Bình quân đầu người (Kg)			Năm 2017 so với năm 2015 (%)
	2015	2016	2017	
Thịt hơi xuất chuồng				
Trâu	0,27	0,29	0,43	158,16
Bò	2,07	2,39	4,11	198,47
Lợn	108,72	112,66	112,54	103,51
Thịt gia cầm	25,19	26,55	28,67	113,82

Kết quả sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản 2015-2017 phát triển tương đối toàn diện trên tất cả các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác. Sản lượng thủy sản năm 2017 đạt 212,7 nghìn tấn, gấp 1,16 lần so với năm 2015. Trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 138 nghìn tấn, chiếm 65% tổng sản lượng thủy sản, gấp 1,17 lần năm 2015; khai thác 74,7 nghìn tấn, chiếm 35% tổng sản lượng thủy sản, tăng 15,81% so với năm 2015. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đứng thứ 1/11 tỉnh trong vùng, sản lượng thủy sản khai thác đứng thứ 2/11 tỉnh trong vùng (sau Hải Phòng).

Cơ cấu thủy sản trong những năm vừa qua có sự chuyển đổi rõ rệt theo hướng tăng dần tỷ trọng sản lượng nuôi trồng và giảm dần tỷ trọng sản lượng khai thác tự nhiên. Năm 2015 sản lượng nuôi trồng chiếm 64,75% tăng lên 65%. Mặc dù sản lượng khai thác vẫn duy trì tốc độ tăng qua các năm, nhưng tỷ trọng sản lượng khai thác chiếm trong tổng sản lượng thủy sản đã giảm từ 35,25% xuống còn 35% năm 2017.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh trước hết là do tăng diện tích nuôi trồng. Trong những năm vừa qua diện tích nuôi trồng tăng từ 14,7 nghìn ha năm 2015 lên 15,2 ha năm 2017.

Một số con chủ yếu như: năm 2017 sản lượng ngao đạt 91,2 nghìn tấn, chiếm 44,5% sản lượng ngao toàn quốc; tôm nuôi là 3,04 nghìn tấn, chiếm 0,4% toàn quốc. Đã tăng dần diện tích nuôi tôm công nghệ cao, năng suất đạt 8-10 tấn, tổng diện tích nuôi tôm công nghệ cao là 140 ha.

Bảng 9: Diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2015-2017

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Phân theo loại mặt nước			Phân theo loại thủy sản nuôi	
		Nước ngọt	Nước mặn	Nước lợ	Cá	Tôm và thủy sản khác
2015	14.690	8.284	2.920	3.485	8.590	6.100
2016	14.845	8.396	2.982	3.467	8.822	6.023
2017	15.208	8.546	3.040	3.623	9.002	6.206

Bên cạnh việc mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng, các hộ nông dân còn tận dụng sông nuôi thủy sản lồng bè. Năm 2017 tổng số lồng nuôi là 527 lồng, đạt thể tích hơn 55 nghìn m³.

Khai thác thủy sản trong những năm vừa qua đã chuyển hướng mạnh sang đánh bắt hải sản xa bờ. Hiện nay có hơn 1.000 tàu khai thác thủy sản biển với công suất gần 106 nghìn CV. Nhiều ngư dân đã mạnh dạn vay vốn đóng mới tàu có công suất lớn để đánh bắt xa bờ, hạn chế đánh bắt nội địa nhằm bảo đảm nguồn thủy sản tự nhiên nội địa.

3.1.3. Sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Bình đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2017 theo giá so sánh 2010 đạt 47.004 tỷ đồng, gấp 1,45 lần năm 2015. Tính ra trong giai đoạn 2015-2017 bình quân mỗi năm tăng hơn 16%, trong đó khu vực Nhà nước gấp 2,55 lần, bình quân mỗi năm tăng 59,61%; khu vực ngoài Nhà nước gấp 1,28 lần, bình quân mỗi năm tăng

13,14%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng gấp 1,34 lần, bình quân mỗi năm tăng 15,73%. So với giai đoạn 2011-2015 thì tốc độ tăng của ngành công nghiệp giai đoạn 2015-2017 đã cao hơn 4,98 điểm phần trăm. Như vậy, khu vực kinh tế Nhà nước phát triển với tốc độ cao nhất đưa tỷ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 4,1% năm 2015 lên 9,3% năm 2017.

Các sản phẩm chủ yếu tăng mạnh như: Khí đốt năm 2015 là 16.799 nghìn m³, đến năm 2017 là 41.450 nghìn m³, gấp 2,47 lần. Sản phẩm khí đốt đứng thứ 1/11 tỉnh, thành phố trong vùng Đồng bằng sông Hồng. Điện sản xuất năm 2017 bắt đầu cho ra sản phẩm mới đạt 1.096 triệu kwh, đứng thứ 3/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng. Sản phẩm điện đóng góp lớn vào tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2015-2017.

Sản phẩm vật liệu xây dựng, gạch ốp lát năm 2017 sản xuất được 23,8 triệu m², gốm sứ dân dụng sản xuất được 32 triệu cái; sản phẩm bia sản xuất được 105 triệu lít (đứng vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố trong vùng), chế biến lương thực, thực phẩm như gạo xay xát, muối và sản phẩm may mặc cũng góp phần vào tăng trưởng ngành công nghiệp. Năm 2017 sản xuất quần áo may sẵn được 347 triệu bộ (đứng vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố trong vùng), nước máy 37 triệu m³ (đứng vị trí thứ 5/11 tỉnh, thành phố).

**Bảng 10: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp tỉnh Thái Bình
theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2017**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2015	100,0	4,1	71,1	24,7
2016	100,0	7,1	69,3	23,6
2017	100,0	9,3	67,2	23,6

Chia theo 4 ngành cấp I: Công nghiệp khai khoáng; Công nghiệp chế biến, chế tạo; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và Công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải thì diễn biến tình hình của từng ngành như sau:

Công nghiệp khai khoáng bao gồm 4 ngành: khai thác than; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên; khai thác quặng kim loại; khai khoáng khác và hỗ trợ khai thác mỏ. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên chiếm tỷ trọng lớn từ năm 2015 (năm 2014 chỉ chiếm tỷ trọng 6,8% mà đến năm 2015 đã chiếm tỷ trọng 52% do có năng lực mới tăng của sản phẩm amonitrat). Ngành này tiếp tục duy trì và phát triển, tăng tỷ trọng trong ngành khai khoáng lên 84% năm 2016 và 74,1% năm 2017. Sản phẩm khí đốt năm 2017 đạt 41 triệu m³ khí, gấp 2,47 lần năm 2015. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 của công nghiệp khai khoáng năm 2017 tăng 15% so với năm 2016, bình quân mỗi năm 2015-2017 tăng 42%.

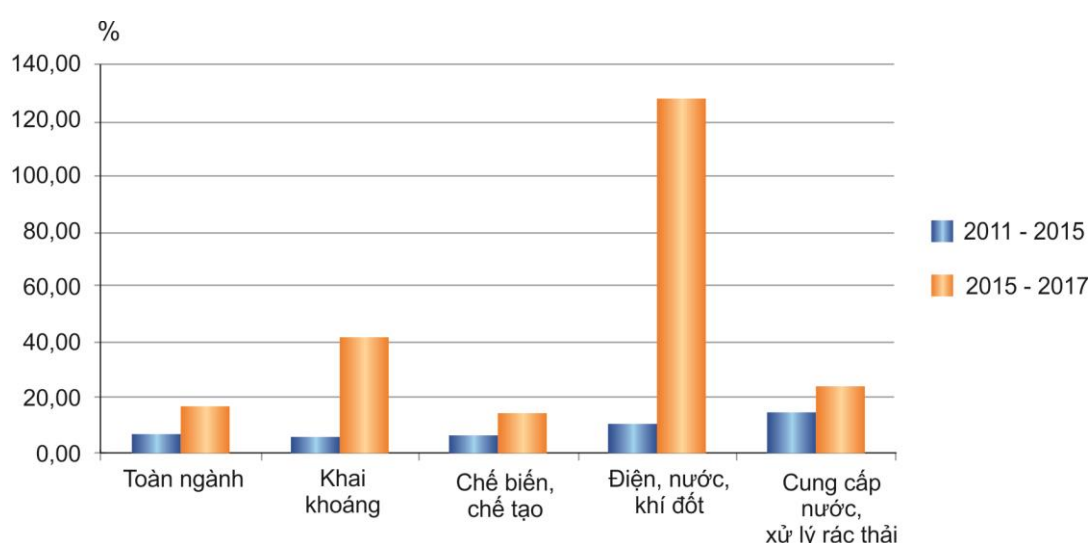
Công nghiệp chế biến, chế tạo bao gồm 24 ngành cấp I, nhưng sản xuất trang phục chiếm tỷ trọng cao nhất với trên 25% giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến, chế tạo; tiếp đến là ngành dệt chiếm tỷ trọng 24,6%. Một số ngành tương đối lớn khác, mỗi ngành chiếm tỷ trọng trên 10% là sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, sản xuất kim loại, và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị). Trong giai đoạn 2015-2017 ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển tương đối cao so với giai đoạn 2011-2015, nhưng vẫn thấp nhất trong 4 ngành công nghiệp cấp I do các ngành khác đều có năng lực mới tăng trong giai đoạn này. Trong năm 2015-2017 tốc độ bình quân mỗi năm tăng 15%. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2017 theo giá so sánh 2010 gấp 1,31 lần năm 2015 và tỷ trọng chiếm trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp theo giá hiện hành từ 97,9% năm 2015 xuống 93,3% năm 2017.

Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước bao gồm 1 ngành cấp II: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; Sản phẩm chủ yếu là điện và nước máy. Đây là những sản phẩm có nhu cầu lớn và ưu tiên đầu tư nên trong những năm vừa qua duy trì được tốc độ phát triển tương đối cao do có năng lực mới tăng. Năm 2017 là năm đầu tiên cho ra sản lượng điện sản xuất đạt 1.096 triệu kwh. Sản lượng nước máy cũng tăng từ 26,8 triệu m³ năm 2015 lên 33,2 triệu m³ năm 2016 và năm 2017 đạt 37,4 triệu m³. Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010 ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước năm 2017 gấp 5 lần năm 2015, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2015-2017 tăng 128%. Do tăng trưởng mạnh nhất nên tỷ trọng ngành công nghiệp này trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp theo giá hiện hành tăng từ 0,9% năm 2015 lên 3,7% năm 2017.

**Bảng 11: Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm
(Theo giá so sánh 2010) phân theo ngành công nghiệp**

Đơn vị tính: %

	Toàn ngành công nghiệp	Chia ra			
		Khai khoáng	Chế biến, chế tạo	Điện, nước, khí đốt	Cung cấp nước, xử lý rác thải
2011-2015	6,38	5,90	6,32	10,87	14,76
2015-2017	16,01	41,74	14,27	128,07	23,89



Theo Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh gồm: điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan thì Thái Bình là 1 trong 5 tỉnh, thành phố chuyên về cụm dệt may, sợi và may mặc (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Giang và TP. Hồ Chí Minh). Đến năm 2017, một số ngành công nghiệp Thái Bình có lợi thế đó là khai thác khí, chế biến lương thực thực phẩm, dệt may, da giày, đặc biệt là sợi, thép, sứ vệ sinh và điện. Sản xuất điện đứng thứ 3 trong vùng.

Hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp đóng góp một phần không nhỏ vào giá trị sản xuất chung toàn tỉnh. Doanh thu năm 2015 của khu vực doanh nghiệp trong Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt gần 23.315 tỷ đồng, chiếm 33,42 tổng doanh thu của các doanh nghiệp trong toàn tỉnh.

Bảng 12: Một số chỉ tiêu cơ bản các Khu công nghiệp đến năm 2017

Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (Ha)	Diện tích đã cho thuê (Ha)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)
1.Khu công nghiệp Phúc Khánh	120	120	49	18.176
2.Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh	68,4	68,4	35	22.731
3.Khu công nghiệp Tiền Hải	446	113	39	7.199
4.Khu công nghiệp Gia Lễ	85	85	9	2.891
5.Khu công nghiệp Cầu Ngàn	214	108	4	991
6.Khu công nghiệp Sông Trà	200	109	5	8.725
Tổng số	1.133,4	603,4	141	60.713

Sản phẩm công nghiệp của các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh: Khí thiên nhiên gần 16,8 triệu m³; bánh kẹo hơn 64 tấn, thức ăn chăn nuôi gần 123 nghìn tấn, bia các loại 33 triệu lít, nước khoáng và nước đóng bình hơn 8 triệu lít, bông xơ xuất khẩu gần 5 nghìn tấn, gạch ốp lát các loại gần 14 triệu m², quần áo các loại gần 62 triệu sản phẩm...

3.1.4. Thương mại dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2017 theo giá hiện hành đạt trên 36 nghìn tỷ đồng, đứng vị trí 7/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Năng suất lao động ngành dịch vụ đạt 87 triệu đồng/1 lao động làm việc, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố trên hai tỉnh Hưng Yên và Nam Định.

Sản xuất phát triển, đời sống các tầng lớp dân cư nhìn chung được cải thiện đã làm cho sức mua của thị trường tăng lên đáng kể. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2017 đạt 97.056 tỷ đồng, trong đó bán lẻ 83.932 tỷ đồng, chiếm 86,5%; dịch vụ lưu trú ăn uống 7.544 tỷ đồng, chiếm 7,8%; dịch vụ du lịch và dịch vụ khác 5.600 tỷ đồng, chiếm 5,7%.

Hình thức bán hàng và phương thức kinh doanh thương mại và dịch vụ trên thị trường những năm qua cũng phát triển đa dạng và phong phú hơn. Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống với 221 chợ thì số lượng các siêu thị đã tăng nhanh, trong đó có sự tham gia của những tập đoàn siêu thị lớn như Vincom, HC, Điện máy xanh, Hapro Mart... và hơn chục siêu thị nhỏ của hệ thống Vinmart phục vụ khắp các nơi cho nhu cầu tiêu dùng của người dân. Nhiều cửa hàng không phải siêu thị nhưng cũng áp dụng phương thức bán hàng tự chọn thuận lợi cho người mua hàng. Bán hàng qua điện thoại, qua mạng internet đã phát triển rộng khắp, giúp người dân mua sắm được khi bất cứ ở nơi đâu. Việc tổ chức các hội chợ thương mại, tháng khuyến mại, tuần khuyến mại, ngày khuyến mại và giờ vàng khuyến mại được tiến hành thường xuyên hơn. Đáng chú ý là các doanh nghiệp đã chú trọng hơn đến thị trường tiêu dùng, nên người tiêu dùng quan tâm lựa chọn hàng thương hiệu Việt Nam nhiều hơn.

Bảng 13: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2015-2017

	Tổng số (Tỷ đồng)	Tỷ trọng chiếm trong tổng số (%)		
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch và dịch vụ khác
2015	28.610	86,0	8,1	5,9
2016	32.166	86,5	7,7	5,8
2017	36.300	86,8	7,6	5,6

Chỉ số giá tiêu dùng

Về diễn biến giá cả thị trường, hàng năm chỉ số giá tiêu dùng so với tháng 12 năm trước đều tăng một chữ số (riêng năm 2015 giảm 0,1%) với mức tăng bình quân mỗi năm 2,43%. Đây là kết quả quan trọng góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội.

Nếu tính theo chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm thì năm 2015 tăng 0,37%, năm 2016 tăng 2,03% và năm 2017 tăng 3,43%.

Bảng 14: Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2015-2017*Đơn vị tính: %*

	Tháng 12 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân năm
2015	99,90	100,37
2016	103,48	102,03
2017	103,95	103,43

Xuất nhập khẩu hàng hóa

Xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 2,6 tỷ USD trong năm 2017, đứng vị trí 9/11 tỉnh trong vùng.

Xuất khẩu hàng hóa vẫn duy trì và phát triển tốc độ tăng trưởng. Xuất khẩu bình quân đầu người vẫn không ngừng tăng lên qua các năm. Năm 2015 bình quân 713 USD, năm 2016 bình quân 728USD và năm 2017 bình quân 776 USD, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 2017 tăng gấp 1,09 lần năm 2015.

Nhập khẩu hàng hóa cũng liên tục tăng qua các năm, năm 2015 nhập khẩu 1.178 triệu USD, tăng 2,4% và năm 2017 nhập khẩu 1.235 triệu USD, tăng 4,8%.

Trong trị giá nhập khẩu hàng hóa, khu vực kinh tế trong nước xuất khẩu 635 triệu USD, chiếm 51%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất khẩu 600 triệu USD, chiếm 49%.

Xét về cơ cấu nhóm hàng thì hàng dệt may xuất khẩu 956 triệu USD, chiếm tỷ trọng 68,7%, nông sản hàng hóa 16 triệu USD, chiếm 1%. Còn lại là hàng hóa khác chiếm 30,3%.

Hoạt động vận tải

Giao thông vận tải là một trong những lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong đầu tư phát triển nhằm tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác tăng trưởng. Hoạt động vận tải liên tục có những chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng phục vụ. Các cơ sở kinh doanh vận tải không ngừng cải tiến và hoàn thiện phương thức kinh doanh theo cơ chế thị trường, đáp ứng ngày càng tốt hơn

nhu cầu đi lại của dân cư và nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, đời sống. Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa luôn có xu hướng tăng.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển đứng vị trí 3/11 tỉnh, thành phố và khối lượng hành khách luân chuyển đứng thứ 4/11 tỉnh, thành phố trong vùng.

Trong giai đoạn 2015-2017 ngành vận tải đã vận chuyển được 49,7 triệu lượt khách, 5.727 triệu lượt khách.km; 54,3 triệu tấn hàng hóa và 20.778 triệu tấn.km. Do vậy khối lượng hành khách vận chuyển năm 2017 gấp 1,02 lần năm 2015, khối lượng hàng hóa vận chuyển gấp 1,19 lần năm 2015.

Bảng 15: Khối lượng vận chuyển và luân chuyển giai đoạn 2015-2017

	Vận chuyển hành khách		Vận chuyển hàng hóa	
	Khối lượng vận chuyển (Triệu lượt người)	Khối lượng luân chuyển (Triệu lượt người.km)	Khối lượng vận chuyển (Triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (Triệu tấn.km)
2015	16,9	2.120,3	16,4	6.537,8
2016	15,6	1.698,9	18,4	6.641,1
2017	17,2	1.908,2	19,5	7.599,4

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước vận chuyển hành khách, đến năm 2017 chỉ còn khu vực này hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách, do các công ty thực hiện cổ phần hóa. Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2017 là 17,2 triệu lượt, luân chuyển 1.908,2 triệu lượt.km.

Đối với vận tải hàng hóa, vẫn còn duy trì hoạt động của khu vực Nhà nước, tuy nhiên tỷ trọng khu vực này đang giảm dần. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước hoạt động vận tải hàng hóa là chủ yếu, chiếm đến 98,7% khối lượng vận chuyển và 99,6% khối lượng luân chuyển trong năm 2017.

Nếu xét theo ngành vận tải, thì đường bộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong vận chuyển hành khách, khối lượng vận chuyển chiếm 91,6% trong tổng khối lượng hành khách vận chuyển; khối lượng hành khách luân chuyển chiếm 99,9% tổng khối lượng hành khách vận chuyển. Do vận chuyển hành khách đường sông chủ

yếu ở Thái Bình, thực hiện quãng đường vận chuyển rất ngắn qua sông bằng các phương tiện đò, phà.

Trong tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển, đường bộ vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với đường sông và đường biển. Khối lượng vận chuyển hàng hóa đường bộ chiếm 41%, tiếp đến là đường biển 34% và đường sông là 25%. Tuy nhiên khối lượng luân chuyển đường biển chiếm tỷ trọng lớn nhất lên đến 86%, tiếp theo là đường sông 8% và đường bộ 6%. Do luân chuyển hàng hóa phụ thuộc vào cự ly, mà vận chuyển hàng hóa đường biển có cự ly dài nhất.

Hoạt động bưu chính viễn thông

Bưu chính viễn thông là ngành có vai trò lớn trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự phát triển các dịch vụ bưu chính viễn thông không những đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng mà còn là động lực thúc đẩy các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác phát triển, bảo vệ an ninh quốc phòng và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Bình thị trường viễn thông được mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet. Dịch vụ viễn thông có 5 doanh nghiệp cung cấp là Viễn thông Thái Bình, Công ty cổ phần viễn thông Vietnamobile, Viettel Thái Bình, Mobilefone tỉnh Thái Bình và Công ty cổ phần viễn thông di động Toàn Cầu. Công nghệ tiên tiến 4G đã được các nhà cung cấp dịch vụ áp dụng trên thị trường. Dịch vụ internet có 4 doanh nghiệp cung cấp là Viễn thông Thái Bình, Viettel Thái Bình, Mobilefone tỉnh Thái Bình và Chi nhánh FPT Thái Bình. Mạng lưới bưu chính viễn thông không ngừng được mở rộng với công nghệ hiện đại, ngang tầm với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Tổng số thuê bao điện thoại tăng từ 1.505 nghìn thuê bao năm 2015 lên 1.546 nghìn thuê bao năm 2016 và 1.427 nghìn thuê bao năm 2017. Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại di động liên tục, đến năm 2017 là 79,63%. Tổng số thuê bao Internet đến năm 2017 là 537 nghìn thuê bao, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2015. Tỷ lệ người sử dụng internet cũng đạt đến 30% vào năm 2017.

Bảng 16: Số thuê bao điện thoại và Internet

	Số thuê bao điện thoại (Nghìn thuê bao)		Số thuê bao Internet (Nghìn thuê bao)	Bình quân thuê bao điện thoại/100 dân (Thuê bao)
	Tổng số	Trong đó: Di động		
2015	1.505	1.455	335	84,2

2016	1.546	1.506	503	86,4
2017	1.427	1.389	537	79,6

Do thị trường bưu chính viễn thông phát triển sôi động trong môi trường cạnh tranh nên dịch vụ bưu chính viễn thông trong những năm qua không những nâng cao chất lượng phục vụ và còn liên tục giảm giá cước, khác hẳn xu hướng tăng giá của nhiều loại hàng hóa và dịch vụ khác. Tuy giá cước viễn thông và nhiều dịch vụ bưu chính viễn thông giảm giá qua các năm nhưng doanh thu bưu chính viễn thông vẫn tăng. Tổng doanh thu viễn thông năm 2017 đạt 1.292 tỷ đồng.

3.1.5. Đầu tư phát triển và thu hút dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong những năm qua tập trung cho các dự án lớn, phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm; cơ cấu đầu tư đã hướng vào phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ cấu hạ tầng. Năm 2017, tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt 51.308 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước chiếm 50,6%, vốn ngoài Nhà nước chiếm 46,3% và vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,2%. So với 11 tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Hồng, vốn đầu tư phát triển Thái Bình chiếm 6,54%, đứng vị trí 5/11 tỉnh.

Năm 2017, tỉnh Thái Bình có 10 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 94 triệu USD, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố về số dự án, đứng thứ 8/11 tỉnh, thành phố về tổng vốn đăng ký. Tuy nhiên xét về số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực có đến cuối năm 2017 thì Thái Bình có tổng số vốn đăng ký là 582 triệu USD, đứng vị trí 11/11 tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực vào Thái Bình ở mức đầu tư thấp so với các tỉnh trong vùng.

3.1.6. Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017 đạt 16.314 tỷ đồng, đứng vị trí 7/11 tỉnh, thành phố trong vùng; trong đó thu nội địa đạt 7.056 tỷ đồng, đứng vị trí 8/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP năm 2017 tỉnh Thái Bình đạt 12%, đứng vị trí 8/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng.

Chi ngân sách địa phương năm 2017 đạt 17.428 tỷ đồng, đứng vị trí 7/11 tỉnh, thành phố, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 3.349 tỷ đồng, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Chi ngân sách bình quân đầu người năm 2017 đạt 9.73 triệu đồng, đứng vị trí 8/11 tỉnh, thành phố trong vùng.

Qua đó cho thấy, thu nội địa, tỷ lệ thu nội địa so với GRDP của tỉnh Thái Bình so với các tỉnh trong vùng đạt ở mức thấp; chi ngân sách địa phương, nhất là chi đầu tư phát triển ở mức độ rất thấp.

3.1.7. Giáo dục, đào tạo

Năm 2017, tổng số học sinh phổ thông năm học 2017-2018 đạt 280,7 nghìn học sinh, chiếm 8,21% tổng số học sinh trong vùng. Trong đó: học sinh trung học phổ thông có 50.784 học sinh, chiếm 8,51% số học sinh trong vùng, đứng vị trí 4/11 tỉnh, thành phố.

Chất lượng giáo dục của tỉnh đã có bước cải thiện, cơ bản hoàn thành phổ cập bậc trung học cơ sở, hệ thống đào tạo phát triển khá về mạng lưới, chất lượng đào tạo tiếp tục được nâng cao.

3.1.8. Y tế

Số cán bộ y tế năm 2017 tỉnh Thái Bình có 4.539 người, chiếm 5,61% trong vùng, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố. Trong đó số bác sỹ được sỹ đại học có 1.546 người, đạt 6,43% so với tổng số trong vùng, đứng vị trí 7/11 tỉnh, thành phố. Số bác sỹ, được sỹ đại học bình quân trên 1 vạn dân cũng đứng vị trí 7/11 tỉnh, thành phố, đạt mức trung bình trong vùng (Thái Bình có bình quân 9 bác sỹ, được sỹ đại học trên 1 vạn dân).

Toàn tỉnh năm 2017 có 6.102 giường bệnh, chiếm 7,83% tỷ trọng trong vùng, đứng vị trí 5/11 tỉnh, thành phố. Trong đó giường bệnh thuộc bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực có 4.927 giường bệnh, chiếm tỷ trọng 11,82%, đứng vị trí 4/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2017 đạt 33 giường, đứng vị trí 5/11 tỉnh, thành phố trong vùng.

Qua đây cho thấy tỉnh Thái Bình quan tâm đến chăm sóc y tế cho người dân, chú trọng đầu tư nguồn nhân lực và cơ sở vật chất y tế phục vụ cho nhân dân trong và ngoài tỉnh.

3.1.9. Nguồn nhân lực

Thái Bình là tỉnh có quy mô dân số cao so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, dân số trung bình năm 2017 là 1.791.510 người, đứng vị trí 5/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Trong đó dân số thành thị chiếm 10,5% toàn tỉnh, nông thôn chiếm 89,5% dân số toàn tỉnh. Nguồn lao động dồi dào, đến cuối năm 2017 tỷ lệ lao động

qua đào tạo đạt 15,4% so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số của toàn tỉnh năm 2017 đạt 60,9%.

Trong những năm qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ đã có thay đổi. Năm 2017, lao động nông, lâm, thủy sản còn 41,24%, chuyển sang lao động công nghiệp - xây dựng tăng lên là 36,39% và dịch vụ 22,37% (năm 2010 lao động các ngành lần lượt là 58,4%;25,71% và 15,8%).

Đây là lợi thế cạnh tranh để đạt mục tiêu phân đầu phát triển công nghiệp đến năm 2020 và phát triển bền vững, yếu tố có vai trò quyết định về sức vươn lên của nền kinh tế trong những năm tới.

3.1.10. Một số chỉ tiêu mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016, tỉnh Thái Bình đạt 2.812 nghìn đồng, thấp nhất trong vùng (đứng vị trí 11/11 tỉnh, thành phố). Thu nhập bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Hồng là 3.610 nghìn đồng, và bình quân chung cả nước là 3.883 nghìn đồng. Thu nhập của Thái Bình do lực lượng lao động tạo ra và thu nhập từ cho, biếu, tặng đem lại. Đặc trưng của Thái Bình là lao động đi làm ăn xa, đồng thời lực lượng lao động tại tỉnh chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (lao động trong nông nghiệp chiếm trên 50%) nên đem lại thu nhập bình quân chung thấp.

Mức chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất năm 2016 là 6,1 lần, đứng vị trí 2/11 tỉnh, thành phố. Tuy mức thu nhập thấp, nhưng thu nhập đồng đều, độ chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao và thấp là nhỏ. Độ chênh lệch của vùng là 7,8 lần và chung cả nước là 9,8 lần.

Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thái Bình năm 2016 là 4,7%, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố (thấp hơn Vĩnh Phúc 5,1% và Hà Nam 4,9%), cao hơn mức bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Hồng (3,1%) và thấp hơn bình quân chung cả nước (9,2%).

Tỷ lệ thất nghiệp tỉnh Thái Bình năm 2016 là 2,14%, đứng vị trí 6/11 tỉnh, thành phố. Đến năm 2017 giảm còn 1,48%, chỉ cao hơn hai tỉnh Hưng Yên và Ninh Bình (đứng vị trí 3/11 tỉnh, thành phố). Cả 2 năm 2016 và 2017 tỷ lệ thất nghiệp tỉnh Thái Bình thấp hơn trung bình chung của vùng và chung cả nước. Vấn đề việc làm được giải quyết tốt trên toàn tỉnh.

Tỷ lệ thiếu việc làm năm 2016 là 0,65% và năm 2017 là 0,7% đứng vị trí thứ 4/11 tỉnh, thành phố trong vùng, thấp hơn nhiều so với trung bình chung của vùng và cả nước (năm 2016 là 1,63% và năm 2017 là 1,62%).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 tỉnh Thái Bình là 23,9m², thấp hơn trung bình chung của vùng, đứng vị trí 7/11 tỉnh, thành phố trong vùng và cao hơn trung bình chung cả nước là 22,2m².

3.2. Những hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2016-2018 còn có những hạn chế sau:

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch vẫn còn chậm, có sự phát triển so với chính mình nhưng còn thấp so với khu vực

Chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra. Kinh tế duy trì đà tăng trưởng và vượt mục tiêu Đại Hội đề ra (8,6%) và cao hơn bình quân giai đoạn trước. Kinh tế bước đầu có bước phát triển khá về ngành công nghiệp, tuy nhiên trình độ lao động vẫn còn ở mức thấp, hàm lượng tri thức, khoa học công nghệ và lao động kỹ năng chưa nhiều.

Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch, tuy nhiên tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GRDP vẫn còn cao so với các tỉnh trong vùng và cả nước. Chuyển dịch cơ cấu lao động chưa thích ứng với chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Dịch vụ phát triển chậm, chưa phát huy được du lịch đồng quê và khám phá trải nghiệm.

- Duy trì mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn trong thời gian dài, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, năng suất lao động xã hội thấp.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2018 đạt 152.994 tỷ đồng, đạt 91,9% kế hoạch giai đoạn 2016-2020.

Trong những năm qua tổng vốn đầu tư đã lên đến 51.308 tỷ đồng năm 2017, chiếm 76,9% GRDP. Đây là một tỷ lệ đầu tư cao, không chỉ cao hơn đầu tư những năm giai đoạn 2011-2015 mà còn cao hơn nhiều so với các tỉnh trong vùng.

Nếu phân chia vốn đầu tư trên theo ba khu vực (năm 2017) khu vực Nhà nước chiếm 50,6%, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 46,3% và khu vực đầu tư nước ngoài

chiếm 3,2%. Vốn đầu tư của khu vực Nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhưng bố trí dàn trải, không đồng bộ, nhiều công trình đầu tư kéo dài, một số công trình chưa phát huy hiệu quả.

Việc duy trì mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn và hiệu quả sử dụng vốn thấp kéo dài nhiều năm đã làm cho nền kinh tế tuy đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng chất lượng tăng trưởng rất hạn chế.

Năng suất lao động xã hội của Thái Bình so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng đạt ở mức thấp, chỉ trước Nam Định. Trong đó năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng đứng cuối cùng. Năng suất lao động ngành công nghiệp - xây dựng đạt 46,4 triệu đồng/1 lao động, đứng vị trí 11/11 tỉnh trong vùng (năm 2017).

Mặc dù thu ngân sách Nhà nước hàng năm tăng nhưng chưa cân đối được thu chi, trong đó chi đầu tư phát triển chiếm 19% tổng số chi và chiếm gần 20% tổng số thungân sách.

Sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều bất cập. Vào thời điểm 31/12/2016 tổng số doanh nghiệp đang hoạt động là 3.587 doanh nghiệp, lợi nhuận trước thuế bình quân 1 doanh nghiệp là 243 tỷ đồng, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp chỉ đạt 0,25%. Bình quân gần 502 người có 1 doanh nghiệp.

Trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất còn thấp, sức cạnh tranh của từng ngành hàng, sản phẩm còn hạn chế. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp chủ yếu phát triển theo chiều rộng, hiệu quả chưa cao, thiếu bền vững, chủ yếu là gia công, lắp ráp. Phần lớn cơ sở công nghiệp hiện nay có quy mô nhỏ, chưa có nhiều mặt hàng, sản phẩm quy mô lớn. Các ngành dịch vụ chất lượng cao chậm phát triển. Phát triển du lịch, kinh tế biển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, chưa tạo được bước đột phá.

- Đời sống của một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn

Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng năm 2017 là 2.812 nghìn đồng, nhưng 20% số hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp chỉ đạt 995 nghìn đồng. Với mức giá cao như hiện nay thì thu nhập thực tế của các hộ thuộc nhóm thu nhập thấp cải thiện không nhiều.

Thu nhập của các tầng lớp dân cư đều tăng trong những năm qua, nhưng thu nhập của một bộ phận dân cư tăng chậm, làm cho khoảng cách chênh lệch giàu nghèo tương đối cao và có xu hướng ngày càng rõ rệt. Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng của 20% số hộ thuộc nhóm thu nhập thấp năm 2017 đạt 1.603 triệu đồng, gấp 1,09 lần, nhưng 20% số hộ thuộc nhóm thu nhập cao nhất đạt 6.355 triệu đồng, gấp 1,12 lần. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất tăng từ 5,95 lần (năm 2015) lên 6,1 lần (năm 2016).

Các tệ nạn xã hội vẫn chưa được chặn đứng. Số người nhiễm HIV đến năm 2017 là 3.290 người, tỷ suất nhiễm HIV trên 10 vạn dân là 18 trường hợp.

Tình trạng tai nạn giao thông tiếp tục xảy ra. Trong 3 năm 2015-2017, trên địa bàn xảy ra 241 vụ tai nạn giao thông, làm chết 207 người, làm bị thương 106 người. Bình quân mỗi năm trong 3 năm 2015-2017 xảy ra gần 80 vụ, làm chết 69 người, bị thương 35 người.

3.3. Xác định vị thế

3.3.1. Các chỉ tiêu lựa chọn

Giả thiết rằng:

Sự quan trọng và cần thiết khi đánh giá vị thế kinh tế - xã hội của một tỉnh bao gồm các yếu tố sau:

Nhóm thứ nhất: gồm 04 yếu tố

- GRDP bình quân đầu người (X);
- Thu nội địa bình quân đầu người (Y);
- Thu nhập bình quân đầu người (Z);
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, xây dựng so với GRDP (T).

Nhóm thứ hai: gồm 04 yếu tố

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (X);
- Thu nội địa (Y);
- Thu nhập bình quân đầu người (Z);

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp xây dựng (T).

3.3.2. Giả định các quyền số (kí hiệu là H) cho từng chỉ tiêu trong chỉ tiêu tổng hợp

Để có thể tổng hợp chung các yếu tố, ta giả thiết các mức độ đánh giá tầm quan trọng của từng yếu tố trong 4 yếu tố của từng nhóm lần lượt theo các phương án như sau:

Phương án 1: X: 30%, Y: 10%, Z: 40%, T: 20%

Phương án 2: X: 40%, Y: 10%, Z: 40%, T: 10%

Phương án 3: X: 40%, Y: 10%, Z: 30%, T: 20%

3.3.3. Phương pháp tính điểm

Bước 1: Sắp xếp vị trí (kí hiệu là R) giá trị của các yếu tố theo thứ tự tăng dần: nhỏ nhất vị trí số 1.

Bước 2: Tính điểm bình quân (kí hiệu là Q) bằng phương pháp trung bình điều hòa:

$$Q = \frac{\sum(R \times H_r)}{100}$$

Trong đó:

Q là điểm bình quân của từng tỉnh;

R là vị trí của từng yếu tố của từng tỉnh trong 11 tỉnh, thành phố;

H_r là quyền số của từng yếu tố.

3.3.4. Kết quả tính điểm bình quân

Khi đó, dựa trên mức độ đánh giá vị trí của từng yếu tố, kết hợp với tầm quan trọng của từng yếu tố, ta xác định điểm bình quân là:

*** Nhóm thứ nhất:**

+ Phương án 1

STT	Tỉnh/thành phố	Các yếu tố				Điểm bình quân
		GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)	Thu nội địa bình quân đầu người (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (Nghìn đồng)	Tỷ trọng VA công nghiệp, xây dựng so với GRDP (%)	
1	Thái Bình	29,90	4,55	2.812	29,0	1,5
2	Hà Nội	79,65	21,09	4.875	29,7	8,5
3	Vĩnh Phúc	74,73	27,32	2.860	44,9	5,9
4	Bắc Ninh	116,80	10,58	4.308	72,2	9,9
5	Quảng Ninh	93,62	20,04	3.747	51,6	8,9
6	Hải Dương	45,91	4,95	3.169	48,3	6,4
7	Hải Phòng	72,80	8,60	4.375	36,7	7,8
8	Hưng Yên	45,45	5,77	2.895	50,2	5,3
9	Hà Nam	44,76	4,53	2.826	53,6	4,2
10	Nam Định	26,41	1,77	3.014	35,0	3,6
11	Ninh Bình	38,21	5,69	2.914	33,5	4,0

+ *Phương án 2*

STT	Tỉnh/thành phố	Các yếu tố				Điểm bình quân
		GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)	Thu nội địa bình quân đầu người (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (Nghìn đồng)	Tỷ trọng VA công nghiệp, xây dựng so với GRDP (%)	
1	Thái Bình	29,90	4,55	2.812	29,0	1,6
2	Hà Nội	79,65	21,09	4.875	29,7	9,2
3	Vĩnh Phúc	74,73	27,32	2.860	44,9	6,1
4	Bắc Ninh	116,80	10,58	4.308	72,2	9,9
5	Quảng Ninh	93,62	20,04	3.747	51,6	9,0
6	Hải Dương	45,91	4,95	3.169	48,3	6,3
7	Hải Phòng	72,80	8,60	4.375	36,7	8,0
8	Hưng Yên	45,45	5,77	2.895	50,2	5,0
9	Hà Nam	44,76	4,53	2.826	53,6	3,6
10	Nam Định	26,41	1,77	3.014	35,0	3,3
11	Ninh Bình	38,21	5,69	2.914	33,5	4,0

+ *Phương án 3*

STT	Tỉnh/thành phố	Các yếu tố				Điểm bình quân
		GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)	Thu nội địa bình quân đầu người (Triệu đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (Nghìn đồng)	Tỷ trọng VA công nghiệp, xây dựng so với GRDP (%)	
1	Thái Bình	29,90	4,55	2.812	29,0	1,6
2	Hà Nội	79,65	21,09	4.875	29,7	8,3
3	Vĩnh Phúc	74,73	27,32	2.860	44,9	6,4
4	Bắc Ninh	116,80	10,58	4.308	72,2	10,1
5	Quảng Ninh	93,62	20,04	3.747	51,6	9,1
6	Hải Dương	45,91	4,95	3.169	48,3	6,3
7	Hải Phòng	72,80	8,60	4.375	36,7	7,5
8	Hưng Yên	45,45	5,77	2.895	50,2	5,4
9	Hà Nam	44,76	4,53	2.826	53,6	4,4
10	Nam Định	26,41	1,77	3.014	35,0	3,1
11	Ninh Bình	38,21	5,69	2.914	33,5	3,8

*** Nhóm thứ hai:**

+ Phương án 1

STT	Tỉnh/thành phố	Các yếu tố			Điểm bình quân	
		Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)	Thu nội địa (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (Nghìn đồng)		Giá trị tăng thêm công nghiệp, xây dựng (Tỷ đồng)
1	Thái Bình	53.518	8.137	2.812	15.527	2,80
2	Hà Nội	599.178	158.643	4.875	177.919	11,00
3	Vĩnh Phúc	79.664	29.125	2.860	35.757	5,20
4	Bắc Ninh	137.773	12.482	4.308	99.513	9,00
5	Quảng Ninh	116.574	24.949	3.747	60.195	8,30
6	Hải Dương	81.986	8.835	3.169	39.599	6,90
7	Hải Phòng	144.193	17.031	4.375	52.879	9,40
8	Hưng Yên	53.186	6.752	2.895	26.683	4,20
9	Hà Nam	35.971	3.643	2.826	19.272	2,10
10	Nam Định	48.927	3.282	3.014	17.111	4,00
11	Ninh Bình	36.423	5.421	2.914	12.207	3,10

+ *Phương án 2*

STT	Tỉnh/thành phố	Các yếu tố			Điểm bình quân
		Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)	Thu nội địa (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (Nghìn đồng)	
1	Thái Bình	53.518	8.137	2.812	3,10
2	Hà Nội	599.178	158.643	4.875	11,00
3	Vĩnh Phúc	79.664	29.125	2.860	5,20
4	Bắc Ninh	137.773	12.482	4.308	8,90
5	Quảng Ninh	116.574	24.949	3.747	8,20
6	Hải Dương	81.986	8.835	3.169	6,90
7	Hải Phòng	144.193	17.031	4.375	9,60
8	Hưng Yên	53.186	6.752	2.895	4,10
9	Hà Nam	35.971	3.643	2.826	1,80
10	Nam Định	48.927	3.282	3.014	4,00
11	Ninh Bình	36.423	5.421	2.914	3,20

+ *Phương án 3*

STT	Tỉnh/thành phố	Các yếu tố				Điểm bình quân
		Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)	Thu nội địa (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (Ngàn đồng)	Giá trị tăng thêm công nghiệp, xây dựng (Tỷ đồng)	
1	Thái Bình	53.518	8.137	2.812	15.527	3,20
2	Hà Nội	599.178	158.643	4.875	177.919	11,00
3	Vĩnh Phúc	79.664	29.125	2.860	35.757	5,50
4	Bắc Ninh	137.773	12.482	4.308	99.513	9,00
5	Quảng Ninh	116.574	24.949	3.747	60.195	8,30
6	Hải Dương	81.986	8.835	3.169	39.599	6,90
7	Hải Phòng	144.193	17.031	4.375	52.879	9,40
8	Hưng Yên	53.186	6.752	2.895	26.683	4,20
9	Hà Nam	35.971	3.643	2.826	19.272	2,00
10	Nam Định	48.927	3.282	3.014	17.111	3,70
11	Ninh Bình	36.423	5.421	2.914	12.207	2,80

3.4. Kiến nghị và giải pháp dưới góc độ Thống kê

Trong giai đoạn 2015-2017, tỉnh Thái Bình đã có sự thay đổi và phát triển không ngừng trong các ngành sản xuất kinh doanh. Nhưng so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng là một vùng kinh tế sôi động, tốc độ tăng trưởng cao nên vị thế của tỉnh Thái Bình vẫn còn thấp. Cần tiếp tục duy trì những điểm mạnh đang có đồng thời tiếp tục có những đột phá hơn nữa trong phát triển kinh tế, đặc biệt là những ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế.

3.4.1. *Đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại*

Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững cả trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con vật nuôi để đạt hiệu quả kinh tế cao.

Kết hợp chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản, từng bước nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Tích tụ ruộng đất, tập trung phát triển trồng trọt theo hướng sản xuất quy mô lớn. Ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào tất cả các khâu quá trình sinh trưởng đến thu hoạch ra sản phẩm. Chọn loại cây con có giá trị, thay thế loại cây đảm bảo phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo quy hoạch. Tập trung phát triển thủy sản trở thành kinh tế mũi nhọn.

Xây dựng và nhân rộng các mô hình nông nghiệp có giá trị cao cho các vùng sinh thái theo hướng đột phá về quy mô tích tụ ruộng đất, công nghệ tiên tiến, tổ chức sản xuất.

Hình thành một số mô hình nông nghiệp theo hình thức quản lý công nghiệp, áp dụng phối hợp với các công nghệ nông nghiệp hiện đại và máy móc cơ giới hóa đồng bộ, hướng tới nông nghiệp công nghệ cao.

Hình thành được khu công nghiệp phục vụ nông nghiệp và chế biến nông sản, cung cấp vật tư, thiết bị cho sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản, góp phần tạo việc làm cho lao động địa phương.

Hình thành chương trình du lịch sinh thái trải nghiệm đồng quê gắn với nông nghiệp, nền văn hóa lúa nước Đồng bằng sông Hồng và du lịch tâm linh, tạo đột phá cho du lịch Thái Bình.

Phát triển ngành trồng trọt, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh lúa cao sản, lúa chất lượng cao, vùng chuyên canh rau màu, cây công nghiệp cung cấp nguyên liệu cho chế biến. Duy trì diện tích đất lúa đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trước mắt và lâu dài. Mở rộng diện tích cây vụ Đông; đẩy mạnh tích tụ, tập trung ruộng đất, tăng quy mô sản xuất, áp dụng các giống và quy trình sản xuất mới có năng suất, chất lượng cao; hoàn thiện hệ thống tưới tiêu; đẩy nhanh cơ giới hóa đồng bộ các khâu sản xuất.

Phát triển nhanh ngành chăn nuôi theo hình thức trang trại, gia trại với phương thức công nghiệp, công nghệ hiện đại, an toàn dịch bệnh; tập trung cải tạo và nâng cao chất lượng giống, áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả; tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh, phát triển sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, chuyển diện tích nuôi thủy sản nước lợ sang nuôi tôm công nghệ cao. Tổ chức lại việc nuôi ngao ven biển theo hướng đảm bảo

an toàn thực phẩm, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường thế giới, cơ cấu lại lực lượng đánh bắt gần bờ, phát triển nhanh lực lượng khai thác xa bờ theo hướng đầu tư trang bị phương tiện và công nghệ hiện đại, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá.

3.4.2. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Chú trọng đầu tư phát triển các ngành hàm lượng công nghệ cao, chế biến sản phẩm sâu tạo giá trị tăng thêm lớn. Tiếp tục khai thác có hiệu quả các khu cụm công nghiệp đã được đầu tư. Mở rộng làng nghề truyền thống, lựa chọn nghề mới có giá trị sản xuất cao và tạo việc làm cho nhiều lao động.

Phát triển nghề, làng nghề theo hướng chuyên môn hóa là chính, kết hợp với đa dạng hóa; tập trung vào sản phẩm dịch vụ đang và có lợi thế so sánh như nghề chạm bạc, nghề dệt khăn, nghề dệt đũi,... Gắn phát triển làng nghề với du lịch làng nghề.

Duy trì và tiếp tục phát triển các ngành thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại. Tăng cường mở rộng kinh doanh du lịch với các đối tác bên ngoài. Phát triển mạnh dịch vụ ở nông thôn, chú trọng đầu tư phát triển dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ, nghiên cứu kinh tế - xã hội và thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh, giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, dịch vụ y tế, dịch vụ thương mại cung cấp vật tư cho sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân.

3.4.3. Tập trung phát triển kinh tế ven biển

Thứ nhất, phát huy thế mạnh và tiềm năng nuôi trồng thủy, hải sản ven biển. Khu vực 20 xã ven biển có tổng số hộ là 36.118 hộ, chiếm 6,8% số hộ toàn tỉnh, nhưng lại có diện tích đất nuôi trồng thủy, hải sản chiếm trên 35% đất nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh; mặt khác, số hộ thuộc ngành nông lâm nghiệp, thủy sản khu vực ven biển chiếm 53,6%, có cơ cấu nhiều hơn tỷ lệ hộ thuộc ngành nông, lâm, thủy sản toàn tỉnh là 13,1%, mà chủ yếu là tỷ lệ các hộ thuộc ngành nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản khu vực ven biển chiếm tỷ trọng lớn hơn so với toàn tỉnh. Vì vậy, phát triển nuôi trồng thủy - hải sản là một trong những thế mạnh và tiềm năng kinh tế khu vực ven biển, chúng tôi đề nghị cần phải có chính sách khuyến khích sản xuất nuôi trồng và sử dụng có hiệu quả trên 4.300 ha diện tích đất nuôi trồng thủy, hải sản của các xã ven biển; ngoài ra trên 2.200 ha đất bãi triều cần phải được

sử dụng hiệu quả để nuôi thủy sản nước mặn (nuôi ngao,...). Để phát triển nuôi trồng thủy, hải sản nước lợ của các xã ven biển, cần có quy hoạch vùng sản xuất, xác định loại con nuôi trồng chính để tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, có như vậy mới thúc đẩy phát triển ngành thủy sản có tính đột phá. Hiện nay, diện tích nuôi thủy sản nước lợ của Thái Bình sẽ tập trung vào 02 loại thủy sản chính là nuôi tôm (tôm thẻ, tôm sú...) và nuôi cá (cá vược, cá song...). Phương hướng phát triển và đề xuất biện pháp thúc đẩy nuôi trồng thủy, hải sản nước lợ ven biển là các cấp ủy đảng, chính quyền, ngành thủy sản cần có chính sách trước hết là hỗ trợ, phát triển ổn định về giống để bảo đảm nguồn giống ổn định về chất lượng cung ứng cho các hộ nuôi trồng; thứ hai là xây dựng được các mô hình, phương thức nuôi hiệu quả đối với các loại thủy sản nuôi trồng chính để dân cư áp dụng; thứ ba là khuyến khích các doanh nghiệp thành lập mới, cũng như mở rộng sản xuất trong lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản nuôi trồng, bảo đảm sản phẩm thủy sản nuôi trồng ra được tiêu thụ, chế biến kịp thời, không bị dư thừa sản phẩm, cũng như bị tụt giá khi đến thời gian thu hoạch. Giả sử với diện tích nuôi nước lợ trên 2.000 ha hiện có của khu vực ven biển, nếu nuôi tôm thẻ chân trắng theo phương pháp thâm canh hiệu quả như hiện nay có năng suất thu hoạch từ 4-5 tấn/ha, chúng ta sẽ tạo ra được sản lượng tôm 01 năm từ 8.000 tấn trở lên, gấp trên 03 lần sản lượng tôm hàng năm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm khác...) như hiện nay. Đây là tiềm năng về nuôi trồng nước lợ còn rất lớn cần được khai thác để thúc đẩy một bước đột phá về phát triển sản xuất ngành thủy sản. Cùng với việc phát triển và sử dụng có hiệu quả trên 4.300 ha diện tích đất thủy sản của các xã ven biển, chúng ta cần có quy hoạch sử dụng hiệu quả và ổn định trên 2.200 ha diện tích bãi triều vào nuôi hải sản nước mặn (nuôi ngao...). Với diện tích bãi triều trên 2.200 ha, hàng năm sản lượng ngao nuôi trồng từ 70 đến 80 nghìn tấn, hiện chiếm từ 40 đến 48% tổng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy, hải sản của Thái Bình. Tuy nhiên, việc nuôi trồng nước mặn (nuôi ngao bãi triều) vẫn bị tác động nhiều do giá cả và thị trường tiêu thụ; đối với con ngao việc mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ có tính quyết định đến quy mô sản xuất; đồng thời kỹ thuật nuôi trồng ngao còn phụ thuộc nhiều vào biến động thời tiết môi trường biển nên nhiều khi chưa làm chủ được trong khâu nuôi thả, tránh hiện tượng ngao bị chết chưa rõ nguyên nhân, có như vậy mới bảo đảm ổn định sản lượng thu hoạch. Vấn đề này các cơ quan chức năng, nhất là ngành thủy sản cần nghiên cứu có tính hệ thống và khoa học để có phương pháp và cách thức cho người nuôi trồng áp dụng hiệu quả hơn.

Thứ hai, cần phải có quy hoạch, đầu tư mở rộng và phát triển hiệu quả hoạt động khai thác thủy, hải sản: Số lượng tàu khai thác hiện có của Thái Bình 1.130 chiếc, với tổng công suất là 84.346 CV, trong đó số tàu đánh bắt thủy, hải sản có công suất nhỏ (dưới 90 CV) là 923 chiếc, chiếm trên 81% tổng số lượng tàu đánh bắt toàn tỉnh, nhưng chỉ chiếm 28,8% tổng công suất; hơn nữa, số lượng tàu lớn (công suất từ 90 CV trở lên) chỉ chiếm 19% nhưng đã chiếm trên 70% sản lượng đánh bắt. Vì vậy, chúng ta cần có chính sách hỗ trợ đầu tư nâng cấp một bước các phương tiện đánh bắt hải sản, khuyến khích các ngư dân đánh bắt hải sản ở các vùng biển xa bờ, với các phương pháp đánh bắt khoa học và có ý thức cũng như trách nhiệm để bảo vệ các nguồn lợi hải sản. Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản tổ chức tuyên truyền và thực thi nghiêm túc các quy định của nhà nước để bảo vệ tốt nguồn lợi thủy hải sản, khắc phục triệt để việc đánh bắt tận diệt, phá hoại nguồn lợi thủy, hải sản và môi trường biển. Một điểm nữa trong chính sách phát triển và nâng cấp đội tàu đánh bắt xa bờ là phải kết hợp xây dựng lực lượng có tính khả thi về phương tiện và con người để đảm bảo giữ gìn trật tự an ninh trên biển, chống buôn lậu, bảo vệ nguồn lợi hải sản, cũng như các hoạt động xâm phạm vùng biển của Tổ quốc nói chung, của địa phương nói riêng, thực hiện kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế và bảo vệ lãnh hải, vùng biển và hải đảo của Tổ quốc.

Thứ ba, để phục vụ và thúc đẩy sản xuất nuôi trồng, hoạt động đánh bắt thủy, hải sản thì chúng ta phải đẩy mạnh hoạt động vận tải - dịch vụ hải sản nghề cá, đây là hoạt động kinh tế mang tính phù trợ không thể thiếu của sản xuất, nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản nghề cá. Hiện nay, khu vực ven biển của Thái Bình có 94 tàu vận tải, dịch vụ nghề cá với tổng công suất là 7.139 CV làm dịch vụ phục vụ cho các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản như: công việc hút cát, vận chuyển và san cải tạo các bãi, đầm nuôi thủy, hải sản (nuôi ngao...); dịch vụ cho hoạt động thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm ngao, thủy hải sản khác và dịch vụ cho các hoạt động đánh bắt và tiêu thụ hải sản. Để có thể phát triển đột phá về nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản ven biển tạo ra khối lượng sản phẩm thủy, hải sản lớn thì việc phát triển có quy hoạch và nâng cấp các tàu vận tải, dịch vụ hải sản nghề cá cần phải được quan tâm đầu tư và có quy định về nguyên tắc hoạt động trên biển để có thể cung ứng dịch vụ đầy đủ và kịp thời cho việc nuôi trồng và đánh bắt hiệu quả; đồng thời đảm bảo hoạt động an toàn và an ninh trật tự trên biển.

Thứ tư, khi chúng ta đã phát triển mạnh về nuôi trồng và khai thác thủy hải sản ven biển tạo ra sản lượng thủy, hải sản lớn thì phải có chính sách phát triển,

khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến thủy, hải sản đây là vấn đề cốt lõi của việc thúc đẩy phát triển kinh tế có tính đột phá và bền vững. Đầu tư để phát triển công nghiệp chế biến những sản phẩm nuôi trồng và đánh bắt là một khâu có tính quyết định đến việc ổn định, mở rộng sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản; đồng thời quyết định đến hiệu quả kinh tế cho một đất nước, một địa phương, một vùng kinh tế nhất định, có như vậy mới tạo ra một lượng hàng hóa có giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cần có chính sách đầu tư phát triển các doanh nghiệp, các cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm đầu ra của vùng nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản; phải đảm bảo giữa sản xuất nuôi trồng, đánh bắt và chế biến tạo thành một chuỗi các hoạt động sản xuất, cung ứng liên hoàn để tạo ra sản phẩm về thủy sản đã được chế biến đưa thẳng đến các siêu thị và người tiêu dùng hoặc xuất khẩu với số lượng lớn, chất lượng cao và ổn định. Đối với khu vực ven biển của Thái Bình trước hết tập trung phát triển công nghiệp truyền thống như chế biến nước mắm, chế biến sản phẩm nuôi trồng như tôm nuôi, ngao, cá nước lợ...đây là những con nuôi chủ yếu có thể cho khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn. Cùng với việc phát triển công nghiệp chế biến, chúng ta cần có chính sách thúc đẩy khu công nghiệp, cụm công nghiệp ven biển đặc biệt là công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu biển phục vụ cho ngành vận tải, kinh doanh và dịch vụ cảng biển và đánh bắt thủy, hải sản. Công nghiệp đóng tàu và sửa chữa tàu biển là một thế mạnh của vùng biển đòi hỏi ta cần có chính sách và tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho ngành công nghiệp này, có như vậy mới thực hiện thành công bước đột phá hướng ra biển, khai thác lợi thế của biển để phục vụ con người.

Thứ năm, khu vực kinh tế ven biển của Thái Bình còn có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế du lịch, với hai điểm tiềm năng là Cồn Vành thuộc huyện Tiền Hải và Cồn Đen thuộc huyện Thái Thụy. Đây là hai điểm có thể đầu tư phát triển du lịch tắm biển và du lịch sinh thái ven biển, tuy nhiên, Đảng bộ, Chính quyền các cấp của Thái Bình cần có chính sách đầu tư hoặc kêu gọi đầu tư đồng bộ, trước hết là đầu tư mở rộng và nâng cấp một bước đường giao thông thuận tiện ra khu du lịch biển Cồn Vành, thứ hai có chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu tắm biển Cồn Vành như khu nhà hàng, khách sạn ven biển, bãi tắm, khu vui chơi giải trí. Cần có đề án quy hoạch có tính chiến lược để đầu tư và kêu gọi đầu tư, cho phép đấu thầu đất để xây dựng nhà hàng, khách sạn ven biển khu vực Cồn Vành có tổ chức, ưu tiên các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư vào nhà hàng, bãi tắm theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo phát triển du lịch một cách chuyên nghiệp và nhanh chóng, nhưng vẫn giữ gìn môi trường sinh thái biển. Khu vực Cồn Đen, Thái Thụy

có thể phát triển theo hướng du lịch sinh thái biển: kết hợp giữa việc đầu tư phát triển khu du lịch khách sạn, nhà hàng ven biển với việc đầu tư và quy hoạch đầm nuôi trồng thủy, hải sản đi liền việc trồng và bảo vệ rừng ngập mặn phòng hộ ven biển. Việc phát triển du lịch sinh thái biển gắn liền với phát triển vùng nuôi trồng thủy, hải sản và rừng phòng hộ ven biển phải được nghiên cứu đầu tư có tính khoa học và hệ thống thì mới đảm bảo đầu tư phát triển hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên của môi trường biển. Thái Bình cần có bước đột phá về đầu tư phát triển tiềm năng du lịch biển trở thành những điểm đến hấp dẫn để cùng với những điểm đến về tâm linh của Thái Bình như: Chùa Keo - Vũ Thư, Đền Trần - Hưng Hà... tạo lên một quần thể du lịch của Thái Bình có sức thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh, đây là bước đột phá để phát triển kinh tế du dịch biển nói riêng và phát triển kinh tế của Thái Bình nói chung. Đây là một trong năm hướng đề xuất trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực ven biển, để có thể hoàn thành tốt một trong ba đột phá chiến lược tăng trưởng kinh tế của Thái Bình đã được đề ra trong Nghị quyết Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020.

Thứ sáu, khai thác tiềm năng đất, thế mạnh vùng ven biển để hình thành các khu cụm công nghiệp, do Thái Bình được Trung ương giao duy trì 80 nghìn ha đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, do vậy hạn chế hình thành các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trong nội đồng. Để phát triển công nghiệp, thì Thái Bình bắt buộc phải tiến ra biển: đến nay Thủ tướng Chính phủ cho phép Thái Bình đầu tư đường ven biển và áp dụng khu công nghiệp trong việc khai thác lấn biển, bước đầu đang thí điểm hình thành Khu công nghiệp Xuân Hải (Thái Thụy) với diện tích khoảng 330 ha. Đây là xu hướng phát huy tiềm năng khu vực biển để phát triển công nghiệp không sử dụng đến đất canh tác làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

3.4.4. Kêu gọi huy động và thu hút tối đa đầu tư từ các doanh nghiệp, doanh nhân là người Thái Bình đang làm ăn thành đạt ở tỉnh ngoài và nước ngoài về xây dựng quê hương

Tranh thủ số cán bộ khoa học kỹ thuật, nhà quản lý kinh tế, các ý kiến và sự hỗ trợ của các đồng chí lãnh đạo các Bộ, ban, ngành Trung ương và có vai trò ở các địa phương khác là con em Thái Bình về phương hướng phát triển, tư vấn xây dựng kế hoạch, quy hoạch và đầu tư để nâng vị thế Thái Bình trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

PHẦN II

SỐ LIỆU THỐNG KÊ
KINH TẾ - XÃ HỘI
GIAI ĐOẠN 2015-2018

**01. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 3 NĂM 2016-2018
THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH LẦN THỨ XIX**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016-2020	Thực hiện		Ước năm 2018	Ước giai đoạn 2016-2018	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
			Năm 2016	Sơ bộ năm 2017			
A	B	C	1	2	3	4	5

I. CHỈ TIÊU KINH TẾ

1. Tổng giá trị sản xuất

(Giá so sánh 2010)

Tỷ đồng			103.850,7	117.478,9	131.439,1		
Tốc độ tăng trưởng	%	10,3	8,32	13,12	11,88	11,09	Đạt
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		25.159,2	25.781,9	26.734,0		
Tốc độ tăng trưởng	%	2,5	3,37	2,48	3,69	3,18	Đạt
- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		55.857,5	66.861,0	77.839,6		
Tốc độ tăng trưởng	%	13,8	10,55	19,70	16,42	15,49	Đạt
- Dịch vụ	Tỷ đồng		22.834,0	24.836,0	26.865,5		
Tốc độ tăng trưởng	%	8,9	8,71	8,77	8,17	8,55	Chưa đạt

2. Tổng GRDP

(Giá so sánh 2010)

Tỷ đồng			40.975,0	45.481,0	50.475,7		
Tốc độ tăng trưởng	%	8,6	9,10	11,00	10,98	10,35	Đạt
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		11.406,0	11.686,0	12.115,4		
Tốc độ tăng trưởng	%	2,5x6a	3,35	2,45	3,67	3,16	Đạt
- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng		12.310,0	15.030,0	18.131,5		
Tốc độ tăng trưởng	%	13,8x6a	9,84	22,10	20,64	17,39	Đạt
- Dịch vụ	Tỷ đồng		14.443,0	15.659,0	16.876,9		
Tốc độ tăng trưởng	%	8,9x6a	8,93	8,42	7,78	8,37	Chưa đạt
-Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng		2.816,0	3.106,0	3.351,9		
Tốc độ tăng trưởng	%		36,90	10,30	7,92		

**01. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
3 NĂM 2016-2018 THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH
LẦN THỨ XIX**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016-2020	Thực hiện		Ước năm 2018	Ước giai đoạn 2016- 2018	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
			Năm 2016	Sơ bộ năm 2017			
A	B	C	1	2	3	4	5
3. Tổng GRDP (Giá hiện hành)	Tỷ đồng		53.518,0	58.871,0	65.687,3		
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"		15.332,0	15.147,0	15.716,2		
- Công nghiệp và xây dựng	"		15.527,0	18.428,0	22.106,6		
- Dịch vụ	"		18.981,0	21.276,0	23.533,2		
-Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"		3.678,0	4.020,0	4.331,3		
Cơ cấu GRDP (Giá hiện hành)			100,00	100,00	100,00		
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	25,0	28,65	25,73	23,93		Đạt
- Công nghiệp và xây dựng	"	40,0	29,01	31,30	33,65		
- Dịch vụ	"	35,0	35,47	36,14	35,83		Đạt
-Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"		6,87	6,83	6,59		
4. GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/năm	50,3	29,90	32,86	36,63		Chưa đạt
GRDP bình quân đầu người	USD/năm	2.300-2.500	1.373	1.489	1.627		Chưa đạt
5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội							
- Vốn đầu tư	Tỷ đồng	166.500,0	41.708,6	51.308,6	59.976,3	152.993,5	Đạt
- Tỷ lệ so với GRDP	%		77,93	87,15	91,31		
6. Xuất khẩu, nhập khẩu							
- Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	2.000,0	1.303,1	1.391,1	1.525,3		Chưa đạt
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	10,5	2,2	6,8	9,6	6,15	

**01. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
3 NĂM 2016-2018 THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH
LẦN THỨ XIX**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016-2020	Thực hiện		Ước năm 2018	Ước giai đoạn 2016- 2018	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
			Năm 2016	Sơ bộ năm 2017			
A	B	C	1	2	3	4	5
- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD		728,03	776,50	850,60		
- Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.000,0	1.178,2	1.234,7	1.365,9		Chưa đạt
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	10,5	2,4	4,8	10,6	5,88	
- Nhập siêu so với xuất khẩu	"		(9,6)	(11,2)	(10,5)		
7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		32.166,0	36.300,0	40.137,0		
Tốc độ tăng trưởng	%	15,1	12,4	12,9	10,6	11,95	Chưa đạt
II. CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
1. Dân số trung bình	Nghìn người	1.796,0	1.789,9	1.791,5	1.793,2		Chưa đạt
<i>Trong đó:</i> Dân số nông thôn	"		1.602,1	1.604,2	1.606,3		
2. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số	‰		9,0	9,1	9,2		
3. Mức giảm tỷ lệ sinh	"	0,1	0,1	0,1	0,1		Đạt
4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	12,0	11,8	10,5	<12,9		Chưa đạt
5. Số giường bệnh/ 1 vạn dân	Giường	37	31,40	32,50	34,00		Chưa đạt
- Số giường bệnh công lập/vạn dân	"		31,00	31,00	34,00		
- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	"	5	1,60	1,60	1,60		Chưa đạt
6. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	81, 65	75,0	81,5	86,4		Vượt

**01. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
3 NĂM 2016-2018 THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH THÁI BÌNH
LẦN THỨ XIX**

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2016-2020	Thực hiện		Ước năm 2018	Ước giai đoạn 2016- 2018	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016-2020
			Năm 2016	Sơ bộ năm 2017			
A	B	C	1	2	3	4	5
7. Tỷ lệ trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia	"	95,	89, 5	94, 1	95, 8		Vượt
8. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người		1.085	1.091	1.126		
Cơ cấu lao động							
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29,0	50,8	41,2	38,5		Chưa đạt
- Công nghiệp và xây dựng	"	45,0	30,3	36,4	37,6		Chưa đạt
- Dịch vụ	"	26,0	18,9	22,4	23,8		Chưa đạt
10. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,0	0,4	0,55			Chưa đạt
11. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	"	100,0	80,1	81,31			Chưa đạt
12. Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch	"	100,0	99,5	99,7	99,2		Chưa đạt
13. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	"	100,0	95,4	98,4	99,1		Chưa đạt
14. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí NTM	"	>75,0	70,7	76,04			Đạt

**02. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015-2017 CỦA TỈNH THÁI BÌNH
SO VỚI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			Tỷ trọng so với các tỉnh ĐBSH (%)			Xếp vị trí		
			2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	47.976	53.518	58.871	3,82	3,86	3,82	7	7	7
1.1	Ngành nông, lâm, thủy sản	“	14.446	15.332	15.147	14,52	15,47	15,65	2	2	2
1.2	Ngành công nghiệp, xây dựng	“	13.936	15.527	18.428	2,77	2,79	2,91	10	10	10
1.3	Ngành dịch vụ	“	16.920	18.981	21.276	3,17	3,16	3,19	6	7	6
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	“	2.674	3.678	4.020	2,24	2,80	2,79	9	9	9
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	37.559	40.975	45.481	3,71	3,68	3,70	8	8	8
2.1	Ngành nông, lâm, thủy sản	“	11.036	11.406	11.686	14,29	15,13	15,31	2	2	2
2.2	Ngành công nghiệp, xây dựng	“	11.207	12.310	15.030	2,70	2,67	2,87	10	10	10
2.3	Ngành dịch vụ	“	13.259	14.443	15.659	3,13	3,07	3,05	7	7	7
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	“	2.057	2.816	3.106	2,14	2,67	2,70	9	9	9
3	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	20.253	17.203	16.314	4,53	3,98	3,41	5	6	7
	<i>Trong đó: Thu nội địa</i>	“	4.690	8.137	7.056	1,97	2,92	2,22	8	7	8
4	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	18.853	21.500	17.428	6,99	6,75	6,96	5	4	7
4.1	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển</i>	“	3.733	4.816	3.349	6,10	6,73	3,86	5	5	9
4.2	Chi thường xuyên	“	6.718	6.904	7.254	7,09	6,76	6,07	4	6	7
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	37.692	41.708	51.309	6,42	6,26	6,54	5	5	5
5.1	Khu vực Nhà nước	“	15.454	17.416	25.953	7,93	8,37	11,60	3	3	2
5.2	Khu vực ngoài Nhà nước	“	13.328	22.817	23.733	4,93	7,24	6,48	8	3	4
5.3	Khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	“	8.910	1.475	1.623	7,31	1,03	0,83	5	11	11

**02. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015-2017 CỦA TỈNH THÁI BÌNH
SO VỚI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			Tỷ trọng so với các tỉnh ĐBSH (%)			Xếp vị trí		
			2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
6 Vốn đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài											
6.1	Số dự án được cấp giấy phép trong năm	Dự án	7	8	10	1,07	0,95	0,98	10	10	9
6.2	Vốn đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài trong năm	Triệu USD	42	31	94	0,61	0,41	0,91	10	11	8
6.3	Vốn đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực có đến cuối năm	“	451	465	582	0,62	0,59	0,66	11	11	11
7 Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản											
7.1	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	31.908	33.868	32.866	16,58	16,85	16,86	2	2	2
	<i>Trong đó:</i>										
	Trồng trọt	“	12.414	12.993	12.271	16,08	16,46	15,64	2	2	2
	Chăn nuôi	“	11.004	11.783	10.608	14,94	14,93	15,09	2	2	2
	Lâm nghiệp	“	20	21	21	3,44	3,57	3,39	8	8	8
	Thủy sản	“	6.698	7.242	8.029	21,51	22,60	23,21	1	1	1
7.2	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	24.340	25.159	25.782	16,11	16,26	16,45	2	2	2
	<i>Trong đó:</i>										
	Trồng trọt	“	10.994	11.115	11.072	16,15	16,48	16,54	2	2	2
	Chăn nuôi	“	8.648	9.062	9.366	14,90	14,79	15,01	2	2	2
	Lâm nghiệp	“	15	16	16	3,35	3,55	3,49	8	8	8
	Thủy sản	“	3.757	4.020	4.336	19,14	19,72	19,93	2	1	1

**02. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015-2017 CỦA TỈNH THÁI BÌNH
SO VỚI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

79

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			Tỷ trọng so với các tỉnh ĐBSH (%)			Xếp vị trí		
			2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha									
	<i>Trong đó:</i>										
8.1	Cây hàng năm	"	226.091	225.148	224.343	14,81	15,06	5,85	2	2	2
8.2	Cây lâu năm	"	7.518	7.518	7.641	8,21	8,05	7,91	5	5	5
9	Sản lượng lương thực	Tấn	1.126.700	1.122.200	1.016.000	15,53	16,06	15,66	2	2	2
9.1	<i>Trong đó:</i> Lúa	"	1.065.200	1.056.100	945.200	15,82	16,13	15,63	2	2	2
10	Sản lượng một số loại cây	Tấn									
	Mía	"	5.990	4.278	6.506	5,56	4,07	5,88	4	5	3
	Lạc	"	6.302	6.061	7.011	11,43	10,36	11,38	3	4	4
	Thuốc lá	"	1.307	1.124	1.151	29,63	18,87	20,52	2	2	2
	Đay	"	18	57	41	3,06	9,30	7,13	6	3	2
	Cói	"	379	38	15	23,17	3,63	1,98	3	5	4
	Vừng	"	277	257	184	63,68	62,68	60,73	1	1	1
11	Đàn trâu, bò, lợn, gia cầm thời điểm 01/10										
	Tổng đàn trâu, bò	Con	47.666	48.431	52.715	7,77	7,77	8,38	5	5	5
	Tổng đàn lợn	1000 con	1.047	1.048	981	14,16	12,94	13,03	2	2	2
	Đàn gia cầm	"	11.774	12.208	12.563	12,00	11,49	11,67	2	2	2
12	Sản lượng thịt xuất chuồng	Tấn	243.596	253.757	260.904	16,28	16,64	16,75	2	2	2

**02. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015-2017 CỦA TỈNH THÁI BÌNH
SO VỚI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

08

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			Tỷ trọng so với các tỉnh ĐBSH (%)			Xếp vị trí		
			2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Diện tích rừng hiện có	Ha	3.709	3.709	4.022	1,00	1,01	9,13	5	5	4
14	Sản lượng gỗ khai thác	M ³	2.993	2.925	2.940	0,61	0,63	0,62	9	9	8
15	Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	64.480	69.016	74.659	25,82	26,39	26,61	2	2	2
16	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	118.472	127.960	138.132	20,33	20,68	20,80	1	1	1
17	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	Tỷ đồng	43.183	49.002	58.052	2,15	2,21	2,16	9	9	9
17.1	Kinh tế Nhà nước	"	1.792	3.487	5.380	1,56	3,30	5,43	9	7	5
17.2	Kinh tế ngoài Nhà nước	"	30.711	33.964	38.992	5,00	4,87	6,23	8	8	6
17.3	Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	"	10.680	11.551	13.680	0,83	0,81	0,83	9	9	6
18	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	34.924	39.427	47.004	2,01	2,04	1,99	9	9	9
18.1	Kinh tế Nhà nước	"	1.379	2.239	3.513	1,49	2,62	5,64	9	8	4
18.2	Kinh tế ngoài Nhà nước	"	24.290	26.958	31.095	4,64	4,62	6,58	8	8	5
18.3	Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN	"	9.255	10.230	12.396	0,83	0,81	0,92	9	9	6
18.4	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu										
	Khí đốt	1000 m ³	16.799	38.559	41.450	99,99	99,99	99,99	1	1	1
	Bia các loại	1000 lít	98.693	104.678	104.790	13,06	13,59	13,45	2	2	2
	Quần áo may sẵn	1000 cái	221.591	318.792	347.445	13,23	15,87	15,47	2	2	2
	Nước máy	1000 m ³	26.838	33.186	37.428	6,66	7,55	7,92	5	5	5
	Điện sản xuất	Triệu kwh			1.096			3,22			3

**02. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015-2017 CỦA TỈNH THÁI BÌNH
SO VỚI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			Tỷ trọng so với các tỉnh ĐBSH (%)			Xếp vị trí		
			2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Số doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm 31/12	Doanh nghiệp	2.990	3.587	3.702	2,17	2,32		8	9	
	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12	Lao động	167.931	181.018	190.743	4,08	4,08		6	7	
20	Số cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	Cơ sở	117.408	124.194	134.550	9,56	9,88	11,10	2	2	2
	Số lao động trong các cơ sở cá thể phi NLNTS	Lao động	201.341	216.891	236.311	9,43	9,83	11,04	2	2	2
21	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	28.610	32.166	36.300	3,54	3,57	3,61	7	8	7
22	Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá	Triệu USD	1.275	1.303	1.391	2,50	2,39	2,11	8	8	9
23	Kim ngạch nhập khẩu	"	1.151	1.178	1.235	1,77	1,78	1,50	8	9	9
24	Vận tải hàng hoá	Nghìn tấn.km									
24.1	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	16.446	18.353	19.525	1,81	1,90	1,65	11	11	11
24.2	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.km	6.537.774	6.641.107	7.599.351	4,47	4,35	4,23	3	3	3
25	Vận tải hành khách	Nghìn người.km									
25.1	Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn người	16.865	15.592	17.215	2,06	1,79	2,16	6	8	8
25.2	Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn người.km	2.120.304	1.698.949	1.908.196	7,65	4,88	5,45	3	5	4

**02. (Tiếp theo) KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2015-2017 CỦA TỈNH THÁI BÌNH
SO VỚI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Số TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện			Tỷ trọng so với các tỉnh ĐBSH (%)			Xếp vị trí		
			2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	B	C									
26	Số giáo viên tiểu học	Giáo viên	7.419	7.274	7.035	9,52	9,18	8,83	3	3	3
27	Số giáo viên trung học cơ sở	"	6.839	6.404	6.174	10,00	9,42	9,22	2	2	3
28	Số giáo viên trung học phổ thông	"	2.363	2.656	2.348	6,69	7,57	6,77	6	5	5
29	Số học sinh tiểu học	Học sinh	130.130	131.506	133.594	7,63	7,40	7,19	5	5	5
30	Số học sinh trung học cơ sở	"	93.539	93.878	96.330	8,50	8,23	8,06	4	4	4
31	Số học sinh trung học phổ thông	"	54.779	54.424	50.784	9,22	9,20	8,51	2	2	4
32	Số giường bệnh	Giường	5.059	5.631	6.102	7,22	7,68	7,89	5	5	5
	Trong đó: Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	"	4.205	4.456	4.927	11,08	11,01	11,82	4	3	4
	Trạm y tế xã phường	"	854	1.175	1.175	8,73	11,47	11,45	5	3	3
	Số giường bệnh/1 vạn dân	"	31	31	33				5	5	5
33	Số cán bộ y tế	Người	4.501	4.371	4.539	5,62	5,26	5,35	7	8	9
	Trong đó: Số bác sỹ, dược sỹ đại học	"	1.315	1.543	1.546	8,79	7,11	6,43	5	5	7
	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/1 vạn dân	"	7	9	9				7	7	7
34	Dân số trung bình	"	1.789.159	1.789.942	1.791.510	8,47	8,38	8,30	4	4	5
35	Thu nhập bình quân đầu người một tháng	Nghìn đồng	2.469	2.812					7	11	
36	Chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất	Lần	5,9	5,9					2	2	
37	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4,6	4,7	4,0				9	9	9
38	Tỷ lệ thất nghiệp	"		2,1	1,5					6	3
39	Tỷ lệ thiếu việc làm	"		0,7	0,7					8	8
40	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ²	24,1	23,9					3	7	

**03. BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Thái Bình			Hà Nội			Vĩnh Phúc		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dân số trung bình	4	4	5	1	1	1	9	9	9
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	7	7	7	1	1	1	6	6	6
3	GRDP bình quân đầu người	10	10	10	3	3	3	4	4	4
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP		6	3		8	7		7	7
5	Thu ngân sách trên địa bàn	5	6	7	1	1	1	4	4	4
6	Thu nội địa	8	7	8	1	1	1	2	2	2
	Thu nội địa so với GRDP	7	4	9	2	2	2	1	1	1
7	Thu nội địa bình quân đầu người	10	9	10	2	2	1	1	1	1
8	Chi ngân sách địa phương	5	4	7	1	1	1	6	3	3
9	Chi ngân sách bình quân đầu người	7	5	9	2	4	8	3	1	1
10	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	5	5	5	1	1	1	9	8	8
11	Tổng vốn đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài trong năm	10	11	8	2	2	2	8	7	7
12	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành	2	2	2	1	1	1	7	7	7
13	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	2	2	2	1	1	1	8	7	7
14	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	5	5	5	2	2	2	4	4	4
15	Sản lượng lương thực	2	2	2	1	1	1	10	10	10
16	Sản lượng lương thực bình quân đầu người	2	1	1	11	11	11	8	8	8
17	Sản lượng lạc	3	4	4		3	3	4	5	5
18	Tổng đàn trâu, bò	5	5	5	1	1	1	2	2	2
19	Tổng đàn lợn	2	2	2	1	1	1	7	5	5
20	Đàn gia cầm	2	2	2	1	1	1	5	4	4
21	Sản lượng thịt xuất chuồng	2	2	2	1	1	1	7	6	6
22	Sản lượng thủy sản khai thác	2	2	2	9	8	7	6	6	6
23	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1	1	1	2	2	2	11	11	11

**03. (Tiếp theo) BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Thái Bình			Hà Nội			Vĩnh Phúc		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
24	Giá trị sản xuất CN theo giá hiện hành	9	9	9	2	2	2	4	4	4
25	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	7	8	7	1	1	1	6	6	6
26	Kim ngạch xuất khẩu	8	8	9	2	2	2	6	6	6
27	Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người	10	10	10	6	7	7	5	5	5
28	Kim ngạch nhập khẩu	8	9	9	1	1	1	7	7	7
29	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	3	3	3	2	2	2	8	8	8
30	Khối lượng hành khách luân chuyển	3	5	4	1	1	1	4	4	4
31	Số GV/100 học sinh cấp tiểu học	1	1	1	11	11	11	8	9	9
32	Số GV/100 học sinh cấp trung học cơ sở	1	3	2	11	11	11	3	6	6
33	Số GV/100 học sinh cấp THPT	11	10	11	3	4	5	1	1	1
34	Số giường bệnh	5	5	5	1	1	1	9	9	9
35	Giường bệnh/1 vạn dân	5	5	5	7	8	8	9	6	6
36	Số bác sỹ, dược sỹ đại học	5	4	6				3	3	3
37	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/1 vạn dân	8	6	6				1	1	1

**03. (Tiếp theo) BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Bắc Ninh			Quảng Ninh			Hải Dương		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Dân số trung bình	8	7	7	6	6	6	5	5	5
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	3	3	3	4	4	4	5	5	5
3	GRDP bình quân đầu người	1	1	1	2	2	2	6	6	6
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP		1	1		5	5		11	11
5	Thu ngân sách trên địa bàn	6	5	5	3	3	3	7	7	7
6	Thu nội địa	5	5	5	3	3	2	6	6	6
	Thu nội địa so với GRDP	9	10	10	3	3	3	5	8	8
7	Thu nội địa bình quân đầu người	4	4	4	3	3	3	7	8	8
8	Chi ngân sách địa phương	7	5	4	2	2	2	4	6	6
9	Chi ngân sách bình quân đầu người	5	3	3				6	6	6
10	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	2	2	2	3	4	4	7	6	6
11	Tổng vốn đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài trong năm	1	3	1	5	5	10	7	9	9
12	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành	8	8	8				4	4	4
13	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	10	10	10	11	11	11	4	4	4
14	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	10	10	10				1	1	1
15	Sản lượng lương thực	9	8	8	11	11	11	4	4	4
16	Sản lượng lương thực bình quân đầu người	7	7	7	10	10	10	6	6	6
17	Sản lượng lạc	8	8	9	5	11	6	7	7	7
18	Tổng đàn trâu, bò	7	7	7	3	3	3	9	9	9
19	Tổng đàn lợn	9	10	11	10	11	9	6	6	6
20	Đàn gia cầm	9	10	10	11	11	11	3	3	3
21	Sản lượng thịt xuất chuồng	8	9	8	9	7	6	5	5	5
22	Sản lượng thủy sản khai thác	8	9	9	3	3	3	7	7	7
23	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	8	9	9	6	5	6	4	4	4

**03. (Tiếp theo) BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Bắc Ninh			Quảng Ninh			Hải Dương		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24	Giá trị sản xuất CN theo giá hiện hành	1	1	1				5	5	5
25	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	4	3	4	3	4	3	5	5	5
26	Kim ngạch xuất khẩu	1	1	1	7	7	6	3	4	4
27	Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người	1	1	1	8	8	8	2	4	4
28	Kim ngạch nhập khẩu	2	2	2	5	6	6	4	4	4
29	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	9	9	9	6	6	4	7	7	7
30	Khối lượng hành khách luân chuyển	9	9	9	2	2	2	7	7	7
31	Số GV/100 học sinh cấp tiểu học	9	7	6	2	2	2	3	3	3
32	Số GV/100 học sinh cấp trung học cơ sở	6	8	5	9	9	8	7	7	7
33	Số GV/100 học sinh cấp THPT	6	9	10	4	8	8	8	7	7
34	Số giường bệnh	7	7	6	4	4		3	3	3
35	Giường bệnh/1 vạn dân	4	2	3	2	3		8	10	10
36	Số bác sỹ, dược sỹ đại học	6	6	4				4	5	5
37	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/1 vạn dân	3	3	3	2	2		7	7	7

**03. (Tiếp theo) BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Hải Phòng			Hưng Yên			Hà Nam		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Dân số trung bình	2	2	2	7	8	8	11	11	11
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	2	2	2	8	8	8	11	11	11
3	GRDP bình quân đầu người	5	5	5	8	7	7	7	8	8
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP		4	4		2	2		3	4
5	Thu ngân sách trên địa bàn	2	2	2	9	9	9	11	11	11
6	Thu nội địa	4	4	4	7	8	8	10	10	10
	Thu nội địa so với GRDP	6	7	7	4	6	6	10	9	8
7	Thu nội địa bình quân đầu người	5	5	5	6	6	6	9	10	9
8	Chi ngân sách địa phương	3	7	7	10	11	11	11	10	10
9	Chi ngân sách bình quân đầu người	4	9	9	11	10	10	9	8	5
10	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	4	3	3	8	7	7	11	11	11
11	Tổng vốn đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài trong năm	3	1	1	6	6	6	4	4	7
12	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành	5	5	5	6	6	6	10	10	10
13	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	7	8	8	6	6	6	9	9	9
14	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	6	6	6	3	3	3	8	8	8
15	Sản lượng lương thực	8	7	7	5	5	5	6	9	9
16	Sản lượng lương thực bình quân đầu người	9	9	9	5	5	5	1	2	2
17	Sản lượng lạc	10	10	10	6	6	6	9	9	10
18	Tổng đàn trâu, bò	10	10	10	6	6	6	8	8	8
19	Tổng đàn lợn	4	8	8	5	7	7	8	4	7
20	Đàn gia cầm	6	7	7	4	5	5	8	8	8
21	Sản lượng thịt xuất chuồng	6	10	10	4	4	4	10	8	7
22	Sản lượng thủy sản khai thác	1	1	1	10	10	10	11	11	10
23	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5	6	6	9	8	8	10	10	10

**03. (Tiếp theo) BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Hải Phòng			Hưng Yên			Hà Nam		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	19	20	21	22	23	24	25	26	27
24	Giá trị sản xuất CN theo giá hiện hành	3	3	3	6	6	6	7	7	7
25	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	2	2	2	10	10	10	11	11	11
26	Kim ngạch xuất khẩu	3	3	3	5	5	5	9	9	8
27	Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người	3	3	3	4	2	2	7	6	5
28	Kim ngạch nhập khẩu	3	3	3	6	5	5	9	8	8
29	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1	1	1	11	11	11	10	10	10
30	Khối lượng hành khách luân chuyển	5	3	3	10	10	10	11	11	11
31	Số GV/100 học sinh cấp tiểu học	10	10	10	6	8	8	5	5	9
32	Số GV/100 học sinh cấp trung học cơ sở	10	10	10	2	1	1	5	4	10
33	Số GV/100 học sinh cấp THPT	2	2	2	5	6	6	9	11	9
34	Số giường bệnh	2	2	2	10	10	10	11	11	11
35	Giường bệnh/1 vạn dân	3	4	4	6	7	7	11	11	11
36	Số bác sỹ, dược sỹ đại học	1	1	1	8	7	7	10	10	10
37	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/1 vạn dân	6	7	7	5	5	5	10	9	9

**03. (Tiếp theo) BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Nam Định			Ninh Bình		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	28	29	30	31	32	33
1	Dân số trung bình	3	3	3	10	10	10
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	9	9	9	10	10	10
3	GRDP bình quân đầu người	11	11	11	9	9	9
4	Tốc độ tăng trưởng GRDP		10	10		9	9
5	Thu ngân sách trên địa bàn	8	8	8	10	10	10
6	Thu nội địa	11	11	11	9	9	9
	Thu nội địa so với GRDP	11	11	11	8	5	5
7	Thu nội địa bình quân đầu người	11	11	11	8	7	7
8	Chi ngân sách địa phương	8	8	8	9	9	8
9	Chi ngân sách bình quân đầu người	10	11	11	8	7	4
10	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	6	9	9	10	10	10
11	Tổng vốn đăng ký các dự án đầu tư nước ngoài trong năm	9	8	8	11	10	11
12	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành	3	3	3	9	9	9
13	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	3	3	3	5	5	5
14	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	9	9	9	7	7	7
15	Sản lượng lương thực	3	3	3	7	6	6
16	Sản lượng lương thực bình quân đầu người	4	4	4	3	3	3
17	Sản lượng lạc	1	1	1	2	2	2
18	Tổng đàn trâu, bò	11	11	11	4	4	4
19	Tổng đàn lợn	3	3	3	11	9	10
20	Đàn gia cầm	7	6	6	10	9	9
21	Sản lượng thịt xuất chuồng	3	3	3	11	11	10
22	Sản lượng thủy sản khai thác	4	4	4	5	5	5
23	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3	3	3	7	7	7

**03. (Tiếp theo) BẢNG XẾP HẠNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Số TT	Các chỉ tiêu	Nam Định			Ninh Bình		
		2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	B	28	29	30	31	32	33
24	Giá trị sản xuất CN theo giá hiện hành	8	8	8	10	10	10
25	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	8	7	7	9	9	9
26	Kim ngạch xuất khẩu	11	10	10	10	11	11
27	Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người	11	11	11	9	9	9
28	Kim ngạch nhập khẩu	11	11	11	10	10	11
29	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	5	5	5	4	4	5
30	Khối lượng hàng khách luân chuyển	6	6	6	8	8	8
31	Số GV/100 học sinh cấp tiểu học	7	6	6	4	4	4
32	Số GV/100 học sinh cấp trung học cơ sở	8	5	5	4	2	1
33	Số GV/100 học sinh cấp THPT	7	5	5	10	3	2
34	Số giường bệnh	6	6	6	8	8	8
35	Giường bệnh/1vạn dân	9	9	9	1	1	2
36	Số bác sỹ, dược sỹ đại học	7	8	8	9	9	9
37	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/1 vạn dân	9	10	10	4	3	3

04. MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành(Triệu đồng)			Thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)			Chi ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)		
	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG	59,49	64,98	71,36	21,18	20,25	22,18	12,76	14,92	11,60
Thái Bình	26,81	29,90	32,86	11,32	9,61	9,11	10,54	12,01	9,73
Hà Nội	73,77	79,65	86,04	30,51	23,64	26,75	15,79	17,36	9,82
Vĩnh Phúc	69,27	74,73	79,13	37,41	46,36	47,47	14,22	29,14	21,81
Bắc Ninh	101,73	116,80	133,33	13,13	17,94	18,52	11,72	18,08	17,24
Quảng Ninh	84,58	93,62	103,04	36,02	44,00	44,46	23,88	27,50	25,70
Hải Dương	43,07	45,91	49,36	7,46	8,35	10,20	11,37	11,83	11,40
Hải Phòng	66,60	72,80	82,58	29,97	31,51	33,47	11,84	10,53	10,13
Hưng Yên	40,46	45,45	49,38	7,11	8,12	10,26	5,58	6,52	7,38
Hà Nam	40,48	44,76	48,61	5,70	5,84	7,63	7,61	10,54	11,58
Nam Định	24,51	26,41	28,29	6,05	6,06	7,28	5,82	5,98	5,96
Ninh Bình	38,54	38,21	44,55	6,83	9,67	11,76	9,85	11,16	11,76

**04. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Sản lượng lương thực (Kg)			Kim ngạch xuất khẩu (USD)		
	2015	2016	SB 2017	2015	2016	SB 2017
A	10	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG	353	336	300	2.414	2.556	3.057
Thái Bình	630	627	567	713	728	776
Hà Nội	172	160	150	1.417	1.420	1.529
Vĩnh Phúc	375	339	358	1.513	1.657	1.637
Bắc Ninh	400	385	360	18.969	19.358	24.349
Quảng Ninh				1.266	1.287	1.405
Hải Dương	429	419	379	2.433	2.558	2.927
Hải Phòng	252	242	226	2.199	2.679	3.266
Hưng Yên	455	431	395	2.163	2.734	3.128
Hà Nam	655	547	511	1.286	1.555	2.162
Nam Định	516	509	440	530	594	739
Ninh Bình	527	516	477	1.068	994	1.248

05. DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ, TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

	Năm 2015			Năm 2016			Sơ bộ năm 2017		
	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)	Dân số (Người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)	Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG	21.124.355	1.319	10,00	21.349.481	1.333	9,90	21.590.326	1.348	10,60
Thái Bình	1.789.159	1.128,0	8,80	1.789.942	1.128,0	9,00	1.791.510	1.130,0	9,10
Hà Nội	7.390.900	2.200,4	11,77	7.522.600	2.239,6	11,41	7.654.800	2.278,9	11,48
Vĩnh Phúc	1.054.492	854,0	11,00	1.066.021	863,0	13,00	1.078.500	873,0	13,00
Bắc Ninh	1.154.660	1.404,0	15,00	1.179.539	1.434,0	14,70	1.215.230	1.477,0	14,70
Quảng Ninh	1.235.500	200,0	9,90	1.245.172	202,0	13,00	1.258.100	204,0	13,50
Hải Dương	1.774.480	1.064,0	8,35	1.785.818	1.071,0	8,22	1.797.228	1.077,0	7,95
Hải Phòng	1.963.315	1.257,0	10,00	1.980.771	1.268,0	8,00	1.997.727	1.279,0	8,00
Hưng Yên	1.164.103	1.251,4	9,60	1.170.185	1.258,0	9,60	1.176.299	1.264,5	9,60
Hà Nam	802.705	931,0	8,50	803.720	932,0	8,40	805.727	935,0	8,30
Nam Định	1.850.610	1.109,0	10,00	1.852.580	1.110,0	10,02	1.853.290	1.111,0	10,02
Ninh Bình	944.431	681,0	9,00	953.133	687,0	8,95	961.915	694,0	7,77
Cả nước	91.713.300	277	10,80	92.695.100	280	10,70	93.671.600	283	10,60
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	23,03			23,03			23,05		

06. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)

	Năm 2015					GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)					
	Tổng số	Trong đó				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	1.256.750	99.490	503.079	534.597	119.584	59,49
Thái Bình	47.976	14.446	13.936	16.920	2.674	26,81
Hà Nội	545.241	18.492	161.234	312.080	53.435	73,77
Vĩnh Phúc	73.048	5.419	33.030	16.860	17.739	69,27
Bắc Ninh	117.460	6.292	87.609	16.219	7.340	101,73
Quảng Ninh	104.498	7.350	54.165	31.523	11.460	84,58
Hải Dương	76.429	12.274	36.809	22.091	5.255	43,07
Hải Phòng	130.759	9.305	47.280	65.337	8.837	66,60
Hưng Yên	47.095	6.275	24.059	12.334	4.427	40,46
Hà Nam	32.492	4.220	17.551	8.998	1.723	40,48
Nam Định	45.352	10.717	15.398	18.070	1.167	24,51
Ninh Bình	36.400	4.700	12.009	14.165	5.527	38,54
Cả nước	4.192.862	712.460	1.394.130	1.665.962	420.310	45,7
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	29,97	13,96	36,09	32,09	28,45	130,13

06. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)

	Năm 2016					
	Tổng sản phẩm trênđịa bàn (Tỷ đồng)					GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)
	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	
A	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	1.387.393	99.084	556.661	600.280	131.368	64,98
Thái Bình	53.518	15.332	15.527	18.981	3.678	29,90
Hà Nội	599.178	19.280	177.919	343.193	58.786	79,65
Vĩnh Phúc	79.664	5.692	35.757	18.640	19.577	74,73
Bắc Ninh	137.773	5.028	99.513	26.108	7.124	116,80
Quảng Ninh	116.574	7.896	60.195	36.324	12.159	93,62
Hải Dương	81.986	9.880	39.599	26.029	6.478	45,91
Hải Phòng	144.193	8.771	52.879	72.855	9.688	72,80
Hưng Yên	53.186	6.610	26.683	15.058	4.835	45,45
Hà Nam	35.971	4.535	19.272	10.082	2.082	44,76
Nam Định	48.927	11.197	17.111	19.358	1.261	26,41
Ninh Bình	36.423	4.863	12.207	13.652	5.701	38,21
Cả nước	4.502.733	734.830	1.473.071	1.842.729	452.103	48,58
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	30,81	13,48	37,79	32,58	29,06	133,78

06. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)

	Sơ bộ năm 2017					GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)
	Tổng sản phẩm trênđịa bàn (Tỷ đồng)					
	Tổng số	Chia ra				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	
A	13	14	15	16	17	18
TỔNG CỘNG	1.540.690	96.759	633.936	666.009	143.984	71,36
Thái Bình	58.871	15.147	18.428	21.276	4.020	32,86
Hà Nội	658.590	18.690	195.665	379.520	64.715	86,04
Vĩnh Phúc	85.338	5.553	38.864	20.769	20.152	79,13
Bắc Ninh	162.024	4.743	120.522	28.879	7.881	133,33
Quảng Ninh	129.634	8.194	66.502	41.133	13.804	103,04
Hải Dương	88.714	9.406	43.440	28.814	7.054	49,36
Hải Phòng	164.977	8.694	64.155	81.105	11.023	82,58
Hưng Yên	58.087	6.351	29.630	16.614	5.492	49,38
Hà Nam	39.167	4.148	21.299	11.355	2.365	48,61
Nam Định	52.435	10.875	19.100	21.119	1.341	28,29
Ninh Bình	42.852	4.958	16.332	15.425	6.137	44,55
Cả nước	5.005.975	768.161	1.671.952	2.065.488	500.374	53,44
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	30,78	12,60	37,92	32,24	28,78	133,53

07. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

A	Năm 2015				
	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
	1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG	100,0	7,9	40,0	42,5	9,5
Thái Bình	100,0	30,1	29,0	35,3	5,6
Hà Nội	100,0	3,4	29,6	57,2	9,8
Vĩnh Phúc	100,0	7,4	45,2	23,1	24,3
Bắc Ninh	100,0	5,4	74,6	13,8	6,2
Quảng Ninh	100,0	7,0	51,8	30,2	11,0
Hải Dương	100,0	16,1	48,2	28,9	6,9
Hải Phòng	100,0	7,1	36,2	50,0	6,8
Hưng Yên	100,0	13,3	51,1	26,2	9,4
Hà Nam	100,0	13,0	54,0	27,7	5,3
Nam Định	100,0	23,6	34,0	39,8	2,6
Ninh Bình	100,0	12,9	33,0	38,9	15,2
Cả nước	100,0	17,0	33,3	39,7	10,0

07. (Tiếp theo) CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

A	Năm 2016				
	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG	100,0	7,1	40,1	43,3	9,5
Thái Bình	100,0	28,6	29,0	35,5	6,9
Hà Nội	100,0	3,2	29,7	57,3	9,8
Vĩnh Phúc	100,0	7,1	44,9	23,4	24,6
Bắc Ninh	100,0	3,6	72,2	19,0	5,2
Quảng Ninh	100,0	6,8	51,6	31,2	10,4
Hải Dương	100,0	12,1	48,3	31,7	7,9
Hải Phòng	100,0	6,1	36,7	50,5	6,7
Hưng Yên	100,0	12,4	50,2	28,3	9,1
Hà Nam	100,0	12,6	53,6	28,0	5,8
Nam Định	100,0	22,9	35,0	39,6	2,6
Ninh Bình	100,0	13,4	33,5	37,5	15,7
Cả nước	100,0	16,3	32,7	40,9	10,0

07. (Tiếp theo) CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017 (Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

A	Sơ bộ năm 2017				
	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG	100,0	6,3	41,1	43,2	9,3
Thái Bình	100,0	25,7	31,3	36,1	6,8
Hà Nội	100,0	2,8	29,7	57,6	9,8
Vĩnh Phúc	100,0	6,5	45,5	24,3	23,6
Bắc Ninh	100,0	2,9	74,4	17,8	4,9
Quảng Ninh	100,0	6,3	51,3	31,7	10,6
Hải Dương	100,0	10,6	49,0	32,5	8,0
Hải Phòng	100,0	5,3	38,9	49,2	6,7
Hưng Yên	100,0	10,9	51,0	28,6	9,5
Hà Nam	100,0	10,6	54,4	29,0	6,0
Nam Định	100,0	20,7	36,4	40,3	2,6
Ninh Bình	100,0	11,6	38,1	36,0	14,3
Cả nước	100,0	15,3	33,4	41,3	10,0

08. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2015				
	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
A	1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG	1.012.308	77.224	415.032	423.955	96.097
Thái Bình	37.559	11.036	11.207	13.259	2.057
Hà Nội	442.668	14.825	135.334	249.304	43.205
Vĩnh Phúc	62.454	4.276	29.786	13.248	15.144
Bắc Ninh	100.134	5.100	75.933	13.425	5.676
Quảng Ninh	77.242	5.060	38.347	25.385	8.450
Hải Dương	61.867	10.249	30.025	17.339	4.254
Hải Phòng	103.456	6.377	38.745	51.300	7.034
Hưng Yên	38.585	5.112	20.036	9.810	3.627
Hà Nam	25.952	3.415	14.048	7.133	1.356
Nam Định	35.462	8.053	12.354	14.143	912
Ninh Bình	26.929	3.722	9.217	9.609	4.382

08. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2016				
	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
A	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG	1.113.507	75.390	461.713	471.129	105.276
Thái Bình	40.975	11.406	12.310	14.443	2.816
Hà Nội	478.964	15.152	147.509	269.997	46.306
Vĩnh Phúc	67.830	4.392	32.385	14.384	16.668
Bắc Ninh	119.190	3.944	87.248	21.835	6.163
Quảng Ninh	85.028	5.296	42.451	28.392	8.889
Hải Dương	66.376	7.919	32.963	20.250	5.244
Hải Phòng	115.307	6.366	44.588	56.328	8.025
Hưng Yên	43.444	5.251	22.160	12.084	3949
Hà Nam	29.198	3.582	16.091	7.835	1690
Nam Định	38.176	8.260	13.878	15.054	984
Ninh Bình	29.020	3.822	10.129	10.526	4542

08. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Sơ bộ năm 2017				
	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
A	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG	1.229.117	76.326	523.907	514.002	114.883
Thái Bình	45.481	11.686	15.030	15.659	3.106
Hà Nội	519.568	15.450	159.987	293.505	50.626
Vĩnh Phúc	73.038	4.545	35.670	15.576	17.247
Bắc Ninh	141.980	3.929	107.551	23.593	6.906
Quảng Ninh	93.665	5.534	45.947	32.262	9.923
Hải Dương	72.273	7.806	36.900	21.819	5.748
Hải Phòng	131.459	6.503	53.446	62.466	9.044
Hưng Yên	47.115	5.344	24.304	13.012	4.455
Hà Nam	32.363	3.474	18.339	8.596	1.954
Nam Định	40.848	8.285	15.384	16.138	1.041
Ninh Bình	31.327	3.770	11.348	11.377	4.832

09. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GRDP NĂM 2017 CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
A	1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG	10,38	1,24	13,47	9,10	9,13
Thái Bình	11,00	2,45	22,10	8,42	10,30
Hà Nội	8,48	1,97	8,46	8,71	9,33
Vĩnh Phúc	7,68	3,49	10,14	8,28	3,47
Bắc Ninh	19,12	99,6`1	23,27	8,05	12,06
Quảng Ninh	10,16	4,49	8,24	13,63	11,63
Hải Dương	8,88	98,57	11,94	7,75	9,61
Hải Phòng	14,01	2,15	19,87	10,90	12,70
Hưng Yên	8,45	1,77	9,68	7,68	12,81
Hà Nam	10,84	96,98	13,97	9,71	15,62
Nam Định	7,00	0,30	10,85	7,20	5,79
Ninh Bình	7,95	98,64	12,03	8,08	6,39

**10. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Năm 2015			
	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Tỷ đồng)		Thu nội địa bình quân đầu người (Triệu đồng)	Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP (%)
	Tổng số	Trong đó: Thu nội địa		
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	447.472	238.306	11,28	19,0
Thái Bình	20.253	4.690	2,62	9,8
Hà Nội	225.528	145.129	19,64	26,6
Vĩnh Phúc	39.447	22.609	21,44	31,0
Bắc Ninh	15.162	10.397	9,00	8,9
Quảng Ninh	44.507	19.908	16,11	19,1
Hải Dương	13.233	7.869	4,43	10,3
Hải Phòng	58.836	12.882	6,56	9,9
Hưng Yên	8.276	5.757	4,95	12,2
Hà Nam	4.578	2.787	3,47	8,6
Nam Định	11.200	2.737	1,48	6,0
Ninh Bình	6.452	3.541	3,75	9,7

**10. (Tiếp theo) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Năm 2016			
	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Tỷ đồng)		Thu nội địa bình quân đầu người (Triệu đồng)	Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP (%)
	Tổng số	Trong đó: Thu nội địa		
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	432.365	278.299	13,04	20,1
Thái Bình	17.203	8.137	4,55	15,2
Hà Nội	177.837	158.643	21,09	26,5
Vĩnh Phúc	49.422	29.125	27,32	36,6
Bắc Ninh	21.158	12.482	10,58	9,1
Quảng Ninh	54.789	24.949	20,04	21,4
Hải Dương	14.915	8.835	4,95	10,8
Hải Phòng	62.411	17.031	8,60	11,8
Hưng Yên	9.504	6.752	5,77	12,7
Hà Nam	4.692	3.643	4,53	10,1
Nam Định	11.221	3.282	1,77	6,7
Ninh Bình	9.213	5.421	5,69	14,9

**10. (Tiếp theo) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Sơ bộ năm 2017			
	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Tỷ đồng)		Thu nội địa bình quân đầu người (Triệu đồng)	Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP (%)
	Tổng số	Trong đó: Thu nội địa		
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	478.942	318.259	14,74	20,7
Thái Bình	16.314	7.056	3,94	12,0
Hà Nội	204.772	185.772	24,27	28,2
Vĩnh Phúc	51.199	24.828	23,02	29,1
Bắc Ninh	22.510	16.808	13,83	10,4
Quảng Ninh	55.936	27.461	21,83	21,2
Hải Dương	18.333	11.311	6,29	12,7
Hải Phòng	66.864	21.500	10,76	13,0
Hưng Yên	12.072	8.696	7,39	15,0
Hà Nam	6.150	4.950	6,14	12,6
Nam Định	13.483	3.800	2,05	7,2
Ninh Bình	11.309	6.077	6,32	14,2

**11. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Năm 2015			
	Chi ngân sách địa phương (Tỷ đồng)			Chi ngân sách bình quân đầu người (Triệu đồng)
	Tổng số	Trong đó		
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	269.642	61.180	94.748	12,76
Thái Bình	18.853	3.733	6.718	10,54
Hà Nội	116.678	26.967	35.358	15,79
Vĩnh Phúc	14.999	7.270	5.998	14,22
Bắc Ninh	13.538	4.963	4.857	11,72
Quảng Ninh	29.498	7.175	7.965	23,88
Hải Dương	20.177	1.988	6.358	11,37
Hải Phòng	23.238	2.534	8.093	11,84
Hưng Yên	6.495	1.714	4.781	5,58
Hà Nam	6.105	809	3.397	7,61
Nam Định	10.762	2.600	6.607	5,82
Ninh Bình	9.298	1.427	4.616	9,85

**11. (Tiếp theo) CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Năm 2016			
	Chi ngân sách địa phương (Tỷ đồng)			Chi ngân sách bình quân đầu người (Triệu đồng)
	Tổng số	Trong đó		
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	318.531	71.555	102.136	14,92
Thái Bình	21.500	4.816	6.904	12,01
Hà Nội	130.578	28.409	35.695	17,36
Vĩnh Phúc	31.065	6.366	9.311	29,14
Bắc Ninh	21.325	5.662	5.806	18,08
Quảng Ninh	34.248	10.104	8.573	27,50
Hải Dương	21.130	2.051	7.135	11,83
Hải Phòng	20.866	4.815	8.188	10,53
Hưng Yên	7.633	2.261	5.372	6,52
Hà Nam	8.475	2.097	3.796	10,54
Nam Định	11.073	2.797	6.636	5,98
Ninh Bình	10.638	2.177	4.720	11,16

**11. (Tiếp theo) CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Số bộ năm 2017			Chi ngân sách bình quân đầu người (Triệu đồng)
	Chi ngân sách địa phương (Tỷ đồng)			
	Tổng số	Trong đó		
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	250.528	86.856	119.531	11,60
Thái Bình	17.428	3.349	7.254	9,73
Hà Nội	75.205	33.106	40.752	9,82
Vĩnh Phúc	23.518	7.435	9.911	21,81
Bắc Ninh	20.955	5.215	8.376	17,24
Quảng Ninh	32.337	12.908	11.505	25,70
Hải Dương	20.484	3.449	10.370	11,40
Hải Phòng	20.229	8.305	8.790	10,13
Hưng Yên	8.678	2.927	5.751	7,38
Hà Nam	9.327	2.525	4.556	11,58
Nam Định	11.051	3.762	7.050	5,96
Ninh Bình	11.316	3.875	5.216	11,76

12. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

A	Năm 2015				
	Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
		Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
	1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG	587.419	194.954	270.543	121.922	46,7
Thái Bình	37.692	15.454	13.328	8.910	78,6
Hà Nội	252.685	109.773	115.967	26.945	46,3
Vĩnh Phúc	23.899	5.955	11.903	6041	32,7
Bắc Ninh	57.535	7.504	15.058	34.973	49,0
Quảng Ninh	49.375	20.464	17.783	11.128	47,2
Hải Dương	26.979	5.229	16.709	5.041	35,3
Hải Phòng	48.814	13.175	20.251	15.388	37,3
Hưng Yên	25.329	4.000	13.277	8.052	53,8
Hà Nam	16.865	4.818	9.881	2.166	51,9
Nam Định	28.381	3.630	22.354	2.397	62,6
Ninh Bình	19.866	4.952	14.032	881	54,6
Cả nước	1.366.478	519.878	528.500	318.100	32,6
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	43,0	37,5	51,2	38,3	

**12. (Tiếp theo) VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2016				
	Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
		Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A	6	7	8	9	10
TỔNG CỘNG	666.329	208.183	314.995	143.151	48,0
Thái Bình	41.708	17.416	22.817	1.475	77,9
Hà Nội	278.880	117.930	133.360	27.590	46,5
Vĩnh Phúc	26.586	6.337	12.967	7.282	33,4
Bắc Ninh	78.087	6.871	21.794	49.422	56,7
Quảng Ninh	55.036	21.326	22.219	11.491	47,2
Hải Dương	31.774	5.279	18.809	7.686	38,8
Hải Phòng	57.623	12.978	27.347	17.298	40,0
Hưng Yên	28.229	4.252	14.333	9.644	53,1
Hà Nam	20.878	5.781	9.065	6.032	58,0
Nam Định	25.269	6.276	15.357	3.636	51,6
Ninh Bình	22.259	3.737	16.927	1.595	61,1
Cả nước	1.487.638	557.633	578.902	351.103	33,0
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	44,8	37,3	54,4	40,8	

**12. (Tiếp theo) VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017(Theo giá hiện hành)**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Sơ bộ năm 2017				
	Tổng số	Phân theo nguồn vốn			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
		Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
A	11	12	13	14	15
TỔNG CỘNG	784.750	223.650	366.235	194.865	50,9
Thái Bình	51.309	25.953	23.733	1.623	87,2
Hà Nội	308.219	121.075	157.512	29.632	46,8
Vĩnh Phúc	28.429	7.222	13.762	7.445	33,3
Bắc Ninh	119.274	7.201	23.204	88.869	73,6
Quảng Ninh	60.598	22.886	25.667	12.045	46,7
Hải Dương	37.016	4.684	21.633	10.699	41,7
Hải Phòng	71.875	14.715	37.212	19.948	43,6
Hưng Yên	31.120	4.493	15.187	11.440	53,6
Hà Nam	23.498	5.627	10.901	6.970	60,0
Nam Định	29.565	6.684	19.023	3.858	56,4
Ninh Bình	23.847	3.110	18.401	2.336	55,6
Cả nước	1.668.601	594.885	677.510	396.206	33,3
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	47,0	37,6	54,1	49,2	

13. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN

CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017 (Theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: %

A	Năm 2015			
	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
		Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	100,0	33,2	46,1	20,8
Thái Bình	100,0	41,0	35,4	23,6
Hà Nội	100,0	43,4	45,9	10,7
Vĩnh Phúc	100,0	24,9	49,8	25,3
Bắc Ninh	100,0	13,0	26,2	60,8
Quảng Ninh	100,0	41,4	36,0	22,5
Hải Dương	100,0	19,4	61,9	18,7
Hải Phòng	100,0	27,0	41,5	31,5
Hưng Yên	100,0	15,8	52,4	31,8
Hà Nam	100,0	28,6	58,6	12,8
Nam Định	100,0	12,8	78,8	8,4
Ninh Bình	100,0	24,9	70,6	4,4
Cả nước	100,0	38,0	38,7	23,3

**13. (Tiếp theo) CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017 (Theo giá hiện hành)**

Đơn vị tính: %

	Năm 2016			
	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
		Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	100,0	31,2	47,3	21,5
Thái Bình	100,0	41,8	54,7	3,5
Hà Nội	100,0	42,3	47,8	9,9
Vĩnh Phúc	100,0	23,8	48,8	27,4
Bắc Ninh	100,0	8,8	27,9	63,3
Quảng Ninh	100,0	38,7	40,4	20,9
Hải Dương	100,0	16,6	59,2	24,2
Hải Phòng	100,0	22,5	47,5	30,0
Hưng Yên	100,0	15,1	50,8	34,2
Hà Nam	100,0	27,7	43,4	28,9
Nam Định	100,0	24,8	60,8	14,4
Ninh Bình	100,0	16,8	76,0	7,2
Cả nước	100,0	37,5	38,9	23,6

**13. (Tiếp theo) CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017 (Theo giá hiện hành)**

Đơn vị tính: %

	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
		Vốn Nhà nước	Vốn ngoài Nhà nước	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	100,0	28,5	46,7	24,8
Thái Bình	100,0	50,6	46,3	3,2
Hà Nội	100,0	39,3	51,1	9,6
Vĩnh Phúc	100,0	25,4	48,4	26,2
Bắc Ninh	100,0	6,0	19,5	74,5
Quảng Ninh	100,0	37,8	42,4	19,9
Hải Dương	100,0	12,7	58,4	28,9
Hải Phòng	100,0	20,5	51,8	27,8
Hưng Yên	100,0	14,4	48,8	36,8
Hà Nam	100,0	23,9	46,4	29,7
Nam Định	100,0	22,6	64,3	13,0
Ninh Bình	100,0	13,0	77,2	9,8
Cả nước	100,0	35,7	40,6	23,7

14. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017

	Đầu tư trong năm						ĐTNN còn hiệu lực có đến cuối năm 2017
	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017		
	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG	657	6.867	841	7.524	1.022	10.322	88.422
Thái Bình	7	42	8	31	10	94	582
Hà Nội	304	845	459	1.913	612	3.356	27.638
Vĩnh Phúc	20	171	33	302	40	85	4.038
Bắc Ninh	151	3.574	164	855	160	3.485	16.178
Quảng Ninh	11	366	12	559	9	66	5.864
Hải Dương	27	264	27	157	48	254	7.847
Hải Phòng	55	699	53	2.467	60	258	15.209
Hưng Yên	31	283	39	340	40	444	4.242
Hà Nam	29	482	28	607	21	126	2.438
Nam Định	15	123	14	259	17	2.136	3.119
Ninh Bình	7	19	4	34	5	18	1.266
Cả nước	2.120	24.115	2.613	26.891	2.741	37.101	319.613
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	31,0	28,5	32,2	28,0	37,3	27,8	27,7

15. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2015			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	151.076	68.053	58.042	19.625
Thái Bình	24.340	10.994	8.648	3.757
Hà Nội	33.234	14.185	15.597	2.419
Vĩnh Phúc	9.390	3.621	4.531	631
Bắc Ninh	8.678	3.633	3.504	1.118
Quảng Ninh				
Hải Dương	17.027	9.759	4.808	1.767
Hải Phòng	14.210	4.934	5.039	3.828
Hưng Yên	11.254	5.021	5.075	1.002
Hà Nam	6.844	3.486	3.001	659
Nam Định	17.960	7.804	5.907	3.370
Ninh Bình	8.140	4.616	1.932	1.074

15. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2016			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	154.685	67.462	61.258	20.387
Thái Bình	25.159	11.115	9.062	4.020
Hà Nội	34.387	14.164	16.539	2.645
Vĩnh Phúc	9.643	3.389	5.025	615
Bắc Ninh	8.688	3.521	3.576	1.101
Quảng Ninh				
Hải Dương	17.530	9.772	5.216	1.836
Hải Phòng	14.074	4.875	4.983	3.798
Hưng Yên	11.561	4.969	5.379	1.053
Hà Nam	7.171	3.320	3.497	699
Nam Định	18.225	7.764	5.908	3.479
Ninh Bình	8.247	4.573	2.072	1.142

15. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	156.733	66.944	62.387	21.755
Thái Bình	25.782	11.072	9.366	4.336
Hà Nội	35.173	14.366	16.937	2.803
Vĩnh Phúc	9.980	3.611	5.105	639
Bắc Ninh	8.655	3.494	3.544	1.118
Quảng Ninh				
Hải Dương	17.298	9.519	5.152	1.901
Hải Phòng	14.381	4.841	5.030	4.066
Hưng Yên	11.767	4.961	5.513	1.126
Hà Nam	7.017	3.319	3.341	613
Nam Định	18.403	7.323	6.351	3.853
Ninh Bình	8.277	4.439	2.048	1.300

16. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2017
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (Theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	101,3	99,2	101,8	106,7
Thái Bình	102,5	99,6	103,4	107,9
Hà Nội	102,3	101,4	102,4	106,0
Vĩnh Phúc	103,5	106,5	101,6	104,0
Bắc Ninh	99,6	99,2	99,1	101,5
Quảng Ninh				
Hải Dương	98,7	97,4	98,8	103,5
Hải Phòng	102,2	99,3	100,9	107,1
Hưng Yên	101,8	99,8	102,5	106,9
Hà Nam	97,9	100,0	95,5	87,7
Nam Định	101,0	94,3	107,5	110,8
Ninh Bình	100,4	97,1	98,8	113,8

17. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2015			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	192.439	77.202	73.653	31.136
Thái Bình	31.908	12.414	11.004	6.698
Hà Nội	40.746	16.028	19.721	3.062
Vĩnh Phúc	11.901	4.196	5.687	901
Bắc Ninh	10.793	4.101	4.510	1.441
Quảng Ninh				
Hải Dương	20.609	10.998	6.066	2.236
Hải Phòng	19.537	5.814	6.261	6.621
Hưng Yên	13.818	5.741	6.446	1.338
Hà Nam	8.440	3.911	3.846	828
Nam Định	24.305	8.745	7.625	6.281
Ninh Bình	10.381	5.254	2.486	1.730

**17. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2016			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	200.956	78.931	78.941	32.040
Thái Bình	33.868	12.993	11.783	7.242
Hà Nội	43.233	16.627	21.273	3.368
Vĩnh Phúc	12.499	4.050	6.419	887
Bắc Ninh	11.076	4.032	4.628	1.482
Quảng Ninh				
Hải Dương	21.850	11.475	6.692	2.342
Hải Phòng	19.425	5.889	6.221	6.530
Hưng Yên	14.557	5.860	6.965	1.424
Hà Nam	9.053	3.793	4.571	911
Nam Định	24.625	8.898	7.661	5.936
Ninh Bình	10.770	5.314	2.728	1.918

**17. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	194.894	78.442	70.319	34.588
Thái Bình	32.866	12.271	10.608	8.029
Hà Nội	41.741	16.981	19.173	3.556
Vĩnh Phúc	12.194	4.369	5.728	906
Bắc Ninh	10.450	4.035	3.980	1.480
Quảng Ninh				
Hải Dương	20.829	11.281	5.774	2.387
Hải Phòng	19.973	5.914	5.636	7.240
Hưng Yên	13.989	5.918	6.196	1.499
Hà Nam	8.315	3.872	3.744	794
Nam Định	24.189	8.544	7.148	6.815
Ninh Bình	10.348	5.257	2.332	1.881

**18. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2015			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	100,0	40,1	38,3	16,2
Thái Bình	100,0	38,9	34,5	21,0
Hà Nội	100,0	39,3	48,4	7,5
Vĩnh Phúc	100,0	35,3	47,8	7,6
Bắc Ninh	100,0	38,0	41,8	13,4
Quảng Ninh				
Hải Dương	100,0	53,4	29,4	10,8
Hải Phòng	100,0	29,8	32,0	33,9
Hưng Yên	100,0	41,5	46,6	9,7
Hà Nam	100,0	46,3	45,6	9,8
Nam Định	100,0	36,0	31,4	25,8
Ninh Bình	100,0	50,6	24,0	16,7

**18. (Tiếp theo) CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2016			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	100,0	39,3	39,3	15,9
Thái Bình	100,0	38,4	34,8	21,4
Hà Nội	100,0	38,5	49,2	7,8
Vĩnh Phúc	100,0	32,4	51,4	7,1
Bắc Ninh	100,0	36,4	41,8	13,4
Quảng Ninh				
Hải Dương	100,0	52,5	30,6	10,7
Hải Phòng	100,0	30,3	32,0	33,6
Hưng Yên	100,0	40,3	47,8	9,8
Hà Nam	100,0	41,9	50,5	10,1
Nam Định	100,0	36,1	31,1	24,1
Ninh Bình	100,0	49,3	25,3	17,8

**18. (Tiếp theo) CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: %

	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Trong đó		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	100,0	40,2	36,1	17,7
Thái Bình	100,0	37,3	32,3	24,4
Hà Nội	100,0	40,7	45,9	8,5
Vĩnh Phúc	100,0	35,8	47,0	7,4
Bắc Ninh	100,0	38,6	38,1	14,2
Quảng Ninh				
Hải Dương	100,0	54,2	27,7	11,5
Hải Phòng	100,0	29,6	28,2	36,2
Hưng Yên	100,0	42,3	44,3	10,7
Hà Nam	100,0	46,6	45,0	9,5
Nam Định	100,0	35,3	29,6	28,2
Ninh Bình	100,0	50,8	22,5	18,2

19. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Ha

	Năm 2015			Năm 2016			Sơ bộ năm 2017		
	Diện tích các loại cây trồng	Trong đó		Diện tích các loại cây trồng	Trong đó		Diện tích các loại cây trồng	Trong đó	
		Cây hàng năm	Cây lâu năm		Cây hàng năm	Cây lâu năm		Cây hàng năm	Cây lâu năm
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG	1.618.731	1.527.124	91.607	1.588.210	1.494.765	93.445	1.559.833	1.463.232	96.601
Thái Bình	233.609	226.091	7.518	232.666	225.148	7.518	231.984	224.343	7.641
Hà Nội	313.464	294.325	19.139	302.617	281.953	20.664	293.042	271.761	21.281
Vĩnh Phúc	105.165	96.845	8.320	104.275	95.933	8.342	101.950	93.563	8.387
Bắc Ninh	89.467	87.305	2.162	87.404	85.581	1.823	85.099	83.348	1.751
Quảng Ninh	68.422	68.422		68.305	68.305		67.365	67.365	
Hải Dương	183.672	162.003	21.669	182.084	160.376	21.708	180.887	159.172	21.715
Hải Phòng	104.040	97.060	6.980	101.942	94.978	6.964	100.213	93.248	6.965
Hưng Yên	114.957	106.240	8.717	111.461	102.009	9.452	108.732	97.845	10.887
Hà Nam	95.989	90.056	5.933	92.940	87.086	5.854	89.537	83.572	5.965
Nam Định	196.275	191.144	5.131	193.504	188.411	5.093	190.761	185.623	5.138
Ninh Bình	113.671	107.633	6.038	111.012	104.985	6.027	110.263	103.392	6.871
Cả nước	14.945.300	11.700.000	3.245.300	15.112.100	11.798.600	3.313.500	15.097.800	11.703.400	3.394.400
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	10,8	13,1	2,8	10,5	12,7	2,8	10,3	12,5	2,8

20. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG NĂM 2017 CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đơn vị tính: Tấn

	Lương thực	Trong đó: Lúa	Mía	Lạc	Thuốc lào	Đay	Cói	Vừng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	6.487.486	6.048.349	110.657	61.623	5.608	575	758	303
Thái Bình	1.016.000	945.200	6.506	7.011	1.151	41	15	184
Hà Nội	1.145.486	1.051.041	2.105	7.751				
Vĩnh Phúc	385.802	320.300	4.667	4.647				41
Bắc Ninh	437.338	424.950	754	1.756	2	37		
Quảng Ninh	219.300	196.000	23.424	3.817				
Hải Dương	681.260	657.956	2.777	2.385	13	23	440	19
Hải Phòng	450.777	436.689	3.777	353	4.258		167	
Hưng Yên	464.557	418.585	148	2.933				
Hà Nam	411.736	366.409		1.359		8		10
Nam Định	816.030	794.219	4.793	20.550		442	136	
Ninh Bình	459.200	437.000	61.706	9.061	184	24		49
Cả nước	47.899.000	42.763.400	17.171.300	441.400				
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	13,5	14,1	0,6	14,0				

21. CHĂN NUÔI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

A	Năm 2015			Sản lượng thịt xuất chuồng (Tấn)
	Đàn gia súc, gia cầm có đến 1/10 hàng năm (Nghìn con)			
	Trâu, bò	Lợn	Gia cầm	
1	2	3	4	
TỔNG CỘNG	617	7.395	98.154	1.628.247
Thái Bình	48	1.047	11.774	243.596
Hà Nội	167	1.548	25.400	400.367
Vĩnh Phúc	123	548	8.392	109.738
Bắc Ninh	36	415	4.829	92.211
Quảng Ninh	68	407	3.100	90.833
Hải Dương	26	586	10.781	128.079
Hải Phòng	20	648	7.644	125.316
Hưng Yên	40,70	594	8.714	132.082
Hà Nam	32,09	450	5.589	81.611
Nam Định	6,89	802	7.620	170.914
Ninh Bình	48,30	350	4.311	53.500
Cả nước	7.891	27.751	341.900	4.785.200
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	7,8	26,6	28,7	34,0

21. (Tiếp theo) CHĂN NUÔI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

A	Năm 2016			Sản lượng thịt xuất chuồng (Tấn)
	Đàn gia súc, gia cầm có đến 1/10 hàng năm (Nghìn con)			
	Trâu, bò	Lợn	Gia cầm	
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	623	8.099	106.272	1.567.046
Thái Bình	48	1.048	12.208	253.757
Hà Nội	160	1.810	28.900	418.157
Vĩnh Phúc	132	688	9.751	122.480
Bắc Ninh	35	418	4.793	93.723
Quảng Ninh	69	417	3.329	99
Hải Dương	25	658	11.751	135.164
Hải Phòng	19	466	7.703	75.196
Hưng Yên	40	625	8.148	139.832
Hà Nam	31	719	6.432	94.782
Nam Định	7	784	7.773	177.256
Ninh Bình	56	466	5.484	56.600
Cả nước	8.016	29.075	361.700	5.021.400
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	7,8	27,9	29,4	31,2

21. (Tiếp theo) CHĂN NUÔI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

A	Sơ bộ năm 2017			Sản lượng thịt xuất chuồng (Tấn)
	Đàn gia súc, gia cầm có đến 1/10 hàng năm (Nghìn con)			
	Trâu, bò	Lợn	Gia cầm	
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	629	7.526	107.681	1.558.536
Thái Bình	53	981	12.563	261.121
Hà Nội	155	1.869	30.014	439.197
Vĩnh Phúc	135	643	9.924	120.412
Bắc Ninh	35	384	4.853	90.438
Quảng Ninh	72	423	3.450	101.666
Hải Dương	25	581	11.049	138.458
Hải Phòng	19	446	7.850	74.560
Hưng Yên	38	575	8.375	
Hà Nam	32	455	6.447	91.501
Nam Định	8	756	7.651	183.500
Ninh Bình	58	413	5.505	57.900
Cả nước	8.146	27.407	385.500	5.174.900
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	7,7	27,5	27,9	30,1

22. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017		
	Theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Theo giá SS 2010 (Tỷ đồng)	Theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Theo giá SS 2010 (Tỷ đồng)	Theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Theo giá SS 2010 (Tỷ đồng)	Chỉ số phát triển (%)
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG	582	448	589	451	610	469	104,1
Thái Bình	20	15	21	16	21	16	102,3
Hà Nội	88	67	92	71	109	83	116,9
Vĩnh Phúc	96	72	100	76	103	78	102,5
Bắc Ninh	32	24	31	23	30	22	96,7
Quảng Ninh							
Hải Dương	41	31	44	35	46	36	102,9
Hải Phòng	45	40	49	37	52	43	116,2
Hưng Yên	15	11	15	11	14	10	90,9
Hà Nam	19	14	18	14	19	14	100,0
Nam Định	55	42	52	40	48	39	97,5
Ninh Bình	171	132	167	128	168	128	99,8

23. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017	
	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Sản lượng gỗ khai thác (M ³)
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	491.696	490.554	486.896	464.349	487.209	472.291
Thái Bình	3.709	2.993	3.709	2.925	4.022	2.940
Hà Nội	20.000	9.675	20.000	9.728	20.000	14.381
Vĩnh Phúc	33.300	26.659	33.300	28.638	33.300	29.566
Bắc Ninh	587	4.771	587	4.546	587	4.300
Quảng Ninh	369.900	395.000	370.300	366.727	370.300	371.180
Hải Dương	11.100	1.365	9.100	1.422	9.100	1.471
Hải Phòng	18.300	3.010	13.800	3.140	13.800	3.200
Hưng Yên		3.100		2.950		2.900
Hà Nam	5.500	2.005	5.500	1.991	5.500	1.983
Nam Định	3.100	7.302	3.100	6.920	3.100	5.540
Ninh Bình	26.200	34.674	27.500	35.362	27.500	34.830
Cả nước	14.061.900	9.199.200	14.061.900	9.653.100	14.061.900	
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	3,5	5,3	3,5	4,8	3,5	

24. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017		
	Theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Theo giá SS 2010 (Tỷ đồng)	Theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Theo giá SS 2010 (Tỷ đồng)	Theo giá hiện hành (Tỷ đồng)	Theo giá SS 2010 (Tỷ đồng)	Chỉ số phát triển (%)
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG	31.136	19.625	32.040	20.387	34.588	21.755	106,7
Thái Bình	6.698	3.757	7.242	4.020	8.029	4.336	107,9
Hà Nội	3.062	2.419	3.368	2.645	3.556	2.803	106,0
Vĩnh Phúc	901	631	887	615	906	639	104,0
Bắc Ninh	1.441	1.118	1.482	1.101	1.480	1.118	101,5
Quảng Ninh							
Hải Dương	2.236	1.767	2.342	1.836	2.387	1.901	103,5
Hải Phòng	6.621	3.828	6.530	3.798	7.240	4.066	107,1
Hưng Yên	1.338	1.002	1.424	1.053	1.499	1.126	106,9
Hà Nam	828	659	911	699	794	613	87,7
Nam Định	6.281	3.370	5.936	3.479	6.815	3.853	110,8
Ninh Bình	1.730	1.074	1.918	1.142	1.881	1.300	113,8

25. SẢN PHẨM THỦY SẢN CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tấn

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017	
	Sản lượng thủy sản khai thác	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Sản lượng thủy sản khai thác	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Sản lượng thủy sản khai thác	Sản lượng thủy sản nuôi trồng
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	249.701	582.849	261.557	618.731	280.536	663.976
Thái Bình	64.480	118.472	69.016	127.960	74.659	138.132
Hà Nội	1.246	86.755	1.634	92.768	1.734	97.956
Vĩnh Phúc	1.977	17.781	2.125	17.284	2.065	18.115
Bắc Ninh	1.475	34.175	1.354	35.174	1.250	35.765
Quảng Ninh	57.700	45.800	59.200	49.600	62.900	54.200
Hải Dương	1.814	64.859	1.779	67.294	1.709	69.659
Hải Phòng	68.845	46.966	72.954	49.433	79.921	61.752
Hưng Yên	737	33.786	710	36.085	665	38.242
Hà Nam	589	21.778	574	21.932	746	19.116
Nam Định	44.579	76.930	45.842	83.376	48.341	90.029
Ninh Bình	6.259	35.547	6.369	37.825	6.546	41.010
Cả nước	3.049.900	3.532.200	3.226.100	3.644.600	3.389.300	3.835.700
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	8,2	16,5	8,1	17,0	8,3	17,3

26. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2015			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	1.733.281	92.667	523.719	1.116.896
Thái Bình	34.924	1.379	24.290	9.255
Hà Nội	431.998	41.717	201.603	188.678
Vĩnh Phúc	139.017	524	19.742	118.751
Bắc Ninh	626.444	4.173	55.874	566.397
Quảng Ninh				
Hải Dương	121.810	8.718	41.862	71.230
Hải Phòng	154.062	23.784	40.942	89.336
Hưng Yên	88.903	1.434	58.831	28.638
Hà Nam	59.748	2.989	30.443	26.316
Nam Định	45.015	2.623	34.966	7.426
Ninh Bình	31.361	5.326	15.166	10.869

26. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2016			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	1.935.157	85.303	584.135	1.264.270
Thái Bình	39.427	2.239	26.958	10.230
Hà Nội	465.021	42.777	226.616	195.628
Vĩnh Phúc	157.573	479	22.228	134.866
Bắc Ninh	698.316	4.419	62.976	630.921
Quảng Ninh				
Hải Dương	143.623	9.745	48.851	85.027
Hải Phòng	179.879	14.369	42.002	123.508
Hưng Yên	98.394	1.702	64.205	31.038
Hà Nam	68.498	3.202	32.941	32.355
Nam Định	50.516	2.474	38.717	9.325
Ninh Bình	33.911	3.897	18.641	11.373

26. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG				
Thái Bình	47.004	3.513	31.095	12.396
Hà Nội	498.929	43.514	245.727	209.688
Vĩnh Phúc	174.673	516	24.603	149.553
Bắc Ninh	979.180	4.810	67.979	906.391
Quảng Ninh				
Hải Dương	163.420			
Hải Phòng	219.808			
Hưng Yên	107.782			
Hà Nam	78.288	3.243	38.124	36.921
Nam Định	56.441	2.465	43.630	10.346
Ninh Bình	41.798	4.245	21.499	16.054

27. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2017
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (Theo giá so sánh 2010)

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG				
Thái Bình	119,22	156,90	115,35	121,17
Hà Nội	107,29	101,72	108,43	107,19
Vĩnh Phúc	110,85	107,70	110,69	110,89
Bắc Ninh	140,22	108,85	107,94	143,66
Quảng Ninh				
Hải Dương	113,78			
Hải Phòng	122,20			
Hưng Yên	109,54			
Hà Nam	114,29	101,28	115,73	114,11
Nam Định	111,73	99,64	112,69	110,95
Ninh Bình	123,26	108,92	115,33	141,16

28. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2015			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	2.012.542	114.985	614.221	1.283.336
Thái Bình	43.183	1.792	30.711	10.680
Hà Nội	504.273	49.923	224.906	229.444
Vĩnh Phúc	152.307	693	23.531	128.084
Bắc Ninh	716.086	5.393	67.606	643.087
Quảng Ninh				
Hải Dương	144.465	13.084	50.237	81.144
Hải Phòng	180.906	27.928	48.076	104.902
Hưng Yên	105.764	2.020	71.074	32.670
Hà Nam	71.954	3.896	36.361	31.697
Nam Định	55.502	3.302	42.867	9.333
Ninh Bình	38.102	6.955	18.852	12.295

**28. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2016			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	2.220.861	105.571	697.175	1.418.115
Thái Bình	49.002	3.487	33.964	11.551
Hà Nội	540.594	49.400	269.584	221.610
Vĩnh Phúc	171.235	651	26.070	144.513
Bắc Ninh	788.859	5.779	74.385	708.695
Quảng Ninh				
Hải Dương	167.099	13.131	57.346	96.622
Hải Phòng	207.203	18.620	51.721	136.862
Hưng Yên	114.747	2.414	76.823	35.510
Hà Nam	80.639	3.804	38.048	38.787
Nam Định	61.234	3.129	46.619	11.486
Ninh Bình	40.249	5.156	22.615	12.479

**28. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG				
Thái Bình	58.052	5.380	38.992	13.680
Hà Nội	585.628	51.399	292.928	241.301
Vĩnh Phúc	186.547	694	28.393	157.460
Bắc Ninh	1.081.725	5.962	76.878	998.885
Quảng Ninh				
Hải Dương	184.778			
Hải Phòng	255.695	22.791	64.001	168.903
Hưng Yên	128.577			
Hà Nam	88.333	3.920	43.501	40.912
Nam Định	68.334	3.167	52.275	12.892
Ninh Bình	45.133	5.810	28.853	10.470

**29. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2015			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	100,0	5,7	30,5	63,8
Thái Bình	100,0	4,1	71,1	24,7
Hà Nội	100,0	9,9	44,6	45,5
Vĩnh Phúc	100,0	0,5	15,4	84,1
Bắc Ninh	100,0	0,8	9,4	89,8
Quảng Ninh				
Hải Dương	100,0	9,1	34,8	56,2
Hải Phòng	100,0	15,4	26,6	58,0
Hưng Yên	100,0	1,9	67,2	30,9
Hà Nam	100,0	5,4	50,5	44,1
Nam Định	100,0	5,9	77,2	16,8
Ninh Bình	100,0	18,3	49,5	32,3

**29. (Tiếp theo) CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: %

	Năm 2016			
	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	100,0	4,8	31,4	63,9
Thái Bình	100,0	7,1	69,3	23,6
Hà Nội	100,0	9,1	49,9	41,0
Vĩnh Phúc	100,0	0,4	15,2	84,4
Bắc Ninh	100,0	0,7	9,4	89,8
Quảng Ninh				
Hải Dương	100,0	7,9	34,3	57,8
Hải Phòng	100,0	9,0	25,0	66,1
Hưng Yên	100,0	2,1	66,9	30,9
Hà Nam	100,0	4,7	47,2	48,1
Nam Định	100,0	5,1	76,1	18,8
Ninh Bình	100,0	12,8	56,2	31,0

**29. (Tiếp theo) CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: %

	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Trong đó		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Kinh tế có vốn ĐTNN
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG				
Thái Bình	100,0	9,3	67,2	23,6
Hà Nội	100,0	8,8	50,0	41,2
Vĩnh Phúc	100,0	0,4	15,2	84,4
Bắc Ninh	100,0	0,6	7,1	92,3
Quảng Ninh				
Hải Dương				
Hải Phòng	100,0	8,9	25,0	66,1
Hưng Yên				
Hà Nam	100,0	4,4	49,2	46,3
Nam Định	100,0	4,6	76,5	18,9
Ninh Bình	100,0	12,9	63,9	23,2

30. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017	
	Tổng số (Tỷ đồng)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)	Tổng số (Tỷ đồng)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	808.491	100,00	901.652	100,00	1.006.446	100,00
Thái Bình	28.610	3,54	32.166	3,57	36.300	3,61
Hà Nội	458.841	56,75	501.919	55,67	553.572	55,00
Vĩnh Phúc	32.219	3,99	36.281	4,02	41.144	4,09
Bắc Ninh	40.115	4,96	47.878	5,31	54.459	5,41
Quảng Ninh	42.806	5,29	47.282	5,24	56.130	5,58
Hải Dương	38.594	4,77	42.479	4,71	47.328	4,70
Hải Phòng	79.765	9,87	91.877	10,19	104.546	10,39
Hưng Yên	21.789	2,70	24.843	2,76	27.782	2,76
Hà Nam	14.362	1,78	16.713	1,85	19.365	1,92
Nam Định	27.079	3,35	32.312	3,58	35.496	3,53
Ninh Bình	24.311	3,01	27.901	3,09	30.325	3,01
Cả nước	3.223.203		3.546.269		3.942.313	
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	25,1		25,4		25,5	

31. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU HÀNG HOÁ CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017	
	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	50.986	100,00	54.559	100,00	65.997	100,00
Thái Bình	1.275	2,50	1.303	2,39	1.391	2,11
Hà Nội	10.475	20,54	10.683	19,58	11.705	17,74
Vĩnh Phúc	1.595	3,13	1.766	3,24	1.766	2,68
Bắc Ninh	21.903	42,96	22.834	41,85	29.590	44,84
Quảng Ninh	1.564	3,07	1.603	2,94	1.768	2,68
Hải Dương	4.317	8,47	4.568	8,37	5.260	7,97
Hải Phòng	4.317	8,47	5.306	9,73	6.524	9,89
Hưng Yên	2.518	4,94	3.199	5,86	3.680	5,58
Hà Nam	1.032	2,02	1.250	2,29	1.742	2,64
Nam Định	981	1,92	1.100	2,02	1.370	2,08
Ninh Bình	1.009	1,98	947	1,74	1.200	1,82
Cả nước	162.017		176.581		214.019	
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	31,5		30,9		30,8	

32. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017	
	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)	Giá trị (Triệu USD)	Chiếm tỷ trọng trong 11 tỉnh, thành phố (%)
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	65.068	100,00	65.256	100,00	82.541	100,00
Thái Bình	1.151	1,77	1.178	1,81	1.235	1,50
Hà Nội	25.713	39,52	25.238	38,68	28.825	34,92
Vĩnh Phúc	2.344	3,60	2.577	3,95	2.557	3,10
Bắc Ninh	18.832	28,94	18.499	28,35	27.581	33,41
Quảng Ninh	3.262	5,01	1.603	2,46	2.829	3,43
Hải Dương	3.629	5,58	4.338	6,65	5.010	6,07
Hải Phòng	4.348	6,68	5.348	8,20	6.583	7,98
Hưng Yên	3.097	4,76	3.584	5,49	4.463	5,41
Hà Nam	1.067	1,64	1.226	1,88	1.750	2,12
Nam Định	653	1,00	747	1,14	893	1,08
Ninh Bình	972	1,49	918	1,41	815	0,99
Cả nước	165.776		174.978		211.104	
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	39,3		37,3		39,1	

**33. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN, LUÂN CHUYỂN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017	
	Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Nghìn tấn)	Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Nghìn tấn.km)	Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Nghìn tấn)	Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Nghìn tấn.km)	Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Nghìn tấn)	Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Nghìn tấn.km)
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	910.563	146.234.368	965.650	152.513.142	1.180.631	179.101.183
Thái Bình	16.446	6.537.774	18.353	6.641.107	19.525	7.599.351
Hà Nội	503.666	42.256.000	519.900	43.520.000	688.000	55.768.000
Vĩnh Phúc	25.719	1.717.059	27.003	1.795.918	29.549	2.106.446
Bắc Ninh	30.935	1.512.715	33.333	1.625.150	36.338	1.777.925
Quảng Ninh	41.756	4.944.052	46.604	5.677.221	52.925	6.405.600
Hải Dương	53.232	3.919.600	57.437	4.191.600	63.077	4.553.754
Hải Phòng	123.770	72.450.000	134.287	74.382.491	153.856	85.226.460
Hưng Yên	21.726	812.182	24.165	877.709	27.080	978.235
Hà Nam	29.273	1.165.870	31.185	1.356.976	33.101	1.493.601
Nam Định	23.004	5.438.414	26.558	5.968.469	29.585	6.577.788
Ninh Bình	41.036	5.480.702	46.825	6.476.501	47.595	6.614.023

**34. KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN, LUÂN CHUYỂN
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017**

	Năm 2015		Năm 2016		Sơ bộ năm 2017	
	Khối lượng hành khách vận chuyển (Nghìn người)	Khối lượng hành khách luân chuyển (Nghìn người.km)	Khối lượng hành khách vận chuyển (Nghìn người)	Khối lượng hành khách luân chuyển (Nghìn người.km)	Khối lượng hành khách vận chuyển (Nghìn người)	Khối lượng hành khách luân chuyển (Nghìn người.km)
A	1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG	820.354	27.721.081	868.539	34.869.409	795.339	34.999.565
Thái Bình	16.865	2.120.304	15.592	1.698.949	17.215	1.908.196
Hà Nội	600.234	11.688.500	628.686	17.666.000	529.000	15.876.000
Vĩnh Phúc	22.890	1.697.027	24.165	1.779.330	24.145	1.735.800
Bắc Ninh	15.066	680.467	16.298	795.603	18.675	884.531
Quảng Ninh	55.360	5.125.339	61.882	5.882.006	71.465	6.738.400
Hải Dương	22.137	1.288.800	24.608	1.428.300	27.236	1.563.989
Hải Phòng	44.081	1.683.721	48.906	1.890.692	54.371	2.150.666
Hưng Yên	10.262	626.329	11.398	686.944	12.968	774.783
Hà Nam	5.808	412.044	5.733	406.582	5.990	426.669
Nam Định	11.731	1.412.113	12.440	1.488.096	13.868	1.712.962
Ninh Bình	15.920	986.437	18.831	1.146.907	20.406	1.227.569
Cả nước	3.310.500	154.664.700	3.623.200	169.076.900	3.994.100	185.308.300
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	24,8	17,9	24,0	20,6	19,9	18,9

**35. SỐ CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2015			
	Số cơ sở	Trong đó		
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	2.784	218	94	2.462
Thái Bình	307	20		286
Hà Nội	686	41	55	584
Vĩnh Phúc	162	15	8	139
Bắc Ninh	141	14		126
Quảng Ninh	216	20	10	186
Hải Dương	292	21	5	265
Hải Phòng	251	25	2	224
Hưng Yên	179	17		162
Hà Nam	130	11	2	116
Nam Định	249	20		229
Ninh Bình	171	14	12	145
Cả nước	12.791	1.036	613	11.113
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	21,8	21,0	15,3	22,2

**35. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2016			
	Số cơ sở	Trong đó		
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	2.784	215	93	2.462
Thái Bình	308	21		286
Hà Nội	686	41	55	584
Vĩnh Phúc	162	15	8	139
Bắc Ninh	141	14		126
Quảng Ninh	216	20	10	186
Hải Dương	292	21	5	265
Hải Phòng	251	17	2	224
Hưng Yên	179	21		162
Hà Nam	129	11	1	116
Nam Định	249	20		229
Ninh Bình	171	14	12	145
Cả nước	12.779	1.047	602	11.102
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	21,8	20,5	15,4	22,2

**35. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Sơ bộ năm 2017			
	Số cơ sở	Trong đó		
		Bệnh viện	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	2.801	220	95	2.476
Thái Bình	307	20		286
Hà Nội	677	40	55	577
Vĩnh Phúc	162	15	8	139
Bắc Ninh	158	14		143
Quảng Ninh	219	22	10	186
Hải Dương	292	21	5	265
Hải Phòng	251	25	2	224
Hưng Yên	179	17		162
Hà Nam	128	11		116
Nam Định	258	21	4	233
Ninh Bình	170	14	11	145
Cả nước	12.769	1.048	572,00	11.120
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	21,9	21,0	16,6	22,3

36. CÁN BỘ Y TẾ CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Người

	Năm 2015			Năm 2016			Sơ bộ năm 2017		
	Số cán bộ y tế	Trong đó: Bác sỹ, dược sỹ đại học	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/ 1 vạn dân	Số cán bộ y tế	Trong đó: Bác sỹ, dược sỹ đại học	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/ 1 vạn dân	Số cán bộ y tế	Trong đó: Bác sỹ, dược sỹ đại học	Số bác sỹ, dược sỹ đại học/ 1 vạn dân
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG	80.072	12.705		83.075	21.727		84.797	24.027	
Thái Bình	4.501	1.315	7,35	4.371	1.543	8,62	4.539	1.546	8,63
Hà Nội	33.067			32.597	7.895	12,90	32.597	8.867	13,10
Vĩnh Phúc	5.042	1.529	14,50	6.012	1.620	15,20	6.135	1.890	17,52
Bắc Ninh	4.788	1.270	11,00	5.171	1.372	12,00	5.574	1.579	13,00
Quảng Ninh	3.527	1.585	12,00	3.658	1.634	14,00	3.901	2.148	17,07
Hải Dương	5.728	1.482	7,90	5.744	1.480	8,00	6.162	1.555	8,10
Hải Phòng	7.133	1.765	8,00	7.325	1.828	8,00	7.229	1.901	8,00
Hưng Yên	4.283	1.122	8,80	4.946	1.283	10,00	4.975	1.354	10,10
Hà Nam	2.655	542	6,00	2.755	609	7,00	2.745	645	7,00
Nam Định	5.536	1.228	6,60	6.319	1.275	6,90	6.376	1.287	6,90
Ninh Bình	3.812	867	9,00	4.177	1.188	12,00	4.564	1.255	13,00
Cả nước	297.326	83.400	8,00	303.120	87.735	8,40	297.715	84.655	7,90
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	26,9	15,2		27,4	24,8		28,5	28,4	

37. SỐ GIƯỜNG BỆNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Giường

	Năm 2015			
	Tổng số	Trong đó		Số giường bệnh/ 1 vạn dân
		Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	70.099	37.935	9.777	33,2
Thái Bình	5.059	4.205	854	31,0
Hà Nội	22.013	94	584	29,8
Vĩnh Phúc	4.244	2.874	1.370	27,0
Bắc Ninh	4.455	3.658	797	38,6
Quảng Ninh	5.751	5.470	261	43,0
Hải Dương	6.021	4.215	1.060	27,3
Hải Phòng	7.106	5.926	1.120	40,0
Hưng Yên	3.435	2.625	810	30,00
Hà Nam	2.616	1.605	820	21,00
Nam Định	4.983	3.607	1.376	27,00
Ninh Bình	4.416	3.656	725	46,80
Cả nước	306.100	248.300	57.800	27,1
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	22,9	15,3	16,9	

**37. (Tiếp theo) SỐ GIƯỜNG BỆNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: Giường

A	Năm 2016			
	Tổng số	Trong đó		Số giường bệnh/ 1 vạn dân
		Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	
	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	73.280	40.480	10.246	34,3
Thái Bình	5.631	4.456	1.175	31,4
Hà Nội	22.260	94	584	29,6
Vĩnh Phúc	4.723	3.353	1.370	31,0
Bắc Ninh	5.089	4.306	783	43,1
Quảng Ninh	5.877	5.460	397	42,0
Hải Dương	6.180	4.445	1.060	27,9
Hải Phòng	7.130	5.950	1.120	41,0
Hưng Yên	3.525	2.715	810	30,00
Hà Nam	2.607	1.605	820	20,00
Nam Định	5.291	3.915	1.376	29,00
Ninh Bình	4.967	4.181	751	52,10
Cả nước	315.000	257.900	57.200	27,8
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	23,3	15,7	17,9	

37. (Tiếp theo) SỐ GIƯỜNG BỆNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Giường

A	Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Trong đó		Số giường bệnh/ 1 vạn dân
		Bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	
	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	77.365	41.680	10.263	35,8
Thái Bình	6.102	4.927	1.175	32,5
Hà Nội	22.260	94	584	29,6
Vĩnh Phúc	4.739	3.369	1.370	31,0
Bắc Ninh	5.852	5.052	800	48,2
Quảng Ninh	7.682	5.295	397	56,0
Hải Dương	6.470	4.725	1.060	28,0
Hải Phòng	7.140	5.960	1.120	40,0
Hưng Yên	3.606	2.796	810	31,0
Hà Nam	2.762	1.760	820	22,0
Nam Định	5.451	4.075	1.376	29,0
Ninh Bình	5.301	3.627	751	55,1
Cả nước	308.400	254.140	54.300	27,1
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	25,1	16,4	18,9	

38. SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2015 -2016			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	5.892	2.752	2.446	595
Thái Bình	603	295	269	39
Hà Nội	1.549	717	617	183
Vĩnh Phúc	360	174	146	37
Bắc Ninh	326	154	135	35
Quảng Ninh	425	180	150	47
Hải Dương	608	282	272	54
Hải Phòng	468	216	184	55
Hưng Yên	380	170	171	38
Hà Nam	262	121	118	23
Nam Định	592	293	242	57
Ninh Bình	319	150	142	27
Cả nước	28.951	15.254	10.312	2.399
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	20,35	18,04	23,72	24,80

38. (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2016 -2017			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	5.886	2.758	2.432	591
Thái Bình	601	295	267	39
Hà Nội	1.546	720	610	180
Vĩnh Phúc	362	176	146	37
Bắc Ninh	327	155	135	35
Quảng Ninh	426	180	150	46
Hải Dương	609	283	272	54
Hải Phòng	468	216	184	55
Hưng Yên	380	170	171	38
Hà Nam	262	121	118	23
Nam Định	586	292	237	57
Ninh Bình	319	150	142	27
Cả nước	28.791	15.052	10.155	2.391
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	20,44	18,32	23,95	24,72

38. (Tiếp theo) SỐ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2017 -2018			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	5.899	2.770	2.427	596
Thái Bình	601	295	267	39
Hà Nội	1.556	727	605	187
Vĩnh Phúc	359	176	147	34
Bắc Ninh	327	155	135	35
Quảng Ninh	424	180	148	46
Hải Dương	611	284	273	54
Hải Phòng	473	218	184	57
Hưng Yên	379	170	171	37
Hà Nam	262	121	118	23
Nam Định	586	292	237	57
Ninh Bình	321	152	142	27
Cả nước	28.710	14.937	10.091	2.398
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	20,55	18,54	24,05	24,85

39. HỌC SINH CÁC CẤP PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Học sinh

	Năm học 2015 - 2016			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	3.394.734	1.698.353	1.099.399	596.982
Thái Bình	278.448	130.130	93.539	54.779
Hà Nội	1.176.580	610.310	376.932	189.338
Vĩnh Phúc	183.702	97.061	58.576	28.065
Bắc Ninh	200.400	97.800	64.600	38.000
Quảng Ninh	208.267	100.390	67.075	40.802
Hải Dương	281.619	139.346	92.037	50.236
Hải Phòng	301.220	154.898	93.709	52.613
Hưng Yên	187.054	94.974	59.557	32.523
Hà Nam	129.564	62.317	43.716	23.531
Nam Định	298.224	143.258	100.765	54.201
Ninh Bình	149.656	67.869	48.893	32.894
Cả nước	15.353.785	7.790.009	5.138.646	2.425.130
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	22,11	21,80	21,39	24,62

39. (Tiếp theo) HỌC SINH CÁC CẤP PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Học sinh

	Năm học 2016 - 2017			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	3.501.330	1.773.746	1.140.059	587.525
Thái Bình	279.808	131.506	93.878	54.424
Hà Nội	1.237.055	643.592	402.563	190.900
Vĩnh Phúc	191.457	101.268	62.093	28.096
Bắc Ninh	211.684	101.629	67.893	42.162
Quảng Ninh	213.743	107.802	68.223	37.718
Hải Dương	288.186	146.165	92.658	49.363
Hải Phòng	312.704	162.853	96.969	52.882
Hưng Yên	192.535	98.326	61.615	32.594
Hà Nam	131.124	63.609	44.159	23.356
Nam Định	300.000	146.535	101.395	52.070
Ninh Bình	143.034	70.461	48.613	23.960
Cả nước	15.514.300	7.801.560	5.235.524	2.477.175
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	22,57	22,74	21,78	23,72

39. (Tiếp theo) HỌC SINH CÁC CẤP PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Học sinh

	Sơ bộ năm học 2017 -2018			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	3.640.273	1.851.829	1.192.063	596.381
Thái Bình	280.708	133.594	96.330	50.784
Hà Nội	1.302.169	678.776	426.924	196.469
Vĩnh Phúc	200.148	105.801	65.929	28.418
Bắc Ninh	219.880	105.890	70.600	43.390
Quảng Ninh	222.547	111.362	69.320	41.865
Hải Dương	300.877	154.747	96.305	49.825
Hải Phòng	329.299	172.244	103.643	53.412
Hưng Yên	200.710	102.801	64.926	32.983
Hà Nam	134.753	66.108	45.168	23.477
Nam Định	303.828	149.227	103.183	51.418
Ninh Bình	145.354	71.279	49.735	24.340
Cả nước	15.923.718	8.041.842	5.373.312	2.508.564
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	22,86	23,03	22,18	23,77

40. GIÁO VIÊN CÁC CẤP PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Người

	Năm học 2015 - 2016			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	1	2	3	4
TỔNG CỘNG	182.591	78.380	68.788	35.423
Thái Bình	16.621	7.419	6.839	2.363
Hà Nội	56.778	23.953	20.882	11.943
Vĩnh Phúc	10.626	4.469	4.081	2.076
Bắc Ninh	10.852	4.480	4.107	2.265
Quảng Ninh	13.463	6.404	4.584	2.475
Hải Dương	16.115	7.510	5.821	2.784
Hải Phòng	15.697	6.497	5.698	3.502
Hưng Yên	10.704	4.421	4.305	1.978
Hà Nam	7.181	3.044	2.846	1.291
Nam Định	16.120	6.633	6.273	3.214
Ninh Bình	8.434	3.550	3.352	1.532
Cả nước	861.269	396.843	313.526	150.900
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	21,20	19,75	21,94	23,47

40. (Tiếp theo) GIÁO VIÊN CÁC CẤP PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Người

	Năm học 2016- 2017			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	182.395	79.217	68.042	35.136
Thái Bình	16.334	7.274	6.404	2.656
Hà Nội	58.216	24.832	21.551	11.833
Vĩnh Phúc	10.209	4.362	3.832	2.015
Bắc Ninh	11.143	4.693	4.165	2.285
Quảng Ninh	12.525	5.988	4.161	2.376
Hải Dương	16.051	7.547	5.687	2.817
Hải Phòng	15.478	6.544	5.507	3.427
Hưng Yên	10.758	4.517	4.286	1.955
Hà Nam	6.970	3.068	2.826	1.076
Nam Định	16.249	6.824	6.278	3.147
Ninh Bình	8.462	3.568	3.345	1.549
Cả nước	858.772	397.098	310.953	150.721
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	21,24	19,95	21,88	23,31

40. (Tiếp theo) GIÁO VIÊN CÁC CẤP PHỔ THÔNG CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG
GIAI ĐOẠN 2015-2017

Đơn vị tính: Người

	Sơ bộ năm học 2017- 2018			
	Tổng số	Trong đó		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
A	9	10	11	12
TỔNG CỘNG	181.553	79.782	67.058	34.713
Thái Bình	15.557	7.035	6.174	2.348
Hà Nội	59.129	25.546	21.861	11.722
Vĩnh Phúc	10.360	4.633	3.754	1.973
Bắc Ninh	11.201	4.725	4.185	2.291
Quảng Ninh	12.448	6.005	4.122	2.321
Hải Dương	16.101	7.714	5.590	2.797
Hải Phòng	15.233	6.511	5.349	3.373
Hưng Yên	10.538	4.488	4.136	1.914
Hà Nam	6.192	2.599	2.326	1.267
Nam Định	16.334	6.975	6.232	3.127
Ninh Bình	8.460	3.551	3.329	1.580
Cả nước	852.998	396.600	306.110	150.288
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	21,28	20,12	21,91	23,10

**41. THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG
CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2016**

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng						
	Bình quân chung	Trong đó					Chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
A	1	2	3	4	5	6	7
TỔNG CỘNG	3.883	1.177	2.098	2.901	4.063	9.185	7,80
Thái Bình	2.812	995	1.684	2.306	3.067	6.024	6,10
Hà Nội	4.875	1.390	2.622	3.576	4.857	11.941	8,60
Vĩnh Phúc	2.860	957	1.730	2.318	3.067	6.280	6,60
Bắc Ninh	4.308	1.505	2.530	3.282	4.349	9.916	6,60
Quảng Ninh	3.747	1.088	2.120	2.933	2.819	8.826	8,10
Hải Dương	3.169	1.105	1.955	2.614	3.441	6.751	6,10
Hải Phòng	4.375	1.380	2.443	3.189	4.120	10.787	7,80
Hưng Yên	2.895	1.100	1.792	2.346	3.074	6.207	5,60
Hà Nam	2.826	937	1.740	2.458	3.226	5.810	6,20
Nam Định	3.014	1.081	1.832	2.393	3.071	6.707	6,20
Ninh Bình	2.914	964	1.660	2.260	3.079	6.662	6,90
Cả nước	3.098	771	1.516	2.301	3.356	7.547	9,80
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	125,34	152,66	138,39	126,08	121,07	121,70	79,59

42. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đơn vị tính: Nghìn người

	Năm 2016				Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Ngành nông nghiệp	Ngành công nghiệp - xây dựng	Ngành dịch vụ		Ngành nông nghiệp	Ngành công nghiệp - xây dựng	Ngành dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	11.758,1	3.375,2	3.861,6	4.521,3	11.779,9	3.122,1	4.143,5	4.514,3
Thái Bình	1.085,1	446,9	376,1	262,1	1.091,4	450,1	397,3	244,0
Hà Nội	3.749,5	617,7	1.057,8	2.074,0	3.748,6	544,0	1.139,0	2.065,6
Vĩnh Phúc	620,1	238,2	206,6	175,3	620,1	194,7	243,0	182,4
Bắc Ninh	655,5	134,9	323,3	197,3	660,3	120,3	331,7	208,3
Quảng Ninh	671,5	242,5	162,0	267,0	675,8	244,6	144,8	286,4
Hải Dương	1.014,8	332,2	400,2	282,4	1.012,8	332,9	399,8	280,1
Hải Phòng	1.097,9	223,7	382,1	492,1	1.095,2	222,5	417,8	454,9
Hưng Yên	690,9	270,8	225,9	194,2	697,1	238,8	256,7	201,6
Hà Nam	464,9	181,1	170,4	113,4	465,2	159,8	188,7	116,7
Nam Định	1.132,8	454,3	382,5	296,0	1.134,1	414,6	405,3	314,2
Ninh Bình	575,1	232,9	174,7	167,5	579,3	199,8	219,4	160,1
Cả nước	53.302,7	22.313,9	13.198,2	17.790,6	53.703,3	21.565	13.843	18.296
Tỷ trọng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	22,06	15,13	29,26	25,41	21,94	14,48	29,93	24,67

43. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đơn vị tính: %

	Năm 2016				Sơ bộ năm 2017			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Ngành nông nghiệp	Ngành công nghiệp - xây dựng	Ngành dịch vụ		Ngành Nông nghiệp	Ngành công nghiệp - xây dựng	Ngành dịch vụ
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	100,0	28,7	32,8	38,5	100,0	26,5	35,2	38,3
Thái Bình	100,0	41,2	34,7	24,2	100,0	41,2	36,4	22,4
Hà Nội	100,0	16,5	28,2	55,3	100,0	14,5	30,4	55,1
Vĩnh Phúc	100,0	38,4	33,3	28,3	100,0	31,4	39,2	29,4
Bắc Ninh	100,0	20,6	49,3	30,1	100,0	18,2	50,2	31,5
Quảng Ninh	100,0	36,1	24,1	39,8	100,0	36,2	21,4	42,4
Hải Dương	100,0	32,7	39,4	27,8	100,0	32,9	39,5	27,7
Hải Phòng	100,0	20,4	34,8	44,8	100,0	20,3	38,1	41,5
Hưng Yên	100,0	39,2	32,7	28,1	100,0	34,3	36,8	28,9
Hà Nam	100,0	39,0	36,7	24,4	100,0	34,4	40,6	25,1
Nam Định	100,0	40,1	33,8	26,1	100,0	36,6	35,7	27,7
Ninh Bình	100,0	40,5	30,4	29,1	100,0	34,5	37,9	27,6
Cả nước	100,0	41,9	24,8	33,4	100,0	40,2	25,8	34,1

44. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CÁC NGÀNH CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

A	Năm 2016				Sơ bộ năm 2017			
	NSLĐ chung	Trong đó			NSLĐ chung	Trong đó		
		Ngành nông nghiệp	Ngành công nghiệp, xây dựng	Ngành dịch vụ		Ngành nông nghiệp	Ngành công nghiệp, xây dựng	Ngành dịch vụ
	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG CỘNG	106,8	29,4	144,2	132,8	118,6	31,0	153,0	147,5
Thái Bình	45,9	34,3	41,3	72,4	50,3	33,7	46,4	87,2
Hà Nội	144,1	31,2	168,2	165,5	158,4	34,4	171,8	183,7
Vĩnh Phúc	96,9	23,9	173,1	106,3	105,1	28,5	159,9	113,9
Bắc Ninh	199,3	37,3	307,8	132,3	233,4	39,4	363,3	138,6
Quảng Ninh	155,5	32,6	371,6	136,0	171,4	33,5	459,3	143,6
Hải Dương	74,4	29,7	98,9	92,2	80,6	28,3	108,7	102,9
Hải Phòng	122,5	39,2	138,4	148,0	140,6	39,1	153,6	178,3
Hưng Yên	70,0	24,4	118,1	77,5	75,4	26,6	115,4	82,4
Hà Nam	72,9	25,0	113,1	88,9	79,1	26,0	112,9	97,3
Nam Định	42,1	24,6	44,7	65,4	45,1	26,2	47,1	67,2
Ninh Bình	53,4	20,9	69,9	81,5	63,4	24,8	74,4	96,3
Cả nước	84,5	32,9	111,6	103,6	93,2	35,6	120,8	112,9
Đồng bằng sông Hồng so với cả nước (%)	126,42	89,14	129,16	128,18	127,22	87,00	126,67	130,68

45. MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đơn vị tính: %

	Năm 2016					Năm 2017			
	Tỷ lệ hộ nghèo	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thiếu việc làm	Diện tích nhà ở bình quân đầu người (M ²)	Số xã được công nhận đạt tiêu chí Nông thôn mới (Xã)	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thiếu việc làm	Số xã được công nhận đạt tiêu chí Nông thôn mới (Xã)	Tỷ lệ xã đạt NTM
A	1	2	3	4	5	7	8	10	11
TỔNG CỘNG	3,10	2,24	1,05	24,60	1.088	2,20	1,20	1.310	68,4
Thái Bình	4,70	2,14	0,65	23,90	186	1,48	0,70	200	76,0
Hà Nội	1,40	2,09	0,74	25,80	255	2,26	0,46	294	76,2
Vĩnh Phúc	5,10	3,22	0,34	25,30	63	1,64	1,23	77	69,4
Bắc Ninh	1,90	1,70	1,22	28,30	58	1,87	0,58	73	75,3
Quảng Ninh	4,30	1,86	0,56	25,80	42	3,36	0,42	55	49,5
Hải Dương	3,60	2,23	0,98	24,60	102	2,50	1,43	115	50,7
Hải Phòng	2,10	3,44	0,50	19,10	46	3,82	1,52	70	49,0
Hưng Yên	4,20	2,31	2,63	25,60	48	1,21	4,16	75	51,7
Hà Nam	4,90	2,11	1,29	23,90	59	1,99	2,49	78	79,6
Nam Định	4,20	1,57	2,16	22,60	169	1,51	2,49	193	92,3
Ninh Bình	4,50	2,15	1,88	22,40	60	1,30	0,91	80	65,6
Cả nước	9,20	2,30	1,63	22,20		2,24	1,62		

VỊ THẾ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH TRONG KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

(Thực hiện theo Quyết định số: 1012/QĐ-UBND ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Thái Bình
Phục vụ đánh giá giữa nhiệm kỳ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

In 360 cuốn khổ 19 × 27 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Km 12 - QL 32 - Phú Diễn - Từ Liêm, Hà Nội.

Đăng ký xuất bản: 3050-2018/CXBIPH/06-27/TK do CXBIPH cấp ngày 29/8/2018.

QĐXB số 195/QĐ-NXBTK ngày 10/9/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2018.